

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HẠN Y ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI THEO HỢP ĐỒNG HỢP NHẤT

(Giấy chứng nhận đăng ký phát hành số/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày tháng năm ...)

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019)



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101299, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp)



TỔ CHỨC TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT



Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngàytại:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Phụ trách công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành

Điện thoại: 0203.3862 062

Fax: 0203.3863 936

Điện thoại: 0913.479.397

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3864 251

Fax: 0203.3863 942

Phụ trách công bố thông tin: Hoàng Đức Giang

Điện thoại: 0964.011.177.

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Tầng 1, 4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3928 8080

Fax: 024 3928 9888

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019)

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101299, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp)

Website : www.pkf.com.vn

10100.
GTY
PHÂN
CỤC S
COM
1-1-200
M.S.D.M
TP.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH GIÁ

❖ CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Địa chỉ : Tầng 9, tòa nhà HL, ngõ 82 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 3755 7446

Fax : (84-24) 3755 7448



MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	3
1. Công ty bị hợp nhất	3
2. Tổ chức tư vấn phát hành.....	3
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	3
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	4
1. Rủi ro kinh tế	4
2. Rủi ro luật pháp	4
3. Rủi ro đặc thù.....	5
4. Rủi ro của đợt phát hành	5
5. Rủi ro quản trị công ty.....	5
6. Rủi ro khác	5
III. CÁC KHÁI NIỆM	6
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH CỘC SÁU - VINACOMIN	7
1. Thông tin chung về Công ty	7
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	7
3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty.....	8
4. Cơ cấu tổ chức Công ty.....	8
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty, những công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối	14
6. Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty	15
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác	16
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành.....	16
9. Hoạt động kinh doanh	16
10. Kết quả hoạt động kinh doanh.....	30
11. Tình hình tài chính.....	32
12. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo Tài chính của Công ty	39
13. Thông tin về cổ đông lớn	39
14. Thông tin về thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	44
15. Chính sách chia lợi nhuận hoặc cổ tức.....	68
16. Chính sách đối với người lao động.....	68
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty.....	70
18. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu	70
19. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích	70
V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH ĐÈO NAI - VINACOMIN.....	70
1. Thông tin chung về Công ty	70

2.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	70
3.	Cơ cấu tổ chức Công ty.....	72
4.	Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty.....	82
5.	Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty, những công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối	83
6.	Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty	83
7.	Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác Không có.	84
8.	Thông tin về chứng khoán đang lưu hành.....	84
9.	Hoạt động kinh doanh	84
10.	Kết quả hoạt động kinh doanh	98
11.	Tình hình tài chính.....	100
12.	Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo Tài chính của Công ty	107
13.	Thông tin về cổ đông lớn	107
14.	Thông tin về thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	112
15.	Chính sách chia lợi nhuận hoặc cổ tức.....	135
16.	Chính sách đối với người lao động.....	135
17.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty.....	137
18.	Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu	137
19.	Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích	137
VI.	THÔNG TIN DỰ KIẾN VỀ CÔNG TY HỢP NHẤT	137
1.	Thông tin chung về công ty hợp nhất.....	137
2.	Cơ cấu tổ chức của công ty hợp nhất:	139
3.	Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của công ty hợp nhất:.....	140
4.	Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.....	142
5.	Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến	142
6.	Phương án hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau hợp nhất.....	143
7.	Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức.....	145
8.	Phương án sử dụng lao động sau hợp nhất	148
VII.	THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH	149
VIII.	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH.....	155
IX.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH.....	155
1.	Tổ chức kiểm toán:	155
2.	Tổ chức tư vấn:	156
3.	Tổ chức thẩm định giá.....	156
4.	Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt phát hành.....	156
X.	CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ:	157
XI.	CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN CÁC CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT	157
	PHẦN PHỤ LỤC.....	159

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**1. Công ty bị hợp nhất****1.1. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Ông **Ngô Thế Phiệt** Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông **Nguyễn Văn Thuận** Chức vụ: Giám đốc

Ông **Phạm Thanh Phương** Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

1.2. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Ông **Nguyễn Trọng Tốt** Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông **Đặng Thanh Bình** Chức vụ: Giám đốc

Bà **Vũ Thị Hương** Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn phát hành**Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Ông **Nhữ Đình Hòa** Chức vụ: Tổng giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu đề hoán đổi do Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số 5093/HĐ-TCS ngày 13/11/2023 giữa Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt; Hợp đồng tư vấn số 11.2.20/HĐ-TĐN ngày 07/11/2023 giữa Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt. Trong phạm vi trách nhiệm, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do hai bên Công ty cung cấp.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng các ngành các cấp từ Trung ương đến địa phương đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành cao nhất các mục tiêu của kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của nước ta duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, một số điểm sáng về kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2023 của nước ta như sau:

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khó khăn nhiều hơn thuận lợi nhưng kinh tế năm 2023 của nước ta duy trì đà tăng trưởng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%; quý II tăng 4,25%; quý III tăng 5,47%; quý IV tăng 6,72%). Tính chung cả năm 2023 GDP tăng 5,05% so với năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, khu vực dịch vụ tăng 6,82%. Tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường đạt mức khá: Bán buôn, bán lẻ tăng 8,82%; vận tải kho bãi tăng 9,18%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%.

Lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,25%, thấp hơn mục tiêu 4,5% của cả năm 2023.

Lao động có việc làm và thu nhập bình quân của người lao động năm 2023 tăng so với năm trước; công tác bảo đảm an sinh xã hội được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Lao động có việc làm ước đạt 51,3 triệu người năm 2023, tăng 683 nghìn người so với năm 2022. Thu nhập bình quân của lao động tính chung cả năm 2023 đạt 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 459 nghìn đồng so với năm 2022.

Các thay đổi của Chính phủ về chính sách tài khóa, cơ chế quản lý vốn, các chính sách liên quan đến thương mại đều có thể tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng phát triển của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

2. Rủi ro luật pháp

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (mã chứng khoán: TC6, sàn HNX) là doanh nghiệp đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (mã chứng khoán: TDN, sàn HNX) là doanh nghiệp đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Do vậy, hoạt động của 2 Công ty chịu sự chi phối bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của HNX. Hiện nay, 2 Công ty đang đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nhằm mục đích thực hiện hợp nhất doanh nghiệp, việc hợp nhất và tiến độ hợp nhất được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các quy định của Việt

Nam bao gồm Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế, các luật và văn bản hướng dẫn có thể sẽ tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Những thay đổi của hệ thống pháp luật, chính sách trong nước có thể ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

Ngành than là một ngành kinh tế trọng điểm nên chịu sự điều chỉnh và tác động nhất định của các cơ chế cũng như chính sách pháp luật. Theo đó, những chính sách này sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty.

Hoạt động khai thác than của 2 Công ty đều là hoạt động khai thác lộ thiên nên chịu nhiều rủi ro của mưa, bão, lũ, ảnh hưởng cấu tạo của địa chất đứt gãy gây lún, ... ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiệu quả của việc khai thác phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết. Mưa kéo dài sẽ làm ngập các moong khai thác, Công ty sẽ tốn những khoản chi phí không nhỏ để bơm thoát nước ra ngoài. Những chi phí phát sinh này sẽ tác động tương đối tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty.

4. Rủi ro của đợt phát hành

Đây là đợt phát hành cổ phiếu để thực hiện hợp nhất Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thông qua phương thức hoán đổi cổ phiếu. Vì vậy, rủi ro không phân phối được hết cổ phiếu của đợt phát hành là không có, tuy nhiên tiến độ thực hiện hợp nhất phụ thuộc vào sự xem xét và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Rủi ro quản trị công ty

Trong bất kỳ ngành nghề kinh doanh nào, lựa chọn cơ cấu quản trị, cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro phù hợp là nền tảng cần thiết đối với chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Đánh giá đúng vai trò của quản trị Công ty và quan tâm đến quản trị Công ty từ những vấn đề cơ bản nhất là giải pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro quản trị Công ty xuất phát từ việc quản trị Công ty yếu kém, ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài và ổn định của Công ty, gây thiệt hại cho Công ty, người lao động và cổ đông của Công ty. Trong trường hợp Hội đồng quản trị hoạt động không hiệu quả, thiếu minh bạch, không kịp thời phát hiện những rủi ro do hành vi sai phạm của Ban điều hành sẽ gây ra rủi ro và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Những thông tin liên quan đến quản trị Công ty như cơ cấu cổ đông, mối quan hệ sở hữu giữa các cổ đông, giữa các thành viên Hội đồng quản trị, ban điều hành và các bên liên quan, giữa cổ đông với Công ty,... cũng là yếu tố gây ra rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

6. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, hoán loạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

III. CÁC KHÁI NIỆM

BCTC:	Báo cáo tài chính
BHXH:	Bảo hiểm xã hội
BKS:	Ban kiểm soát
CBNV:	Cán bộ nhân viên
CNĐKKD:	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
CP:	Cổ phần/Cổ phiếu
CTCP:	Công ty Cổ phần
ĐHĐCĐ:	Đại Hội Đồng Cổ Đông
DTT:	Doanh thu thuần
EPS:	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
HD:	Hợp đồng
HDQT:	Hội đồng Quản trị
HNX:	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
KTT:	Kế toán trưởng
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
QLCL:	Quản lý chất lượng
Than Cọc Sáu/TC6:	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
Than Đèo Nai/TDN:	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin
TKV/Vinacomin:	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
TSCĐ:	Tài sản cố định
TSLĐ:	Tài sản lưu động
UBCKNN:	Ủy ban chứng khoán Nhà nước
VĐL:	Vốn điều lệ
VND:	Việt Nam đồng

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**1. Thông tin chung về Công ty**

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
- Tên viết tắt: VCSC
- Tên viết bằng tiếng nước ngoài: VINACOMIN - COC SAU COAL JOINT STOCK COMPANY
- Giấy CNĐKKD số: 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019.
- Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0203.3862 062
- Fax: 0203.3863 936
- Vốn điều lệ: 324.961.050.000 đồng (*Ba trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm sáu mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).
- Ngành nghề kinh doanh chính: khai thác than.
- Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Thuận - Giám đốc.
- Mã cổ phiếu: TC6
- Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Logo Công ty: 

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tiền thân là Mỏ than Cọc Sáu được thành lập ngày 01/08/1960 theo quyết định số 707 BCN-KB2 ngày 23/7/1960 của Bộ Công nghiệp. Mỏ Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam. Tháng 9/2001, Xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Ngày 08/8/2006, Công ty đã nhận được quyết định số 2042/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty Than Cọc Sáu thành Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV. Từ ngày 02/01/2007, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần có 51% vốn chi phối của Nhà nước theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Từ ngày 28/4/2011 Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng. Từ ngày 28/6/2016 Công ty tăng vốn điều lệ là 324.961.050.000 đồng. Từ ngày 28/2/2019, Công ty Nhà nước nắm cổ phần chi phối 65%.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh

ngành số 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 và giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/5/2021.

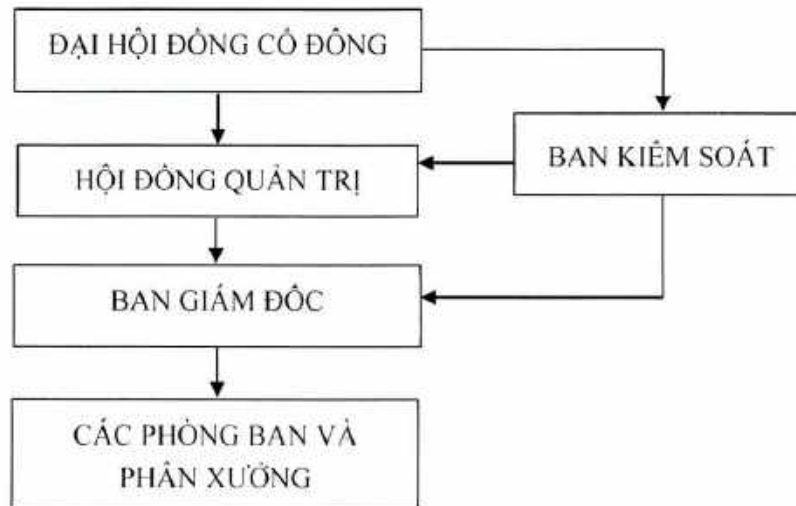
Ngày 04/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành công văn số 758/UBCK-QLPH về việc đăng ký công ty đại chúng.

Ngày 26/06/2008, cổ phiếu của Công ty (Mã CK: TC6) được giao dịch chính thức trên hệ thống giao dịch tập trung theo Quyết định số 250/TB-TTGDHN ngày 18/06/2008 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ hiện tại của Công ty 324.961.050.000 đồng.

Sau hơn 60 năm hình thành và phát triển, Than Cọc Sáu luôn là một trong những đơn vị dẫn đầu của ngành Than, góp phần xây dựng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày càng vững mạnh, là trụ cột an ninh năng lượng quốc gia và Xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹp. Công ty đã được nhận nhiều Huân chương lao động, huân, huy chương kháng chiến, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của các Bộ, ngành, địa phương; danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới, ghi nhận những đóng góp và cả hi sinh của biết bao thế hệ thợ mỏ Cọc Sáu trong hơn nửa thế kỷ qua.

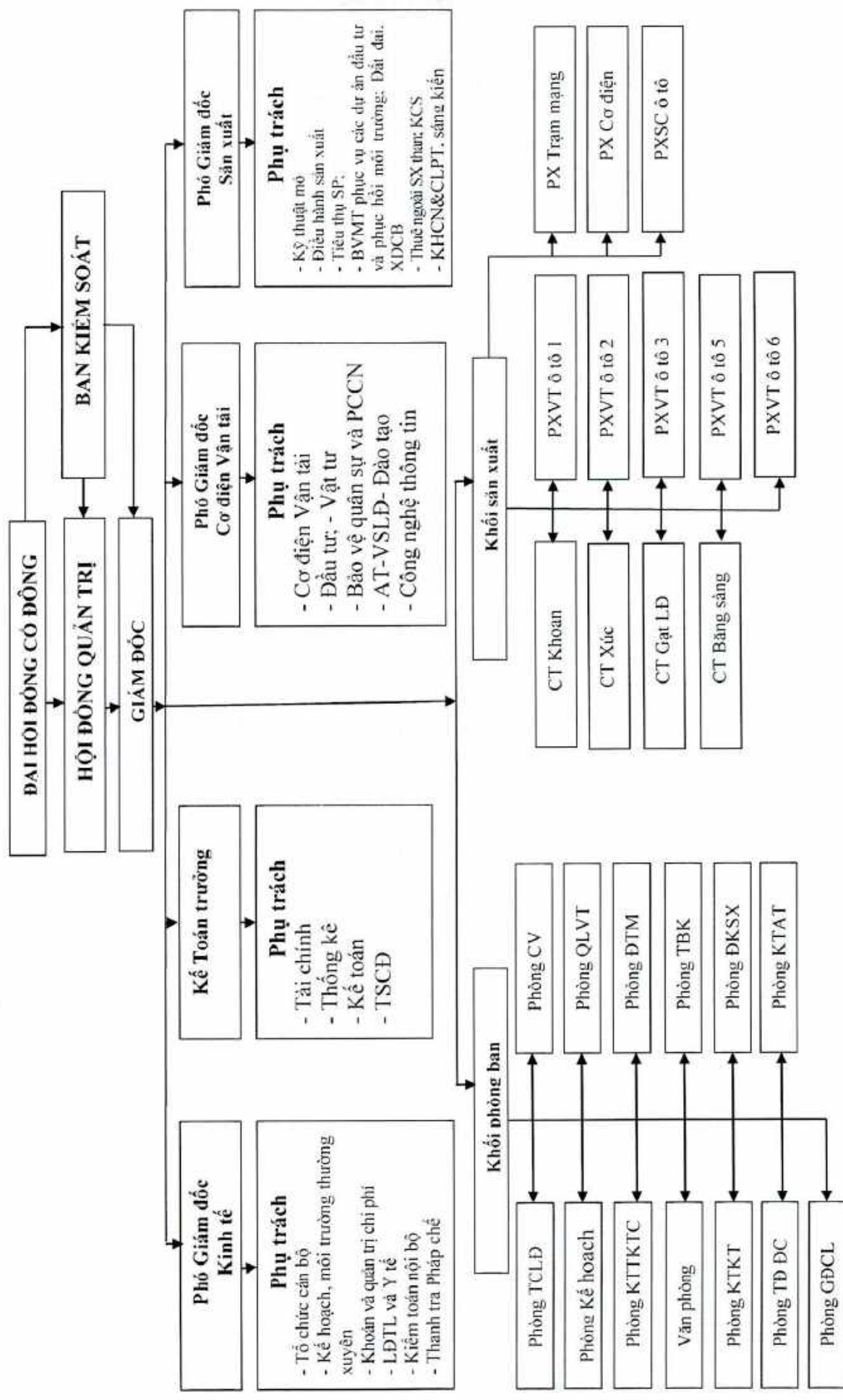
3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty



4. Cơ cấu tổ chức Công ty

4.1. Sơ đồ tổ chức Công ty

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN NĂM 2023



4.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban trong Công ty**4.2.1. Phòng Tổ chức Lao động: (Phòng TCLĐ)**

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty về công tác tổ chức sản xuất, tổ chức cán bộ, đào tạo, định mức lao động, tiền lương, tiền thưởng, chế độ chính sách cho người lao động, công tác xã hội, thi đua khen thưởng.

4.2.2. Văn phòng Giám đốc (VPGĐ)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty về công tác hành chính, tổng hợp, văn thư, lưu trữ, Lễ tân, khánh tiết, truyền thông và quan hệ cộng đồng, tuyên truyền văn hóa, thể thao, quản trị văn phòng. Quản lý xe ô tô phục vụ công tác quản lý điều hành hoạt động SXKD của Công ty, đưa đón CBNV trong Công ty.

4.2.3. Phòng Kế hoạch (Phòng KH)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác điều hành kế hoạch SXKD, khoán và quản trị chi phí; hợp đồng kinh tế.

4.2.4. Phòng Kế toán-Thống kê-Tài chính (Phòng KTTKTC)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác Kế toán, thống kê, tài chính theo quy định của Luật kế toán, Luật thống kê và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, TKV và các ngành có liên quan.

4.2.5. Phòng Kỹ thuật Khai thác (Phòng KTKT)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý kỹ thuật khai thác, khoa học công nghệ mỏ, đổi mới và phát triển công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất

4.2.6. Phòng Trắc địa Địa chất (Phòng TĐĐC)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong các lĩnh vực quản trị tài nguyên, ranh giới mỏ, nghiệm thu khối lượng mỏ, kỹ thuật địa chất, kỹ thuật trắc địa.

4.2.7. Phòng Giám định chất lượng (Phòng GDCL)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý số lượng, chất lượng than, cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, công nghệ sàng tuyển chế biến và điều hành công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

4.2.8. Phòng Kỹ thuật An toàn (Phòng KTAT)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực An toàn-Vệ sinh lao động (AT-VSLĐ) theo đúng Luật lao động, Luật an toàn vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội các quy định của Nhà nước, TKV và Công ty.

4.2.9. Phòng Cơ điện-Vận tải (Phòng CV)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý kỹ thuật cơ điện, tự động hóa, công nghệ thông tin và vận tải.

4.2.10. Phòng Quản lý vật tư (Phòng QLVT)

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý mua sắm, cấp phát, sử dụng

vật tư, vật liệu, quản lý sử dụng nhiên liệu, dầu mỡ và quản lý kho vật tư trong Công ty

4.2.11. Phòng Đầu tư Môi trường

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý Đầu tư xây dựng cơ bản, khai thác sử dụng các công trình xây dựng, quản lý đất đai; công tác bảo vệ môi trường của Công ty.

4.2.12. Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Kiểm toán

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ (PCCN). Thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng, dân quân tự vệ và chính sách hậu phương quân đội; lĩnh vực thanh tra, pháp chế; lĩnh vực kiểm toán nội bộ.

4.2.13. Phòng Điều khiển sản xuất:

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất và tiêu thụ than trong Công ty.

4.2.14. Các công trường và phân xưởng:

a. Công trường Khoan

▪ Chức năng:

Công trường Khoan là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý, điều hành của Giám đốc và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Khoan đất đá phục vụ cho nổ mìn làm toi đất đá.
- Phổ biến nhiệm vụ kế hoạch của Công trường cho CBCN, tổ chức thực hiện và đôn đốc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất. Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công các hộ chiếu khoan.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình công nghệ khoan, theo đúng yêu cầu hộ chiếu khoan nổ đã được duyệt.
- Kiến nghị và đề xuất những vấn đề liên quan đến kỹ thuật và an toàn BHLĐ-VSLĐ, công nghệ khoan.

b. Công trường Xúc

▪ Chức năng:

Công trường Xúc là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý của Giám đốc và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ chủ yếu là: bốc xúc đất đá, than phục vụ cho khâu vận tải, sàng tuyển, pha

trộn than.

- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành đúng quy trình công nghệ, yêu cầu kỹ thuật của hộ chiếu. Tổ chức tốt việc thống kê ghi chuyển xác nhận sản lượng theo quy định quản lý của Công ty. Tổ chức điều tra khai báo tai nạn lao động và sự cố thiết bị theo quy định.
- Kiến nghị và đề xuất những vấn đề liên quan đến kỹ thuật, An toàn - BHLĐ - VSLĐ.

c. Công trường Gạt - Làm đường

▪ Chức năng:

Công trường Gạt - Làm đường là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, là một khâu phụ trợ sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý, điều hành sản xuất của Giám đốc Công ty và chỉ đạo trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Làm đường mở, san gạt bãi thải dầu đường, thoát nước và phục vụ các khâu khoan, xúc, gạt than, quản lý thống kê đất đá bãi chứa và vẩy xe đổ tải tại các bãi thải, sửa chữa các thiết bị khai thác dùng động cơ nổ.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động giảm chi phí sản xuất. Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công các tuyến đường, bãi thải, các nền máy.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình công nghệ san gạt theo đúng yêu cầu hộ chiếu đã được duyệt. Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp an toàn, kỷ luật lao động trong quá trình sản xuất. Tổ chức điều tra khai báo TNLĐ và sự cố thiết bị theo quy định.

d. Công trường Băng sàng

▪ Chức năng:

Công trường Băng sàng là một khâu trong dây chuyền sản xuất của Công ty, chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Tiếp nhận cấp liệu tổ chức sàng tuyển, chế biến, tận thu và tiêu thụ sản phẩm than; Giao cấp liệu cho Công ty thuê ngoài, sàng tuyển nhận sản phẩm than để tiêu thụ theo nhiệm vụ kế hoạch do Giám đốc Công ty giao. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về số lượng, chất lượng than sản xuất nhập kho, xuất kho, tỷ lệ hao hụt kho bãi, tỷ lệ thu hồi các chủng loại sản phẩm theo quy định, chênh lệch số liệu giữa các cân do đơn vị quản lý trong quá trình vận chuyển giao nhận than.
- Tổ chức bảo quản than, bảo vệ môi trường khu vực kho bãi chứa than, phòng chống mưa bão, thiên tai, che chắn, hạn chế tối đa tổn thất than, đảm bảo độ ẩm than theo quy định.

- Quản lý, theo dõi, vận hành các trạm cân, các hệ thống camera an ninh. Tổ chức vận chuyển giao, nhận than gồm: nhập kho, xuất kho, sàng tuyển và tiêu thụ theo quy định.
- Tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn lao động, kỷ luật lao động trong quá trình sản xuất. Tổ chức tốt việc thống kê nhận cấp liệu, thống kê ghi chuyển, xác nhận sản lượng theo quy định.

e. Các phân xưởng vận tải

▪ Chức năng:

Phân xưởng Vận tải ô tô là một khâu trong dây chuyền công nghệ khai thác, là đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo yêu cầu sản xuất của Công ty. Phân xưởng chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Vận chuyển than, đất đá cho công tác sàng tuyển, thải đất đá, tưới đường, phục vụ nâng kéo, trục cứu hoả và phục vụ sản xuất.
- Quản lý và sử dụng hợp lý các thiết bị tài sản được giao, và thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, vật tư trong việc vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy thiết bị.
- Chấp hành nghiêm chỉnh luật giao thông đường bộ cho (người và thiết bị), các chế độ vận hành và bảo quản thiết bị, các trang thiết bị về BHLĐ, các nội quy quy định của Công ty.
- Hàng ca, hàng ngày phải đảm bảo đủ số xe huy động theo kế hoạch (xe phải đủ tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn hoạt động, lái xe phải đủ tiêu chuẩn để lái xe), và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật, an toàn khi đưa xe ra hoạt động. Chấp hành nghiêm chỉnh chỉ thị, mệnh lệnh sản xuất.

f. Phân xưởng Trạm mạng

▪ Chức năng:

Phân xưởng Trạm mạng là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, chịu sự chỉ đạo quản lý của Giám đốc và trực tiếp của phó Giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ cung cấp điện cho các Công trường, Phân xưởng, các thiết bị sản xuất của Công ty, kiểm tra, kiểm định các thiết bị dụng cụ có yêu cầu về an toàn dùng trong sản xuất.
- Quản lý toàn bộ thiết bị, máy móc của Phân xưởng, hệ thống cung cấp điện do Công ty giao, có kế hoạch bảo vệ, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo việc cung cấp điện phục vụ sản xuất đạt hiệu quả.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình vận hành, bảo quản, sửa chữa thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. Đề nghị bổ sung quy định, quy trình kỹ thuật mới trong quá trình sản xuất.

g. Phân xưởng cơ điện

▪ Chức năng:

Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Tổ chức sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết cho thiết bị khai thác theo các quy định phân cấp quản lý của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Quản lý hệ thống bơm cung cấp - thoát nước phục vụ sản xuất của Công ty. Gia công cơ khí phục vụ các đơn vị trong Công ty đặt hàng.
- Tổ chức sửa chữa đột xuất, bảo dưỡng, tiểu tu, trung tu thiết bị theo kế hoạch, thực hiện kịp thời các đơn đặt hàng của các Công trường, Phân xưởng trong Công ty đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.
- Không ngừng nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng kỹ thuật, tuân thủ quy trình, quy phạm an toàn, cơ khí hoá triệt để các khâu nặng nhọc và tăng cường kỷ luật lao động.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Phân xưởng được giao quản lý, có kế hoạch sử dụng đạt hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt nhất các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sửa chữa.

h. **Phân xưởng sửa chữa ô tô**

▪ **Chức năng:**

Phân xưởng sửa chữa ô tô là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, chịu sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết lắp ráp hàng cụm xe ô tô, các đơn đặt hàng của các Phân xưởng vận tải, Công trường, Phân xưởng khác trong Công ty.
- Tổ chức sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô theo kế hoạch và đột xuất, nâng cao hiệu quả của các thiết bị.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Phân xưởng được giao, có kế hoạch huy động sử dụng đạt hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt nhất các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất.
- Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo điều kiện lao động cho công nhân làm việc an toàn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp trong Phân xưởng.

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty, những công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1. Thông tin về công ty mẹ, những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin:

- Tên Công ty: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Địa chỉ: Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội

- Ngày thành lập: 11/10/2006
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700100256 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/05/2019
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác than và thu gom than cứng.
- Tỷ lệ sở hữu tại TC6: 65%.
- Tỷ lệ biểu quyết tại TC6: 65%.

5.2. Thông tin về công ty con của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin:

Không có.

5.3. Thông tin về những công ty mà Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối:

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty

TT	Thời điểm tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Giá trị vốn sau khi tăng (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận
1	Tháng 06/2011	29.986.940	129.986.940	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 10:3	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 01789/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2011. - Công bố thông tin của UBCKNN trên website của UBCKNN ngày 13/05/2011 về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.
2	Tháng 06/2016	194.974.110	324.961.050	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1:1,5	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 068/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016. - Văn bản số 3041/UBCK-QLCB ngày 03/06/2016 của UBCKNN.

(Nguồn: TC6)

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác
Không có

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Cơ cấu vốn cổ phần của TC6 tại ngày 28/11/2023

TT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	3.794	32.135.455	98,89%
	▪ Tổ chức	7	21.125.066	65,01%
	▪ Cá nhân	3.787	11.010.389	33,88%
2	Cổ đông nước ngoài	17	360.650	1,11%
	▪ Tổ chức	12	74.100	0,23%
	▪ Cá nhân	5	286.550	0,88%
Tổng cộng		3.811	32.496.105	100%

(Nguồn: TC6)

8.2. Cổ phiếu ưu đãi: không có

8.3. Các loại chứng khoán khác: không có

9. Hoạt động kinh doanh

9.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

9.1.1. Mô tả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Sản phẩm, dịch vụ chính

Sản phẩm chủ yếu của Công ty là Than. Việc sản xuất than theo từng chủng loại được thực hiện theo kế hoạch hàng năm Tập đoàn TKV.

Than nguyên khai được khai thác từ vỉa sẽ được chở về kho: Một phần than nguyên được xúc, vận chuyển bằng ô tô và băng tải đến hệ thống sàng 1 để khử đá đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng than nguyên khai để giao cho Tập đoàn TKV qua Công ty tuyển than Cửa Ông qua Ga B. Một phần than nguyên khai được xúc, vận chuyển bằng ô tô đến hệ thống sàng 2 để chế biến thành các chủng loại than sạch. Ngoài ra, Công ty còn chế biến than sạch từ nguồn sản phẩm ngoài than. Tất cả than sạch Công ty đều giao cho Tập đoàn TKV qua Công ty Tuyển than Cửa Ông và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả.

Than sạch của Công ty được sản xuất các sản phẩm theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910: 2015 Than thương phẩm - yêu cầu kỹ thuật vùng Hòn Gai - Cẩm Phả; TCCS 01: 2012/ Vinacomin và Quyết định số 1983/QĐ-TKV ngày 13/11/2019 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam Than Hòn Gai - Cẩm Phả - Yêu cầu kỹ thuật.

Quy trình sản xuất của Công ty như sau: Khoan - Nổ mìn - Bốc xúc đất đá - Đất đá rơi xối được máy xúc xúc đưa lên xe ô tô để đưa ra bãi thải; Than được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển về kho và các hệ thống sàng tuyển để chế biến, phân loại và đưa đi tiêu thụ.

Bảng thống kê sản lượng khai thác than của Công ty trong 05 năm gần nhất:

STT	Năm khai thác	Sản lượng than nguyên khai theo dự án được cấp phép	Sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế theo hệ số bóc
1	Năm 2019	3.100.000	1.750.084
2	Năm 2020	2.900.000	1.700.004
3	Năm 2021	2.650.000	1.652.256
4	Năm 2022	2.300.000	1.201.796
5	Năm 2023	2.300.000	860.056
	Tổng	13.250.000	7.164.196

(Nguồn: TC6)

Công suất mỏ giai đoạn 2019 ÷ 2023 theo thiết kế: 13.250.000 tấn thuộc các vỉa GII.1, GII.2, GII.3 nằm trong khu vực Đông Thăng Lợi và Nam Quảng Lợi. Thực hiện khai thác được: 7.164.196 tấn. Trữ lượng chưa khai thác là: 6.085.804 tấn.

Lý do: Trong quá trình khai thác các điều kiện kỹ thuật công nghệ, thị trường tiêu thụ, dịch bệnh covid, thời tiết cực đoan không theo quy luật làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện.

b. Quy trình sản xuất kinh doanh

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin hiện đang khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GIV thuộc khu vực mỏ Cọc Sáu, thuộc phường Cẩm Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Mỏ Cọc Sáu hiện tại là mỏ than lộ thiên có cốt cao đáy mỏ đạt mức -300m là mỏ sâu nhất Việt Nam, qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, mỏ Cọc Sáu đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của ngành than, đời sống an sinh xã hội và cung cấp một phần nguồn nguyên liệu than cho an ninh năng lượng Quốc gia. Mỏ hoạt động theo Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu (Giấy phép khai thác khoáng sản số 2820/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) Khu vực khai thác mỏ có diện tích 5,35km² khai thác tại các vỉa than: GII, GIII, GII2, GIII, GV với công suất 3,5 triệu tấn than nguyên khai/năm, mức sâu khai thác - 375 m.

Năm 2016, sau khi Phương án trình tự khai thác hợp lý 3 mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai - Cao Sơn (Phương án 3 mỏ) phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-TKV ngày 18/8/2016; Công ty đã tiếp hành lập Dự án điều chỉnh và điều hành giảm từ 3,5 triệu tấn xuống 2,7 triệu tấn, nâng mức sâu khai thác từ mức -375 m lên -300 m (75 m).

Trong quá trình thực hiện mỏ Cọc Sáu vẫn không đạt được yêu cầu về sản lượng mỏ. Cụ thể,

sản lượng giảm sâu từ 2,64 triệu tấn năm 2015 xuống còn 1,5; 1,75; 1,7 triệu tấn ở các năm liền kề, tương ứng hệ số bóc tăng dần từ 12,0 m³/tấn lên 13,52; 14,41; 14,59 m³/tấn ở các năm 2018, 2019, 2020. Giá trị thực hiện về sản lượng than chỉ đạt từ 55÷70%.

Đến tháng 06/2021 đáy mỏ ở mức -300 m, mỏ tạm dừng khai thác khu vực cánh Bắc moong do ảnh hưởng sụt lở và để tạo không gian đổ thải, chứa bùn mở diện khai thác cánh Nam moong Đồng Thắng Lợi. Mỏ hiện đang tiệm cận đến giới hạn kết thúc, đáy mỏ xuống sâu, không gian mở diện chật hẹp, độ cao nâng tải lớn và bị ảnh hưởng sụt lở cánh Nam và thời tiết mưa lớn cục đoạn. Hàng năm công ty phải xử lý một lượng bùn tương đối lớn (chiều cao xử lý bùn từ 20 -:- 50m) khu vực đáy mỏ để phục vụ công tác khai thác than.

Do đặc thù Via than Mỏ than Cọc Sáu chủ yếu tập trung khu vực đáy mỏ, quá trình khai thác phụ thuộc theo mùa: Mùa khô tiến hành xử lý bùn xuống sâu khai thác than, mùa mưa rút các thiết bị mở diện phía trên. Do thiết bị chủ yếu tập khu vực đáy mỏ, tuyến đường vận chuyển ngắn, chật hẹp và dốc cục bộ kết hợp với mật độ xe/máy hoạt động đông cho nên không giải phóng được tốc độ, thiết bị phần lớn là loại C (Loại C > 90%, loại B <10%, không có loại A) nên tình trạng thiết bị hư hỏng nhiều, làm giảm năng suất thiết bị.

Mỏ Than Cọc Sáu hiện nay được khai thác, sản xuất bằng các máy móc, thiết bị như sau:

- Thiết bị vận tải: Xe ô tô trọng tải lớn như xe CAT 773 E, xe HD 465-7; HD 465-7R có trọng tải từ 55 - 58 tấn; Xe CAT 777 D, CAT 777E; trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn; ngoài ra hiện nay Công ty còn các chủng loại xe HM 400-2R, HM 400-3R và xe trung xa để vận chuyển bùn moong và vận chuyển than công nghệ. Hiện nay Công ty có tổng số 103 xe vận chuyển than đất. Trong đó có 48 xe có tải trọng 90-100 tấn; 35 xe có tải trọng 55-60 tấn, 20 xe có tải trọng 30-40 tấn.
- Về thiết bị xúc: Công ty có tổng số 20 máy xúc. Trong đó:
 - Máy xúc điện tổng số có 06 thiết bị: 03 máy xúc điện 5A, 03 máy xúc 10A.
 - Máy xúc thủy lực có 14 thiết bị: 2 thiết bị PC 2000, 7 thiết bị PC 1250, 4 thiết bị PC750, 01 thiết bị PC850 (Thiết bị xúc của Công ty hiện nay chủ yếu là thiết bị loại C, còn một thiết bị loại B máy xúc PC18 - PC 2000).
- Về thiết bị khoan: Công ty có tổng số 09 thiết bị khoan. Trong đó có 03 máy khoan thủy lực DKS và 06 máy khoan điện CBS-250 (thiết bị khoan của Công ty hiện nay chủ yếu là thiết bị loại C).

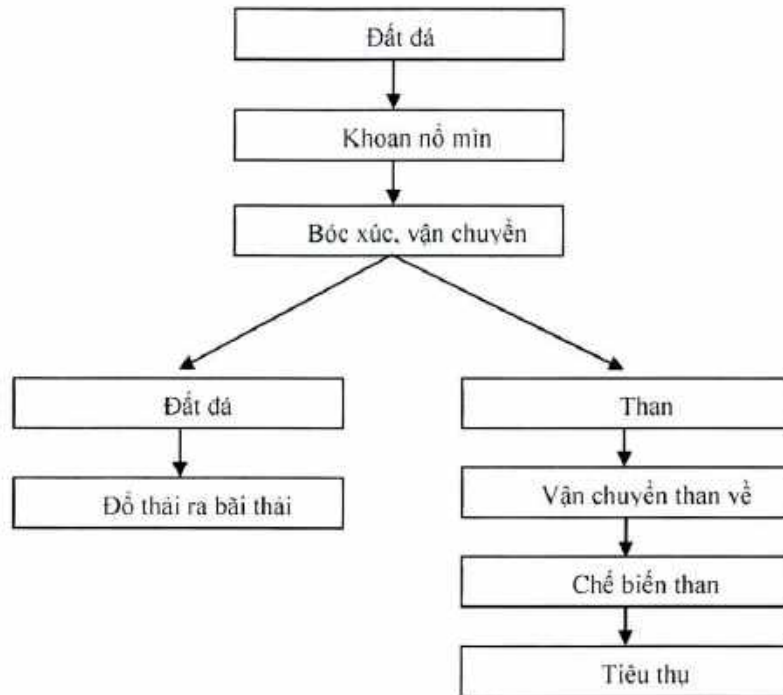
Dự kiến thực hiện năm 2023, với những chỉ tiêu sản xuất: Than sản xuất 860 nghìn tấn; Than tiêu thụ 2.083 nghìn tấn; Đất đá bóc xúc 12,969 triệu m³; Doanh thu tổng số: 2.122 tỷ đồng.

c. Công nghệ đang áp dụng

Mỏ than Cọc Sáu được tiến hành theo trình tự khai thác mở vỉa từ trên xuống dưới. Công nghệ khai thác theo lớp bằng, hai bờ công tác, vận tải trực tiếp trên tầng. Đồ thải bãi thải ngoài kếp hợp đồ thải bãi thải trong. Các khâu công nghệ khai thác bao gồm: Khoan - nổ mìn phá đá, xúc bóc đất đá vận chuyển ra bãi thải, xúc bốc than vận chuyển về kho than.

Công nghệ khai thác: Khoan nổ mìn - xúc bóc - vận tải - thải đá.

- Các khâu công nghệ khai thác than:



- Công tác khoan, nổ mìn: Sử dụng máy khoan điện CBIII-250 đường kính lỗ khoan 250mm và máy khoan thủy lực đường kính D45KS 230mm, khoan xử lý mô và đá quá cỡ dùng máy khoan có đường kính 76mm. Công tác nổ mìn thuê của Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả.
- Công tác xúc bốc: Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu dung tích gầu xúc 3,2m³, 6,7m³, 12m³; ĐKT-10 dung tích gầu xúc 10m³.
Các máy xúc khai thác, chọn lọc than là máy xúc TLGN có dung tích ≤ 6,7 m³. Than khai thác từ tầng được vận chuyển về các kho, bãi chứa của Công ty theo quy định.
- Công tác vận tải: Sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô và băng tải, tải trọng xe vận tải lớn như xe CAT 773E, xe HD 465-7R có trọng tải 55-58 tấn; Xe CAT 777D, CAT 777E trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn. Băng tải phục vụ công tác vận chuyển than.
- Công nghệ thải đá: Sử dụng công nghệ thải đá bằng ô tô tự đổ kết hợp với xe gạt.

Các thông số của hệ thống khai thác, đổ thải:

- Hệ thống khai thác: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin đang khai thác bằng phương pháp lộ thiên các vỉa: GII, GII1, GII2, GIII, GIV đến mức cao -300m với công suất thiết kế 3.500 nghìn tấn/ năm theo giấy phép số 2820/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường. Tính đến thời điểm 30/10/2023, đáy moong khu Đông Thắng Lợi ở mức -265m; khối lượng bùn đất bồi lấp đáy mỏ cần xử lý trong quý IV năm 2023 là 440.000m³.
Các thông số chính của hệ thống khai thác:
 - Chiều cao tầng khai thác đất đá: 15m.
 - Chiều cao tầng than: 5 - 7,5m.

- Chiều rộng mặt tầng công tác: 20 - 40m.
 - Số lượng tầng trong một nhóm tầng: 3 - 4.
 - Chiều rộng mặt tầng nghỉ: 10 - 15m.
 - Chiều rộng dải khẩu: 7 - 15m.
 - Góc dốc sườn tầng khai thác: 600 - 700.
 - Góc dốc bờ công tác trung bình: 250 - 300.
- Các thông số bãi thải: Mỏ than Cọc Sáu hiện đang đổ thải chủ yếu tại bãi thải Đông Cao Sơn và một phần bãi thải trong cánh Bắc đã tạm dừng kết thúc khai thác. Các bãi thải đang quản lý, sử dụng phù hợp với Quyết định số 3033/QĐ-UBND việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu khai trường khai trường khai thác than của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh ngày 04/11/2013.
- Chiều cao tầng thải: 30m ÷ 50m.
 - Bề rộng mặt tầng: 25m ÷ 30m.
 - Góc nghiêng sườn tầng thải: 30-32 độ.
 - Chiều cao bờ chắn an toàn mép bãi thải: ≥ 2 m.
 - Các bãi thải đều có đê chắn phía chân tầng hạn chế trôi lấp, sạt lở và đê chắn phía mép tầng ngăn không cho nước mặt chảy cắt qua sườn tầng. Quá trình đổ thải luôn bố trí người hướng dẫn đổ thải hướng dẫn xe ô tô ra đổ thải đảm bảo an toàn.
 - Các bãi thải đang hoạt động đều có hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng đảm bảo đủ ánh sáng phục vụ đổ thải.
- Hệ thống đường vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải trong khai trường mỏ nhằm mục đích phục vụ công tác vận tải đất đá, vận tải than và liên lạc giữa các khu vực. Các tuyến đường vận tải trong mỏ hầu hết được bố trí trên các bờ mỏ và dọc các tầng thải, một bên là taluy dương và một bên là taluy âm, phía chân taluy dương được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến đường, phía mép đường phía taluy âm có bờ chắn an toàn. Các thông số kỹ thuật chính:
- Chiều rộng mặt đường: ≥ 17 mét.
 - Độ dốc dọc bình quân: (4-8)%.
 - Độ dốc ngang: 2% ÷ 3%.
 - Chiều cao bờ an toàn: $\geq 1,75$ m.

9.1.2. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động chế biến, khai thác của Công ty được thực hiện quanh năm, thành phẩm sản xuất được giao bán cho Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (cả 2 đơn vị này đều trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

9.1.3. Doanh thu thuần, lợi nhuận gộp của từng nhóm sản phẩm

a. Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu thuần của TC6 qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu bán than	2.661.690	99,47%	3.225.665	99,65%	2.238.238	99,55%
Doanh thu khác	14.126	0,53%	11.335	0,35%	10.126	0,45%
Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.675.815	100%	3.237.001	100%	2.248.363	100%

(Nguồn: TC6)

b. Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp của TC6 qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Lợi nhuận gộp bán than	219.870	96,62%	151.243	97,66%	215.267	99,21%
Lợi nhuận gộp khác	7.690	3,38%	3.628	2,34%	1.709	0,79%
Tổng LNG về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.561	100%	154.871	100%	216.976	100%

(Nguồn: TC6)

9.2. Tài sản

Một số tài sản chủ yếu của Công ty:

TT	Danh mục tài sản	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2023	
			Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/NG (%)	Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/NG (%)
I	Máy móc thiết bị					
1	HT tủ khởi động mềm trung thế trọn bộ MVC 4-60400-E-K-MULTI3 (gói thầu 09 DA đầu tư PVSX năm 2019)	3.006	1.652	54,96	1.221	40,62
2	Máy biến áp dầu 3 pha 10000KV	3.057	2.042	66,80	1.701	55,64

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

TT	Danh mục tài sản	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2023	
			Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/ NG (%)	Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/ NG (%)
3	Máy biến áp dầu 3 pha 10000KV	3.369	3.020	89,64	2.681	79,58
4	Máy xúc thủy lực bánh lốp Doosan Solar 180W-V số 02	3.405	760	22,32	422	12,39
5	Máy xúc thủy lực bánh xích PC 2000-8 số 16	53.613	20.477	38,19	16.009	29,86
6	Máy xúc thủy lực bánh xích PC850-8R1 số 17	14.387	4.885	33,95	3.689	25,65
7	Máy xúc thủy lực bánh xích PC 2000-8 số 18	48.594	37.242	76,64	32.384	66,64
II	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn					
1	Xe ô tô tải tự đổ HD785-7 số 465	19.369	5.492	28,35	3.553	18,34
2	Xe ô tô tải tự đổ HD465-7R số 487	13.036	8.311	63,75	7.019	53,82
3	Xe ô tô tự đổ khung mềm HM400-3R số 31	9.337	7.159	76,67	6.137	65,73
4	Xe ô tô tải tự đổ Caterpillar 777E số 57	18.374	10.994	59,83	9.161	49,86
5	Đường dây trên không 6KV	5.849	3.090	52,83	2.602	44,49
III	Nhà cửa, vật kiến trúc					
1	Nhà DHSX công ty	22.257	10.671	47,94	9.781	43,95
2	Nhà sinh hoạt công nhân	11.181	5.623	50,29	5.176	46,29
3	Nhà rèn luyện thể chất	11.466	6.182	53,92	5.724	49,92
4	Khu khám bệnh và chăm sóc sức khỏe cho CBCN	12.710	7.033	55,33	6.525	51,34
5	Hệ thống đập khu vực đồ thải H10 Mông Dương	40.690	23.798	58,49	21.079	51,80
6	Tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn	12.221	4.089	33,46	2.862	23,42
7	Đoạn mương thoát nước từ tuynen 19/5 ra + 70	3.798	1.876	49,39	1.233	32,46

TT	Danh mục tài sản	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2023	
			Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/NG (%)	Giá trị còn lại (Triệu đồng)	Tỷ lệ GTCL/NG (%)
IV	Tài sản cố định khác					
1	Di chuyển hệ thống sàng tuyển	53.126	42.501	80,00	38.959	73,33
2	Hệ thống súng phun sương dập bụi công suất lớn	9.471	7.410	78,24	6.464	68,25

(Nguồn: TC6)

9.3. Thị trường hoạt động

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là khai thác than và bán cho khách hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nên Công ty không có doanh thu cho từng thị trường hoạt động.

Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Giá trị vốn đầu tư kế hoạch	Tr.đồng	59.382	12.221	4.347
2	Giá trị vốn đầu tư thực hiện	Tr.đồng	53.711,2	10.265,1	3.725
3	Tỷ lệ % so với KH	%	90,45%	84,0%	85,69%

Nguồn: TC6

Trong các năm từ 2021 đến nay nhìn chung các dự án đều được thực hiện đảm bảo đúng kế hoạch đã được thông qua; Thực hiện tuân thủ đúng luật và các quy định quản lý của Chính phủ, Nhà nước ban hành; đúng quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Các dự án đều được khẩn trương thực hiện ngay sau khi được TKV thông qua nội dung dự án và chuyển bước kế hoạch.

Các thiết bị, các công trình đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành hiệu quả, không có sự cố xảy ra; công tác lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện đúng và vượt lộ trình quy định của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

Bám sát các Quyết định của TKV về ban hành các giải pháp chỉ đạo, điều hành kế hoạch PHKD, chỉ tiêu kế hoạch PHKD, giao kế hoạch SXKD của TKV và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Tập đoàn. Công ty đã xây dựng và ban hành quyết định để giao cho các đơn vị trong

Công ty thực hiện; trong đó quy định chi tiết, cụ thể để các đơn vị tự chủ trong sản xuất và quản lý chi phí, hạn chế phát sinh và đã bám sát vào điều kiện sản xuất từng kỳ trong năm để giao kế hoạch sát thực so với thực tế ở từng đơn vị. Duy trì việc kiểm soát chặt chẽ chi phí từng tháng nhất là khối lượng, giá trị, tiến độ thực hiện của các đơn vị, có báo cáo chi phí tại các kỳ nghiệm thu quý. Hàng kỳ cùng các phòng ban chức năng tổ chức họp kiểm điểm rút kinh nghiệm và đề ra các giải pháp điều hành sản xuất, chi phí cho các tháng tiếp theo phù hợp với tình hình sản xuất thay đổi theo điều kiện thực tế.

9.4. Các hợp đồng lớn

TT	Hợp đồng	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Giá trị HĐ (Triệu đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian TH hợp đồng
1	02/HĐ-TTCO	Mua bán than mỏ năm 2021	2.019.964	02/01/2021	Năm 2021
2	09 HĐ/KVCP-TCS	Mua bán than mỏ năm 2021	907.895	31/12/2020	Năm 2021
3	1386/HĐ-TCS	Thuê chế biến, thu hồi than sạch từ nguồn sản phẩm ngoài than	5.568	26/03/2021	Năm 2021
4	2296/HĐ-TCS	Thuê vận chuyển đất đá năm 2021	354.310	21/05/2021	Năm 2021
5	2746/HĐ-TCS	Thuê chế biến, thu hồi than cám 8 từ sản phẩm ngoài than năm 2021	37.972	25/06/2021	Năm 2021
6	2238/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	58.266	18/05/2021	Năm 2021
7	4111/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	47.059	23/09/2021	Năm 2021
8	09/2022/HĐ/KVCP-TCS	Mua bán than mỏ năm 2022	1.670.287	31/12/2021	Năm 2022
9	04/HĐ-TTCO	Mua bán than mỏ năm 2022	1.818.043	02/01/2022	Năm 2022
10	1056/HĐ-TCS	Thuê vận chuyển đất đá năm 2022	507.303	17/03/2022	Năm 2022
11	2276/HĐ-TCS	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám 8 từ nguồn sản phẩm ngoài than năm 2022;	26.426	25/05/2022	Năm 2022
12	3126/HĐ-TCS	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám sạch từ nguồn sản phẩm ngoài than năm 2022;	23.030	13/07/2022	Năm 2022
13	450/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	68.229	26/01/2022	Năm 2022
14	2138/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	51.216	18/05/2022	Năm 2022
15	09/2023/HĐ/KVCP-TCS	Mua bán than mỏ năm 2023	783.210	31/12/2022	Năm 2023
16	04/HĐ-TTCO	Mua bán than mỏ năm 2023	1.497.413	02/01/2023	Năm 2023
17	1156/HĐ-	Thuê Bốc xúc đất đá năm 2023	9.898	14/03/2023	Năm 2023

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

TT	Hợp đồng	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Giá trị HĐ (Triệu đồng)	Thời điểm kết	Thời gian TH hợp đồng
	TCS				
18	1186/HĐ-TCS	Thuê vận chuyên đất đá năm 2023	519.496	15/03/2023	Năm 2023
19	2765/HĐ-TCS	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám sạch từ SPNT 2023	7.109	27/06/2023	Năm 2023
20	4196/HĐ-TCS	Thuê ngoài chế biến than cám sạch từ nguồn bã sàng, than lẫn đất đá năm 2023	8.486	18/09/2023	Năm 2023
21	4756/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	37.767	28/10/2022	Quý IV 2022 và Quý I /2023
22	1352/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	74.273	24/03/2023	Năm 2023
23	3628/HĐ-TCS	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	40.895	14/08/2023	Năm 2023

(Nguồn: TC6)

9.5. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

TT	Tên khách hàng /nhà cung cấp	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Giá trị HĐ (Triệu đồng)	Giá trị Doanh thu hoặc giá trị mua hàng (Triệu đồng)	Thời gian TH hợp đồng
1	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Mua bán than mỏ năm 2021	2.019.964	2.019.964	Năm 2021
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông-TKV	Mua bán than mỏ năm 2021	907.895	907.895	Năm 2021
3	Công ty Cổ phần Ngọc Long	Thuê chế biến, thu hồi than sạch từ nguồn sản phẩm ngoài than	5.568	5.550	Năm 2021
4	Liên danh nhà thầu gồm Công ty CP công nghiệp Tân Tiến, Công ty đầu tư và thương mại Quang Minh, Công ty CP Hoàng Trường, Công ty MTV dịch vụ Tiến Đạt Quảng Ninh, Công ty TNHH HHC Việt Nam	Thuê vận chuyên đất đá năm 2021;	354.310	309.771	Năm 2021
5	Liên danh nhà thầu ATP - HT gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Thương Mại ATP và Công ty CP Hoàng Trường	Thuê chế biến, thu hồi than cám 8 từ sản phẩm ngoài than năm 2021;	37.972	36.545	Năm 2021

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

TT	Tên khách hàng /nhà cung cấp	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Giá trị HĐ (Triệu đồng)	Giá trị Doanh thu hoặc giá trị mua hàng (Triệu đồng)	Thời gian TH hợp đồng
6	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	58.266	58.266	Năm 2021
7	Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	47.059	47.059	Năm 2021
8	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Mua bán than mỏ năm 2022	1.670.287	1.670.287	Năm 2022
9	Công ty Tuyển Than Cửa Ông-TKV	Mua bán than mỏ năm 2022	1.818.043	1.818.043	Năm 2022
10	Liên danh nhà thầu gồm Công ty CP công nghiệp Tân Tiến, Công ty đầu tư và thương mại Quang Minh, Công ty CP Hoàng Trường, Công ty MTV dịch vụ Tiến Đạt Quảng Ninh, Công ty TNHH HHC Việt Nam	Thuê Vận chuyên đất đá năm 2022	507.303	309.771	Năm 2022
11	Nhà thầu liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Thương Mại ATP và Công ty Cổ phần Ngọc Long	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám 8 từ nguồn sản phẩm ngoài than năm 2022;	26.426	24.258	Năm 2022
12	Nhà Thầu Liên danh Quang Minh - Hoàng Trường	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám sạch từ nguồn sản phẩm ngoài than năm 2022;	23.030	21.104	Năm 2022
13	Công ty TNHH TM Dịch Vụ và Xây Dựng Phương Thảo	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	68.229	67.192	Năm 2022
14	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	51.216	50.183	Năm 2022
15	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Mua bán than mỏ năm 2023	783.210	783.210	Năm 2023
16	Công ty Tuyển Than Cửa Ông-TKV	Mua bán than mỏ năm 2023	1.497.413	1.497.413	Năm 2023

TT	Tên khách hàng /nhà cung cấp	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Giá trị HĐ (Triệu đồng)	Giá trị Doanh thu hoặc giá trị mua hàng (Triệu đồng)	Thời gian TH hợp đồng
17	Liên danh nhà thầu gồm Công ty CP công nghiệp Tân Tiến, Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	Thuê Bốc xúc đất đá năm 2023	9.898	8.054	Năm 2023
18	Nhà thầu liên danh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến, Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh, Công ty TNHH HHC Việt Nam, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tiên Đạt Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Hoàng Trường và Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	Thuê Vận chuyển đất đá năm 2023	519.496	269.694	2023
19	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Minh Trí	Thuê ngoài chế biến, thu hồi than cám sạch từ SPNT 2023	7.109	6.541	2023
20	Công ty Cổ phần Hoàng Trường	Thuê ngoài chế biến than cám sạch từ nguồn bã sàng, than lẫn đất đá năm 2023	8.486	7.562	2023
21	Công ty TNHH TM Dịch Vụ và Xây Dựng Phương Thảo	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	37.767	37.767	Quý IV 2022 và Quý I /2023
22	Công ty TNHH TM Dịch Vụ và Xây Dựng Phương Thảo	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	74.273	74.148	2023
23	Công ty TNHH TM Dịch Vụ và Xây Dựng Phương Thảo	Mua lớp đặc chủng phục vụ sản xuất	40.895	35.567	2023

(Nguồn: TC6)

9.6. Vị thế của công ty trong ngành

- Lợi thế tiềm năng khai thác than.

Trữ lượng mỏ than lớn còn nhiều dư địa để khai thác: Mỏ than Cọc Sáu là một trong những mỏ than lộ thiên có trữ lượng than dồi dào của Việt Nam với chất lượng than đạt tiêu chuẩn cao. Theo

giấy phép khai thác được cấp, Công ty CP Than Cọc Sáu sẽ khai thác đến hết năm 2025.

Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ “V/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050, sau khi mỏ Than Cọc Sáu kết thúc khai thác sẽ hình thành Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Hiện nay, TKV đang giao cho Công ty Cổ phần Than Đèo Nai triển khai lập, phê duyệt và xin cấp giấy phép khai thác Dự án Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai với các chỉ tiêu chính như sau:

- Công suất max: 2,7 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai).
 - Trữ lượng than địa chất huy động: 24.555.123 tấn
 - Khối lượng than nguyên khai khai thác: 31.138.759 tấn
 - Khối lượng đất đá bóc: 396.976.000 m³.
 - Hệ số bóc: 12,75 m³/tấn
 - Thời gian tồn tại: 15 năm.
- Một trong những doanh nghiệp đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin luôn duy trì vị thế là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất và tiêu thụ than tại Việt Nam; Doanh nghiệp là một trong những Công ty con đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Sản lượng than sản xuất và tiêu thụ của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin từ 2020-2023

Năm	2020	2021	2022	2023
Than sản xuất (Tấn)	2.618.313	2.754.972	2.355.523	2.161.840
Than tiêu thụ (Tấn)	2.640.263	2.510.724	2.544.079	2.231.825

(Nguồn: TC6)

- Áp dụng khoa học - công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất

Doanh nghiệp đạt hiệu quả trong việc áp dụng Khoa học - Công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất: Trong những năm vừa qua, Công ty đã đầu tư mới các thiết bị khai thác, vận chuyển hiện đại, đồng bộ, công suất lớn như máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu xúc 12m³, xe ô tô vận tải cỡ lớn tải trọng > 90 tấn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kỹ thuật và các thông số của hệ thống khai thác đang sử dụng. Thay thế dần các thiết bị công suất nhỏ, giá thành cao, không phù hợp với dây chuyền công nghệ. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tin học hóa, tự động hóa trong vận hành thiết bị, trong quản lý và điều hành sản xuất.

9.7. Triển vọng phát triển của ngành

Tính trong cả nước, có hơn 100 doanh nghiệp hoạt động trong ngành than trong đó các công ty dẫn đầu về sản lượng sản xuất gồm Vinacomin, Tổng công ty Đông Bắc... Việc cung ứng than cả nước chủ yếu do TKV đảm nhiệm. Hàng năm, Tập đoàn ký hợp đồng giao thầu cho các công ty con và các doanh nghiệp tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh để quản lý tài nguyên và thực

hiện các công đoạn khảo sát, thăm dò, khai thác, sàng, tuyển, chế biến.

Hiện nay, than cũng như các khoáng sản khác đang ngày càng trở nên khan hiếm, trữ lượng than trong nước khai thác không đủ để đáp ứng nhu cầu. Chính vì vậy xu hướng nhập khẩu than ngày càng gia tăng. Việt Nam bắt đầu nhập khẩu than từ năm 2013, trong đó, Indonesia hiện đang là quốc gia cung cấp hơn 50% sản lượng than nhập khẩu của Việt Nam do có lợi thế về địa lý và giá thành.

Nhu cầu tiêu thụ than trong nước đang có chiều hướng tăng trưởng do hầu hết các ngành công nghiệp sử dụng than là nguyên liệu như: điện, xi măng, phân bón đều đẩy mạnh sản xuất. Hiện nay ngành điện đang là khách hàng lớn nhất của các doanh nghiệp than nội địa, tiêu thụ hơn 70% tổng sản lượng than tiêu thụ trong nước.

- Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới.

Ngành than là một ngành quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Đóng góp vào công cuộc phát triển chung, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu không ngừng đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp than cho toàn khu vực Miền Bắc, thể hiện qua số liệu than thu mua, than tiêu thụ và giá trị sản xuất tăng đều qua các năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên nghiên cứu và triển khai các dự án đầu tư, góp vốn, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tầm nhìn xa trong hoạt động kinh doanh, định hướng phát triển của Công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.

9.8. Hoạt động Marketing

Công ty là đơn vị sản xuất và tiêu thụ than theo kế hoạch do Tập đoàn TKV điều phối: bán và giao than cho Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV; Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin. Do đó Công ty chưa triển khai các hoạt động Marketing.

9.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

- Logo của Công ty:



- Nhãn hiệu thương mại: Công ty sử dụng nhãn hiệu thương hiệu Vinacomin cho tất cả các sản phẩm.

9.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Công ty luôn nghiên cứu đưa ra các phương pháp pha trộn than, từ đó tạo ra sản phẩm than chất lượng tốt nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Là doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong lĩnh vực khai thác năng lượng, Công ty có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động khai thác. Trang thiết bị khai thác hiện đại, đảm bảo an toàn là cơ sở cho Công ty triển khai nghiên cứu khai thác sản phẩm trong hiện tại và tương lai.

9.11. Trường hợp Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin hiện đang khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GIV thuộc khu vực mỏ Cọc Sáu, thuộc phường Cẩm Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 5,35 km².
- Trữ lượng được phép khai thác : 51.947.000 tấn than.
- Công suất khai thác:

Năm khai thác	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Công suất (1.000 tấn)	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.300

Năm khai thác	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Công suất (1.000 tấn)	3.200	3.100	2.900	2.650	2.300	2.300	2.200	1.797

- Thời hạn khai thác: Kể từ ngày được cấp phép đến hết năm 2025.

10. Kết quả hoạt động kinh doanh

10.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021, 2022, và Quý IV/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng/giảm năm 2022 so với năm 2021	2023	% tăng/giảm năm 2023 so với năm 2022
Tổng giá trị tài sản	1.795.088	1.420.072	(20,89%)	1.290.001	(9,16%)
Doanh thu thuần	2.675.815	3.237.001	20,97%	2.248.363	(30,54%)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.868	(7.614)	(115,58%)	52.370	(787,81%)
Lợi nhuận khác	663	9.784	1.375,91%	17.955	83,52%
Lợi nhuận trước thuế	49.531	2.170	(95,62%)	70.325	3.140,79%
Lợi nhuận sau thuế	38.085	1.574	(95,87%)	54.018	3.331,93%
Tỷ lệ trả cổ tức trên vốn điều lệ	4,5%	0%	(4,5%)	-	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

- Một số chỉ tiêu khác:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu
Giá vốn hàng bán	2.448.255	91,50%	3.082.130	95,22%	2.031.387	93,35%
Chi phí tài chính	56.956	2,17%	46.117	1,42%	36.435	1,62%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay:</i>	<i>56.956</i>	<i>2,17%</i>	<i>46.117</i>	<i>1,42%</i>	<i>36.435</i>	<i>1,62%</i>
Chi phí bán hàng	3.988	0,15%	2.954	0,09%	2.609	0,12%
Chi phí QLDN	119.342	4,46%	115.173	3,56%	127.486	5,67%
Chi phí khác	513	0,02%	673	0,02%	1.7000	0,08%
Tổng chi phí	2.629.055	98,25%	3.247.046	100,31%	2.199.617	97,83%

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

10.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

10.2.1. Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký phát hành

a. Thuận lợi

Trong những năm qua, Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện của TKV và các cấp chính quyền địa phương. Sự phối kết hợp của các đơn vị sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành tạo ra những thuận lợi nhất định cho Công ty về việc làm và tiêu thụ sản phẩm.

Tập thể Đảng bộ, CBCNV Công ty luôn đoàn kết đồng lòng quyết tâm phấn đấu thực hiện các mục tiêu SXKD hàng năm mà Công ty đề ra.

b. Khó khăn

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua:

Tình hình chính trị thế giới bất ổn dẫn đến lạm phát tăng cao, giá cả tăng, nguồn cung ứng vật tư bị ảnh hưởng. Trong 2 năm qua, giá nguyên liệu đầu vào đều tăng cao (nhiên liệu, sắt thép, vật tư...). Bên cạnh đó, việc cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa còn gặp khó khăn, nhiều lúc đứt gãy chuỗi cung ứng.

Năm 2022 và 2023 thời tiết có nhiều diễn biến cực đoan, diễn biến phức tạp, khó lường và không thuận lợi cho khai thác mỏ.

Điều kiện khai thác, đổ thải và huy động tài nguyên khó khăn hơn so với các năm trước.

Ngoài ra, Công ty còn có khó khăn đặc thù, diện khai thác nhỏ hẹp, bờ tầng khai thác tụt lở mạnh, điều kiện khai thác xuống sâu (mức -300m) so với mực nước biển, cung độ vận chuyển xa, chiều cao nâng tải lớn, bãi thải xa chật hẹp, nước mặt nước ngầm nhiều, chất lượng thiết bị xấu (chiếm 70 % là thiết bị loại C); Công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, vào mùa mưa, một lượng lớn nước ngầm chảy xuống moong Vía chính gây khó khăn cho công tác bơm nước moong tháo khô đáy mỏ; chất lượng than xấu, ảnh hưởng giá bán than và doanh thu. Trạm xử lý nước thải môi trường (công suất xử lý chưa đạt được khi thời tiết có mưa lớn) không đáp ứng xử lý được lượng nước từ cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai - Cao Sơn.

Sản lượng than khai thác từ các vỉa mỏng, vỉa kẹp có chất lượng xấu chiếm tỷ trọng cao gây khó khăn cho công tác xúc lọc than.

Thiết bị cũ và xuống cấp, nhiều năm không được đầu tư bổ sung thay thế, hư hỏng vật nhiều, nhiều thiết bị hỏng nặng dẫn đến thời gian ngừng chờ sửa chữa dài ngày, chi phí sửa chữa lớn dẫn đến tăng chi phí sản xuất.

10.2.2. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất.

Không có.

11. Tình hình tài chính**11.1. Các chỉ tiêu cơ bản**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 của năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

11.1.1. Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật và đúng mục đích quy định tại Điều lệ của Công ty.

Báo cáo về vốn điều lệ của Công ty.

ĐTV: Đồng

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Vốn điều lệ	324.961.050.000	324.961.050.000	324.961.050.000

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV/2023 của TC6

Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của Công ty

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Vốn chủ sở hữu	365.086	331.953	385.970
Vốn góp của chủ sở hữu	324.961	324.961	324.961
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.040	2.040	2.040
LNST chưa phân phối	38.085	4.951	58.969
II. Nợ phải trả	1.430.001	1.088.120	1.060.882
- Nợ ngắn hạn	1.170.868	928.014	806.630
- Nợ dài hạn	259.133	160.106	97.400
Tổng nguồn vốn kinh doanh	1.795.088	1.420.072	1.290.000

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6

Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164	1.618	1.039
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.059	358.794	119.789
Hàng tồn kho	552.568	273.399	507.777
Tài sản ngắn hạn khác	75.290	96.167	114.511
Các khoản phải thu dài hạn	54.286	59.579	65.161
Tài sản cố định	651.051	530.554	421.622
Tài sản dở dang dài hạn	4.326	4.317	4.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	325.344	95.645	55.344
Tổng cộng	1.795.088	1.420.072	1.290.000

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6

11.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thời gian trích khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình của Công ty

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 07
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	05

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TC6

Công ty luôn thực hiện trích khấu hao tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Tình hình tài sản của TC6 tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	279.351	79.036	28,29%
2	Máy móc, thiết bị	1.192.421	131.926	11,06%
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.548.546	262.955	16,98%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.442	741	4,51%
5	TSCĐ khác	148.989	55.836	37,48%
	Tổng cộng (I)	3.185.748	530.494	16,65%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.715	60	3,52%
	Tổng cộng (II)	1.715	60	3,52%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.187.463	530.554	16,65%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TC6)

Ghi chú: Theo Thuyết minh số 5.6 BCTC Kiểm toán năm 2022 của TC6, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.751.654.949.599 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.882.996.018.425 VND; tại ngày 31/12/2020 là 1.969.171.749.338 VND).

Tình hình tài sản của TC6 tại ngày 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	279.351	68.053	24,36%
2	Máy móc, thiết bị	1.077.372	107.646	9,99%
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.510.874	196.114	12,98%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.442	490	2,98%
5	TSCĐ khác	148.989	49.319	33,10%
	Tổng cộng (I)	3.033.028	421.622	13,90%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.715	-	0,00%
	Tổng cộng (II)	1.715	-	0,00%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.034.743	421.622	13,89%

(Nguồn: BCTC quý IV năm 2023 của TC6)

Ghi chú: Theo Thuyết minh số 09 của Báo cáo Quý IV năm 2023 của TC6, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.665.201.913.625 VND.

Theo Thuyết minh số 10 của Báo cáo Quý IV năm 2023 của TC6, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.714.833.057 VND.

11.1.3. Mức lương bình quân

Thời gian	Lương bình quân của người lao động (đồng/người/tháng)
Năm 2021	8.915.000
Năm 2022	8.828.000
Năm 2023	9.779.000

Nguồn: TC6

Mức lương bình quân của người lao động của TC6 được đánh giá là nằm ở mức cạnh tranh tương đối so với mức lương bình quân của các doanh nghiệp khác cùng ngành trong cùng địa bàn.

11.1.4. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Tổng số nợ phải thu	185.346	418.373	184.950
Tổng số nợ phải trả	1.430.001	1.088.120	904.030

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

11.1.5. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	131.060	358.794	119.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129.204	357.212	118.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	116	438	199
3. Phải thu ngắn hạn khác	1.740	1.144	886
II. Các khoản phải thu dài hạn	54.286	59.579	65.161
1. Phải thu dài hạn khác	54.286	59.579	65.161
Tổng cộng	185.346	418.373	184.950

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

11.1.6. Các khoản phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Nợ ngắn hạn	1.170.868	928.014	806.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	577.132	336.215	348.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	133.814	164.625	60.586
4. Phải trả người lao động	53.366	24.843	30.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	616	62	1.417
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	12.675	11.772	11.210
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	375.808	371.034	341.314
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.457	19.463	11.672

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
II. Nợ dài hạn	259.133	160.106	97.400
1. Phải trả dài hạn khác	-	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	253.817	156.017	94.537
3. Dự phòng phải trả dài hạn	5.316	4.089	2.863
Tổng cộng	1.430.001	1.088.120	904.030

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

- Tình hình thanh toán các khoản nợ: Công ty thực hiện thanh toán theo đúng các điều khoản trong hợp đồng.
- Dự phòng phải trả dài hạn là giá trị còn lại của Tài sản là công trình môi trường (chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ), hàng năm Công ty thực hiện trích hao mòn TSCĐ và giảm số dư tương ứng trên dự phòng phải trả.

11.1.7. Các khoản phải nộp theo luật định

Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến thuế theo quy định.

Tình hình các khoản phải nộp theo luật định của TC6 tại các thời điểm như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
1. Thuế giá trị gia tăng	36.500	48.782	12.521
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.370	36.021	9.270
3. Thuế tài nguyên	83.248	79.822	36.557
4. Các loại thuế khác	9.695	0	2.237
Tổng cộng	133.814	164.625	60.586

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

11.1.8. Trích lập các quỹ

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Số dư các Quỹ của TC6 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.457	19.463	11.672
2. Quỹ đầu tư phát triển	2.040	2.040	2.040
Tổng cộng	19.497	21.503	13.712

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,65	0,79	0,92
- Hệ số thanh toán nhanh: <i>(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,18	0,49	0,29
2. Cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,80	0,77	0,70
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	3,92	3,28	2,34
3. Năng lực hoạt động				
- Vòng quay tổng tài sản: <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i>	Lần	1,53	2,01	1,66
- Vòng quay vốn lưu động: <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân</i>	Lần	4,12	4,34	3,05
- Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Lần	5,50	7,46	5,20
4. Khả năng sinh lời				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): <i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	1,42%	0,05%	2,40%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): <i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân</i>	%	2,17%	0,10%	3,99%

Các chỉ tiêu	DVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE): <i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân</i>	%	10,89%	0,45%	15,05%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	1.172	48	1.662

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý IV/2023 của TC6)

12. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo Tài chính của Công ty

Đối với BCTC năm 2022 đã được kiểm toán

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 72/2023/BCKT-PKF.VN ngày 20 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

13. Thông tin về cổ đông lớn

1) Tên:	Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		
2) Năm thành lập:	11/10/2006		
3) Số Giấy chứng nhận ĐKDN:	5700100256		
4) Địa chỉ trụ sở chính:	Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội		
5) Vốn điều lệ:	35.000.000.000.000 đồng		
6) Người đại diện theo pháp luật:	Đặng Thanh Hải		
7) Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành (tên, chức vụ):	- Ông Ngô Thế Phiệt Số lượng cổ phần ủy quyền: 21.122.469 cổ phần, tương ứng 65 % vốn điều lệ		
8) Số lượng và tỷ lệ cổ phần của cổ đông lớn (CDL) và người có liên quan:			
Tên	Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ	Số lượng và tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết	

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	- Số lượng: 21.122.469 cổ phần - Tỷ lệ nắm giữ: 65%	- Số lượng: 21.122.469 cổ phần - Tỷ lệ biểu quyết: 65%
Người có liên quan của TKV: Không nắm giữ cổ phiếu TC6		
9) Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2021	2022
9.1. Thù lao, tiền lương	Không có	Không có
9.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
9.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa TKV với:		
- Tổ chức phát hành	Không có	
- Công ty con/Công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Không có	
	Nếu có hợp đồng thì bổ sung thông tin (loại giao dịch, giá trị giao dịch, các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng, cấp có thẩm quyền chấp thuận)	
- Trường hợp cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty, nêu các thông tin sau: a. Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV. - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than. - Mọi quan hệ của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV với TC6: không có. - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đơn vị chủ quản của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6. - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tuyển Than Cửa Ông - TKV (nếu có) đều được ĐHCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. b. Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin. - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than. - Mọi quan hệ của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin với TC6: không có. - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đơn vị chủ quản của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469		

- cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- c. Công ty Than Dương Huy - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Dương Huy với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Dương Huy với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Dương Huy) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Dương Huy (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- d. Công ty Than Hạ Long- TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Hạ Long với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Hạ Long với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Hạ Long) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Hạ Long (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- e. Công ty Than Hòn Gai - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Hòn Gai với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Hòn Gai với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Hòn Gai) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Hòn Gai (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- f. Công ty Than Khe Chàm - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Khe Chàm với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Khe Chàm với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Khe Chàm) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Khe Chàm (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- g. Công ty Than Mạo Khê - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Mạo Khê với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Mạo Khê với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Mạo Khê) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Mạo Khê (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- h. Công ty Than Nam Mẫu - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.

- Mỗi quan hệ của Công ty Than Nam Mẫu với TC6: không có.
- Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Nam Mẫu với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Nam Mẫu) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Nam Mẫu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- i. Công ty Than Quang Hanh - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Than Quang Hanh với TC6: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Quang Hanh với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Quang Hanh) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Quang Hanh (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- j. Công ty Than Thống Nhất - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Than Thống Nhất với TC6: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Thống Nhất với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Thống Nhất) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Thống Nhất (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- k. Công ty Than Ưng Bí - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Than Ưng Bí với TC6: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Ưng Bí với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Ưng Bí) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Ưng Bí (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- l. Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn với TC6: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Cao Sơn (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- m. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin với TC6: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.

- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- n. Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 74,21% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Hà Lâm (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- o. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Hà Tu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- p. Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Mông Dương với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Mông Dương với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Mông Dương) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Mông Dương (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- q. Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Núi Béo với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Núi Béo (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- r. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 66,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT

phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty
s. Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: du lịch, khách sạn.
- Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TC6: không có.
- Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là cổ đông sở hữu 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

14. Thông tin về thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ
I.	Hội đồng quản trị	
1.	Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT
2.	Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT
3.	Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT
4.	Đinh Thái Bình	Thành viên HĐQT
5.	Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
II.	Ban kiểm soát	
1.	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Vũ Thiệp Thành	Thành viên BKS
3.	Trần Thị Diệp	Thành viên BKS
III.	Ban Giám đốc	
1.	Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc
2.	Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
3.	Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc
4.	Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc
IV.	Kế toán trưởng	
1.	Phạm Thanh Phương	Kế toán trưởng

14.1. Thành viên HĐQT

14.1.1. Ông Ngô Thế Phiệt - Chủ tịch HĐQT

1. Tên:	NGÔ THẾ PHIỆT
2. Ngày sinh:	01/04/1968

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
02/10/2023	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Chủ tịch Hội đồng quản trị
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1992 - 06/1993	Mỏ Than Hà Lầm	Công nhân vận tải
07/1993 - 12/1996	Mỏ Than Hà Lầm	Cán bộ kỹ thuật mỏ
01/1997 - 07/2001	Mỏ Than Hà Lầm	Phó phòng Kỹ thuật
08/2001 – 08/2003	Công ty Than Hà Lầm	Trưởng phòng Kỹ thuật
09/2003 - 12/2003	Công ty Than Hà Lầm	QĐ khai thác lò tại công trường 88
01/2004 - 06/2004	Công ty Than Hà Lầm	Trợ lý Giám đốc phụ trách kỹ thuật
07/2004 - 01/2008	Công ty Than Hà Lầm	Phó Giám đốc
02/2008 - 02/2011	Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
03/2011 - 01/2012	Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Giám đốc
02/2012 - 10/2013	Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT, Giám đốc
11/2013 - 05/2015	Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Giám đốc
06/2015 - 07/2023	Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Giám đốc
01/08/2023 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người quản lý phần vốn, Ban quản lý vốn TKV
02/10/2023 đến	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Chủ tịch Hội đồng

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

nay		quản trị
23/08/2023 đến nay	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Chủ tịch Hội đồng quản trị
23/09/2023 đến nay	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Chủ tịch Hội đồng quản trị
21/09/2023 đến nay	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Chủ tịch Hội đồng quản trị

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.122.469 cổ phần	65%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

TT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Ông Ngô Thế Phiệt là người đại diện phần vốn của TKV tại TC6.	Cổ đông lớn, công ty mẹ của TC6	21.122.469	65%

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: không có - Thù lao TV HĐQT: không có	- Tiền lương: không có - Thù lao Chủ tịch HĐQT: 15.420.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Ngô Thế Phiệt với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Ngô Thế Phiệt với Công ty:

Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng	Cấp có thẩm quyền chấp thuận
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 04/HĐ-TTCO ngày 02/01/2023 về việc mua bán than mỏ năm 2023. - Hợp đồng số 5878/HĐ-TCS ngày 31/12/2022 về việc cung ứng và sử dụng điện giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV - Hợp đồng số 5683/HĐ-TCS ngày 27 tháng 12 năm 2023 v/v Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường với Công ty CP Than Cọc Sáu - Viancomin.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Giá cả: 1811 đồng/kwh (đơn giá chưa bao gồm thuế VAT). Khi nhà nước có điều chỉnh giá bán điện hai bên sẽ xem xét điều chỉnh đơn giá thanh toán cho phù hợp a) Đối với xe vận chuyển hàng hoá có tải: 500 đồng/Tkm (Năm trăm đồng) b) Đối với xe không tải: 10.000 đồng/lượt (Mười nghìn đồng)- áp dụng đối với xe có tải trọng từ 10 tấn trở lên. Đơn giá các mục a và b chưa bao gồm thuế VAT, thuế suất theo quy định của Nhà nước.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hoả động của Công ty Tuyển than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam. Chịu trách nhiệm về an toàn, phòng chống cháy nổ cho người và thiết bị trong quá trình làm việc tại khai trường. Chỉ được phép đi lại và làm việc trong phần ranh giới đã bàn giao mặt bằng Thời gian thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2023.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 09/2023/HĐ/KVCP-TCS 31/12/2022 về việc mua bán than năm 2023. - Hợp đồng số 5879/HĐ-TCS ngày 31 tháng 12 năm 2022 v/v Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin đóng góp sửa	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. a) Đối với xe vận chuyển hàng hoá có tải: 500 đồng/Tkm (Năm trăm đồng) b) Đối với xe không tải: 10.000 đồng/lượt (Mười nghìn đồng)- áp dụng đối với xe có tải trọng từ 10 tấn trở lên.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ TKV. Thời gian thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm	Đại hội đồng cổ đông.

chữa đường và vệ sinh môi trường với Công ty CP Than Cọc sâu - viancomin	Đơn giá các mục a và b chưa bao gồm thuế VAT, thuế suất theo quy định của Nhà nước.	2023.	
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin và TC6: - Hợp đồng số 5387/HĐ-TCS ngày 02 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện gói thầu số 01: tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thuộc đề cương và dự toán báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án sửa chữa lò số 2 - Hệ thống thoát nước +28.	450.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).	Thời gian thực hiện hợp đồng 30 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực (không bao gồm thời gian kiểm tra, rà soát của Chủ đầu tư và cơ quan có thẩm quyền và các trường hợp bất khả kháng không thuộc lỗi của nhà thầu).	Đại hội đồng cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			
12. Lợi ích liên quan của ông Ngô Thế Phiệt tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6, nêu các thông tin sau:			
a. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).			
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.			
- Mỗi quan hệ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.			
- Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TC6: Ông Ngô Thế Phiệt là người đại diện phần vốn của TKV tại TC6 và đồng thời là người nội bộ của TC6.			
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.			
b. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.			
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.			
- Mỗi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6: không có.			
- Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6: + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6. + Ông Ngô Thế Phiệt là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Than Hà Tu và TC6.			
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Cổ phần Than Hà Tu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.			
c. Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP.			
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh điện.			

- Mọi quan hệ của Tổng Công ty Điện Lực TKV với TC6: không có.
- Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Tổng Công ty Điện Lực TKV với TC6:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty Điện Lực TKV) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - + Ông Ngô Thế Phiệt là Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty Điện Lực TKV và TC6.
 Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tổng Công ty Điện Lực TKV (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- d. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: Tư vấn thiết kế mỏ.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin với TC6:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (KTV đang sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - + Ông Ngô Thế Phiệt là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin và TC6.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

14.1.2. Ông Nguyễn Văn Thuận - Thành viên HĐQT

1. Tên:	NGUYỄN VĂN THUẬN	
2. Ngày sinh:	16/03/1970	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Thạc sỹ Khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1993 - 05/2001	Công trường Xúc Thắng Lợi - Công ty CP Than Cọc Sáu	Kỹ thuật viên, Đốc công
6/2001 - 02/2005	Phòng Kỹ thuật khai thác - Công ty CP Than Cọc Sáu	Phó trưởng phòng
3/2005 - 01/2006	Công trường Xúc Tả Ngạn - Công ty CP Than Cọc Sáu	Phó Quản đốc
02/2007 - 4/2008	Phòng Điều khiển sản xuất - Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng phòng

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

05/2012 - 3/2017	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Giám đốc			
3/2017 - 9/2018	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc			
10/2018 - 28/11/2019	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Quyền Giám đốc			
29/11/2019 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Giám đốc			
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không có					
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:					
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu			
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	1.392 cổ phần	0,0042%			
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có			
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có			
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:					
TT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Thị Hoàn	Vợ	Không có	1.160 cổ phần	0,0035%
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:					
			2022	2023	
10.1. Thù lao, tiền lương			- Tiền lương: 355.680.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 334.751.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng	
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))			Không có	Không có	
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Văn Thuấn với Công ty: Không có					
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Văn Thuấn với Công ty: Không có					
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có					

12. Lợi ích liên quan của ông Nguyễn Văn Thuận tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có.

14.1.3. Ông Nguyễn Tấn Long - Thành viên HĐQT

1. Tên:	NGUYỄN TẤN LONG	
2. Ngày sinh:	08/11/1967	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Cơ khí động lực	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/1985 - 02/1987	Phòng Quản trị Xí nghiệp Vận tải ô tô Cẩm Phả	Nhân viên
03/1987 - 12/1988	Mỏ Than Cọc Sáu	Nhân viên
01/1989 - 11/1994	Phân xưởng sửa chữa mỏ Than Cọc Sáu	Thợ sửa chữa
12/1994 - 08/1999	Mỏ Than Cọc Sáu	Chuyên viên
09/1999 - 08/2004	Phòng Vật tư Công ty Than Cọc Sáu	Phó Trưởng phòng
09/2004 - 09/2005	Phòng Quản lý mạng Công ty Than Cọc Sáu	Quyền Trưởng phòng
10/2005 - 08/2007	Phòng Quản lý Vật tư Công ty Than Cọc Sáu	Trưởng phòng
09/2007 - 03/2008	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Giám đốc
04/2008 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: không có		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	2.437 cổ phần	0,0075%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 315.360.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 290.449.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Tấn Long với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Tấn Long với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Nguyễn Tấn Long tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có		

14.1.4. Ông Đinh Thái Bình - Thành viên HĐQT

1. Tên:	ĐINH THÁI BÌNH	
2. Ngày sinh:	11/06/1976	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
09/2000 - 08/2002	Công trường Khoan	Công nhân vận hành máy khoan
09/2002 - 08/2006	Phòng Kỹ thuật khai thác	Chuyên viên
9/2006 - 08/2007	Công trường Xúc Tả Ngạn	Đốc công
9/2007 - 10/2007	Công trường Xúc Tả Ngạn	Phó Quản đốc
11/2007 - 06/2013	Phòng Kỹ thuật khai thác	Phó trưởng phòng
07/2013 - 11/2018	Phòng Kỹ thuật khai thác	Trưởng phòng
14/12/2018 - 4/2022	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Giám đốc
26/4/2022 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không có		

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	580 cổ phần	0,0018%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 315.360.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 35.040.000 đồng	- Tiền lương: 287.549.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Đinh Thái Bình với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Đinh Thái Bình với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Đinh Thái Bình tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có		

14.1.5. Ông Lưu Hoàng Sinh - Thành viên HĐQT độc lập

1. Tên:	LƯU HOÀNG SINH	
2. Ngày sinh:	06/05/1959	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp.	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

03/1996 - 10/2009	Công ty Than Cọc Sáu	Trưởng ban tuyên giáo Đảng ủy
11/2009 - 05/2012	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Bí thư Đảng ủy
06/2012 - 06/2019	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Chủ tịch Công đoàn
12/2012 - 03/2017	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên HĐQT
26/04/2022 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên độc lập HĐQT

7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1977 - 1981	Đi bộ đội	Chiến sỹ
1982 - 02/1983	Học lái xe	
03/1983 - 12/1986	Xí nghiệp Vận tải ô tô Cẩm Phả	Công nhân
01/1987 - 10/1987	Xí nghiệp Vận tải hành khách Công ty Than Cẩm Phả	Công nhân
11/1987 - 12/1994	Xí nghiệp Vận tải hành khách Công ty Than Cẩm Phả	Bí thư Đoàn thanh niên
01/1995 - 02/1996	Xí nghiệp Tận thu than I	Cán bộ chuyên trách đảng

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	0	0%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: Không có - Phụ cấp TV HĐQT: 175.200.000 đồng	- Tiền lương: Không có - Phụ cấp TV HĐQT: 262.800.000 đồng

10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Tiền thưởng: 5.600.000 đồng
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Lưu Hoàng Sinh với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Lưu Hoàng Sinh với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Lưu Hoàng Sinh tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có		

14.2. Thành viên Ban kiểm soát

14.2.1. Bà Nguyễn Thị Lương Anh - Trưởng Ban kiểm soát

1. Tên:	NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH	
2. Ngày sinh:	04/01/1971	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng ban kiểm soát Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
22/4/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng ban kiểm soát
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1990 - 12/1993	Trường công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái	Cán bộ kế toán
01/1994 - 04/1996	Nhà máy Xi măng La Hiên	Phó phòng kế toán
05/1996 - 06/2000	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Cán bộ kế toán
07/2000 - 10/2001	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Phó phòng kế toán
11/2001 - 08/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Kế toán trưởng
09/2009 - 10/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Chuyên viên chính phòng KHVT
11/2009 - 12/2009	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng Kiểm toán
01/2010 - 10/2010	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng đầu tư

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

11/2010 - 03/2012	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Chuyên viên phòng Kiểm toán
04/2012 - 09/2015	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Phó phòng Kiểm toán
10/2015 - 21/4/2021	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Trưởng ban kiểm soát
04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.	Thành viên Ban Kiểm soát
04/2021 đến nay	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Kiểm soát viên
15/4/2021 - 4/2022	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phó trưởng phòng thuộc Ban Kiểm soát nội bộ
26/04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Trưởng ban Kiểm soát
25/04/2022 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng ban kiểm soát
05/2022 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người kiểm soát phần vốn thuộc Ban Kiểm soát nội bộ

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	0	0%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:
Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: không có - Thù lao TB BKS: 54.960.000 đồng	- Tiền lương: không có - Thù lao TV BKS: 54.960.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Nguyễn Thị

<i>Lương Anh với Công ty: Không có</i>			
<i>10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Nguyễn Thị Lương Anh với Công ty:</i>			
Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng	Cấp có thẩm quyền chấp thuận
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 04/HĐ-TTCO ngày 02/01/2023 về việc mua bán than mỏ năm 2023. - Hợp đồng số 5878/HĐ-TCS ngày 31/12/2022 về việc cung ứng và sử dụng điện giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV - Hợp đồng số 5683/HĐ-TCS ngày 27 tháng 12 năm 2023 v/v Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường với Công ty CP Than Cọc sáu - viancomin	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Giá cả: 1811 đồng/kwh (đơn giá chưa bao gồm thuế VAT). Khi nhà nước có điều chỉnh giá bán điện hai bên sẽ xem xét điều chỉnh đơn giá thanh toán cho phù hợp a) Đối với xe vận chuyển hàng hoá có tải: 500 đồng/Tkm (Năm trăm đồng) b) Đối với xe không tải: 10.000 đồng/lượt (Mười nghìn đồng)- áp dụng đối với xe có tải trọng từ 10 tấn trở lên. Đơn giá các mục a và b chưa bao gồm thuế VAT, thuế suất theo qui định của Nhà nước.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hoả động của Công ty Tuyển than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam Chịu trách nhiệm về an toàn, phòng chống cháy nổ cho người và thiết bị trong quá trình làm việc tại khai trường. Chỉ được phép đi lại và làm việc trong phần ranh giới đã bàn giao mặt bằng Thời gian thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2023	Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 09/2023/HĐ/KVCP-TCS 31/12/2022 về việc mua bán than năm 2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. a) Đối với xe vận chuyển hàng hoá có tải: 500 đồng/Tkm (Năm trăm đồng)	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên Bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ	Đại hội đồng cổ đông.

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

1299
TY
HÂN
ĐO N
OMIN
T. QU

2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng số 5891/HĐ - TCS ngày 31 tháng 12 năm 2022 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 1002/HĐ-TCS ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 3071/HĐ-TCS ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 3194/HĐ-TCS ngày 19 tháng 7 năm 2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 3892/HĐ-TCS ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 4786/HĐ-TCS ngày 21 tháng 10 năm 2023 về việc Công ty Cổ phần Than Cọc sáu mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng 5553/HĐ-TCS ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc HĐ nguyên tắc cung cấp dịch	828.512.000 đồng(chưa bao gồm thuế VAT) 735.089.000 đồng(chưa bao gồm thuế VAT) 106.494.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT) 1.772.594.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT) 1.460.400.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT) Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể	Thời gian giao hàng đến hết tháng 6 năm 2023 Thời gian giao hàng đến hết tháng 12 năm 2023 Thời gian giao hàng đến hết tháng 12 năm 2023 Thời gian giao hàng đến hết tháng 12 năm 2023 Thời gian giao hàng đến hết tháng 12 năm 2023 Nếu trong quá trình phục vụ dịch vụ ăn uống hội nghị tiếp khách, dịch vụ bên B cung cấp không đảm bảo chất lượng vệ	
---	--	--	--

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

vụ ăn uống hội nghị tiếp khách năm 2023		sinh an toàn thực phẩm thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% kinh phí xét nghiệm, kinh phí chữa bệnh, phục hồi sức khỏe, kinh phí thanh tra, điều tra và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước các cơ quan nhà nước, pháp luật và bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê bên B cung cấp dịch vụ ăn uống hội nghị tiếp khách năm 2023.	
Hợp đồng giao dịch với CN Vân Long - Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin và TC6: - Hợp đồng số 250/HD-TCS ngày 13 tháng 1 năm 2023 v/v chi nhánh Vân Long - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường với Công ty CP Than Cọc sáu - viancomin	a) Đối với xe vận chuyển hàng hoá có tải: 500 đồng/Tkm (Năm trăm đồng) b) Đối với xe không tải: 10.000 đồng/lượt (Mười nghìn đồng)- áp dụng đối với xe có tải trọng từ 10 tấn trở lên. Đơn giá các mục a và b chưa bao gồm thuế VAT, thuế suất theo qui định của Nhà nước.	Thời gian thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2023.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Viện Khoa Học Mô - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 5532/HĐ-TCS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện gói thầu số 02: tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thuộc đề cương và dự toán báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án sửa chữa lò số 2 - Hệ thống thoát nước +28.	100.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT)	Thời gian thực hiện hợp đồng 15 ngày (không bao gồm thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện dự án và phê duyệt dự án, nghiệm thu, thanh quyết toán) kể từ thời điểm hai bên ký kết hợp đồng và có đầy đủ tài liệu phục vụ thẩm tra.	Đại hội đồng cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			

12. Lợi ích liên quan của Bà Nguyễn Thị Lương Anh tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang hưởng lương/thù lao chức vụ tại các Công ty sau:

- a. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TC6: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TC6: không có.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- b. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TC6:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Hà Tu.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Hà Tu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- c. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin với TC6:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.
 - + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Đèo Nai.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- d. Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: du lịch, khách sạn.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TC6: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TC6:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là cổ đông sở hữu 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

+ Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.	
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.	
e. Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin.	
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: Nghiên cứu, chế thử, sản xuất, tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực mỏ.	
- Mối quan hệ của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin với TC6: không có.	
- Mối quan hệ giữa những người có liên quan của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin với TC6:	
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là đơn vị chủ quản của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin) đang sở hữu 21.122.469 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TC6.	
+ Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là kiểm soát viên của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin.	
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.	

14.2.2. Bà Vũ Thiện Thành - Thành viên BKS

1. Tên:	VŨ THIÊN THÀNH	
2. Ngày sinh:	15/01/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/1995 - 9/1997	PX Cơ điện, Mỏ Than Cọc Sáu.	Công nhân
10/1997 - 01/2002	Đội xe 2, Công ty Than Cọc Sáu.	Công nhân
02/2002 - 03/2007	Phòng Kế hoạch Tiêu thụ Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV.	Chuyên viên
04/2007 đến nay	Phòng Kế hoạch Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	Phó Trưởng phòng
04/2014 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thành viên Ban kiểm soát
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:	Không có	
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	650 cổ phần	0,002%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 154.113.000 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 145.916.000 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Vũ Thiện Thành với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Vũ Thiện Thành với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của bà Vũ Thiện Thành tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có.		

14.2.3. Bà Trần Thị Điệp - Thành viên BKS

4.2.3. Bà Trần Thị Điệp (sinh năm 1976)

1. Tên:	TRẦN THỊ ĐIỆP	
2. Ngày sinh:	18/11/1976	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1997 - 06/2002	PXSC ô tô, Công ty Than Cọc Sáu	Công nhân
7/2002 - 05/2019	Phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính,	Chuyên viên

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	
06/2019 -14/01/2021	Phòng Thanh tra- Bảo vệ - Kiểm toán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	Phó Trưởng phòng phụ trách công tác kiểm toán nội bộ.
15/01/2021 đến nay	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Kiểm toán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Trưởng phòng, Người phụ trách kiểm toán nội bộ.
16/05/2020 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	Thành viên Ban kiểm soát

7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không có

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	650 cổ phần	0,002%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

TT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Hữu Quang	Chồng	Không có.	975 cổ phần	0,003%

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 154.113.000 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 155.094.123 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Trần Thị Diệp với

<i>Công ty: Không có</i>
<i>10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Trần Thị Diệp với Công ty: Không có</i>
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
12. Lợi ích liên quan của bà Trần Thị Diệp tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có

14.3. Ban Giám đốc

14.3.1. Ông Nguyễn Văn Thuận - Giám đốc

Thông tin đã được trình bày tại mục 14.1.1.

14.3.2. Ông Nguyễn Tấn Long - Phó Giám đốc

Thông tin đã được trình bày tại mục 14.1.2.

14.3.3. Ông Đinh Thái Bình - Phó Giám đốc

Thông tin đã được trình bày tại mục 14.1.3.

14.3.4. Ông Trần Nhật Quang - Phó Giám đốc

4.5.4. Ông Trần Nhật Quang Phó Giám đốc

1. Tên:	TRẦN NHẬT QUANG	
2. Ngày sinh:	02/09/1971	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Kỹ thuật khai thác Kinh tế Vận tải	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/1988 - 05/1990	Trường đào tạo Mỏ Than Cọc Sáu	Công nhân vừa học vừa làm
6/1990 - 12/1996	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, mỏ Than Cọc Sáu	Thợ sửa chữa ô tô
01/1997 - 05/2004	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, mỏ Than Cọc Sáu	Đốc Công
06/2004 - 02/2008	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, mỏ Than Cọc Sáu	Phó Quản đốc
03/2008 - 08/2008	Phân xưởng vận tải ô tô số 8, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quyền Quản đốc
09/2008 - 06/2009	Phân xưởng vận tải ô tô số 8, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quản đốc
07/2009 - 08/2009	Phòng Lao động tiền lương, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Trưởng phòng
09/2009 - 11/2014	Phòng Lao động tiền lương, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng phòng

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

11/2014 - 04/2023	Phòng Lao động tiền lương, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng phòng
06/04/2023 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu-Vinacomin	Phó Giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không có		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	2.087 cổ phần	0,0064%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: không có - Thù lao: không có	- Tiền lương: 281.610.193 đồng - Thù lao: không có.
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Trần Nhật Quang với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Trần Nhật Quang với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Trần Nhật Quang tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có.		

14.4. Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Phương - Kế toán trưởng

1. Tên:	PHẠM THANH PHƯƠNG
2. Ngày sinh:	06/07/1974
3. Quốc tịch:	Việt Nam
4. Trình độ học vấn:	12/12

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

5. Năng lực chuyên môn:	Thạc sĩ quản lý kinh tế, Cử nhân kế toán				
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng					
Thời gian	Đơn vị công tác			Chức vụ	
12/1995 - 11/1998	Phân xưởng Bảo dưỡng mỏ Than Cọc Sáu			Công nhân	
12/1998-02/2008	Phòng Kế toán Thống kê - Tài chính mỏ Than Cọc Sáu, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu			Chuyên viên	
03/2008-10/2019	Phòng Kế toán tài chính mỏ Than Cọc Sáu, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin			Phó Trưởng phòng	
11/2019-09/2020	Phòng Kế toán Thống kê - Tài chính Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin			Phụ trách phòng KTTK - TC, Phụ trách công tác Kế toán - Tài chính của Công ty	
22/10/2020 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin			Kế toán trưởng	
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không có					
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:					
		Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân		5.200 cổ phần		0,016%	
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền		Không có		Không có	
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan:		Không có		Không có	
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:					
TT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Thanh Cường	Em ruột	Không có	927	0,0002%
2	Đỗ Thị Thu Hợp	Em dâu	Không có	462	0,0014%
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:					
			2022	2023	
10.1. Thù lao, tiền lương			- Tiền lương: 288.00.000 đồng - Thù lao: Không có	- Tiền lương: 267.784.000 đồng - Thù lao: Không có	

10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Phạm Thanh Phương với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Phạm Thanh Phương với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Phạm Thanh Phương tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TC6 hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TC6: Không có		

15. Chính sách chia lợi nhuận hoặc cổ tức

Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật liên quan. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức do HĐQT xây dựng, đề xuất và ĐHĐCĐ quyết định trên các nguyên tắc sau:

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp;
- Chính sách trả cổ tức cho cổ đông của Công ty: Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật, hài hoà giữa lợi ích của cổ đông và định hướng phát triển dài hạn, đảm bảo tính hoạt động liên tục của Công ty.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông qua các năm như sau:
 - Công ty thực hiện chi trả cổ tức 4,5% trong năm 2021 từ kết quả SXKD năm 2020.
 - Công ty thực hiện chi trả cổ tức 0% trong năm 2022 từ kết quả SXKD năm 2021.

16. Chính sách đối với người lao động

- Cơ cấu lao động:

Tiêu chí phân loại	Bình quân năm 2022		Bình quân năm 2023	
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
I. Phân theo trình độ lao động	2166	100	2027	100
1. Thạc sỹ, Tiến sỹ và sau Đại học	19	0,88	17	0,84
2. Đại học, Cao đẳng	510	23,55	494	24,37
3. Trung cấp, Sơ cấp và chứng chỉ nghề	1545	71,32	1438	70,94

Tiêu chí phân loại	Bình quân năm 2022		Bình quân năm 2023	
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
4. Lao động phổ thông	92	4,25	78	3,85
II. Phân theo tính chất hợp đồng lao động	2166	100	2027	100
1. Không phải ký hợp đồng lao động	6	0,28	6	0,30
2. Lao động không xác định thời hạn	2145	99,03	2009	99,11
3. Lao động hợp đồng thời hạn từ 6 tháng-3 năm	15	0,69	12	0,59
4. Lao động thử việc và thời vụ	0	0	0	0

Nguồn: TC6

- Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp:
 - Áp dụng cơ chế trả lương khoán sản phẩm đến các Công trường, Phân Xưởng. Quỹ tiền lương trả trực tiếp cho người lao động theo đơn giá sản phẩm trên cơ sở biên lao động và khối lượng công việc giao khoán; công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động; lương khuyến khích người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, trả lương chế độ (lương nghỉ lễ, phép, học ...);
 - Ngoài tiền lương trả theo giao khoán sản phẩm, Công ty trả lương khuyến khích người lao động làm việc có năng suất, chất lượng, ngày công lao động cao, có thành tích xuất sắc trong công tác, giữ gìn an toàn, vệ sinh lao động, tiết kiệm chi phí.
 - Các chế độ về ăn ca, bồi dưỡng độc hại đều được Công ty thực hiện đúng theo các quy định hướng dẫn của nhà nước, của Tập đoàn và được quy định cụ thể trong quy chế, quy định quản lý của Công ty đã ban hành.
 - Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn...
 - Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.
 - Với lực lượng lao động đông đảo, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động thi đua văn thể (thể thao, văn nghệ) nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, sự gắn bó với Công ty, thể hiện sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty đến đời sống của người lao động.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Không có.

18. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu

Không có.

19. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin cam kết Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

1. Thông tin chung về Công ty

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
- Tên viết tắt: VDNC
- Tên viết bằng tiếng nước ngoài: VINACOMIN DEO NAI COAL JOINT STOCK COMPANY
- Giấy CNĐKDN số: 5700101299, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.
- Địa chỉ: Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: 0203.3864 251
- Fax: 0203.3863 942
- Vốn điều lệ: 294.390.970.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh chính: khai thác than.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh Bình – Giám đốc.
- Mã cổ phiếu: TDN
- Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Logo Công ty:



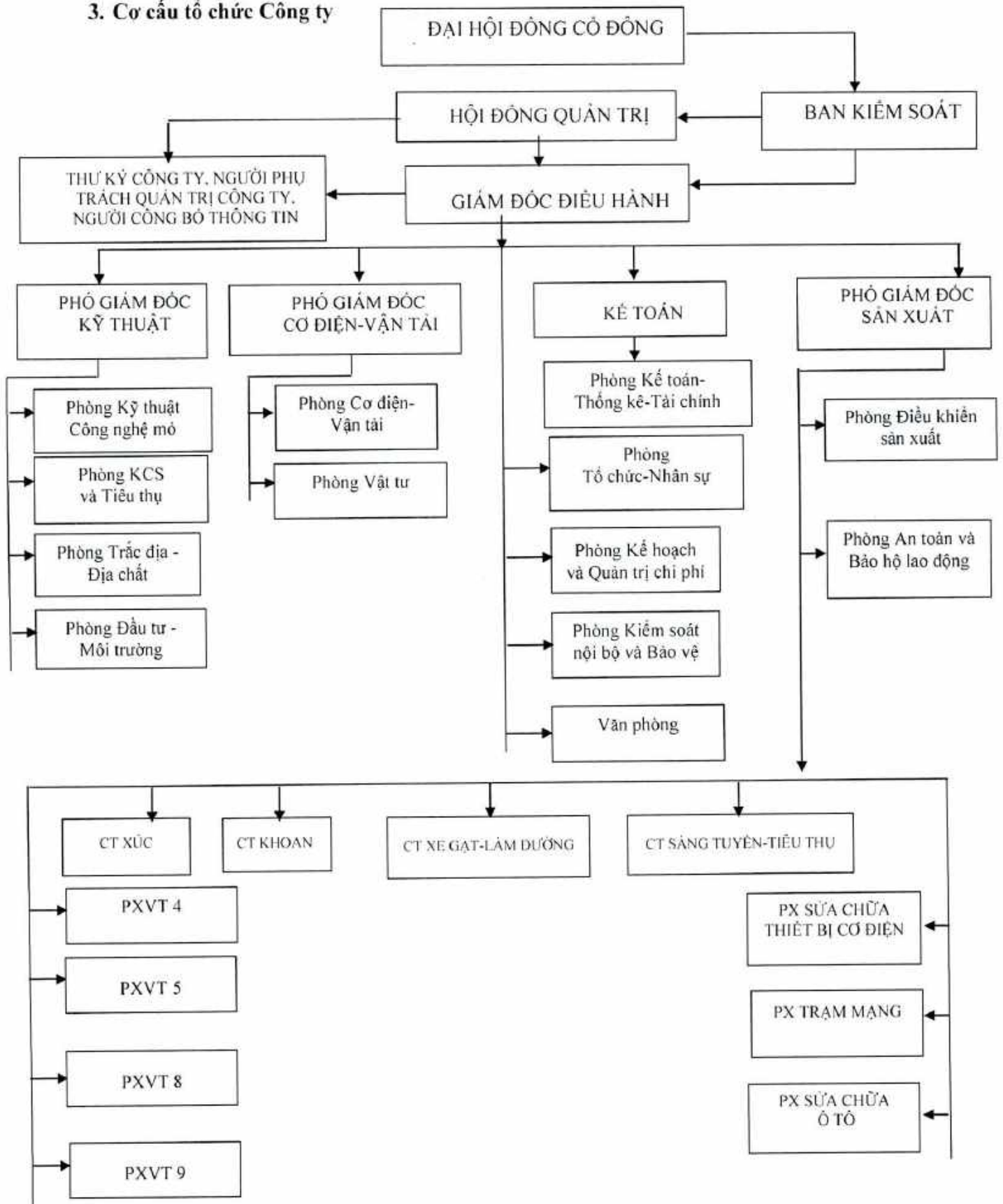
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty

- Trước ngày giải phóng vùng mỏ (tháng 4/1955), Công ty Than Đèo Nai là một công trường

khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng, Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

- Ngày 01 tháng 8 năm 1960, Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày thành lập của Công ty.
- Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.
- Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.
- Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) là 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.
- Ngày 21 tháng 11 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.
- Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 294.390.970.000 đồng.
- Sau hơn 60 năm hình thành và phát triển, Than Đèo Nai luôn là đơn vị dẫn đầu của ngành Than, góp phần xây dựng Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày càng vững mạnh, là trụ cột an ninh năng lượng quốc gia và Xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹp. Công ty đã được nhận nhiều Huân chương lao động, huân, huy chương kháng chiến, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của các Bộ, ngành, địa phương; danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới, ghi nhận những đóng góp và cả hi sinh của biết bao thế hệ thợ mỏ Đèo Nai trong hơn nửa thế kỷ qua.

3. Cơ cấu tổ chức Công ty



(Nguồn: TDN)

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban:**a. Phòng Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM)****▪ Chức năng**

Tham mưu giúp việc cho Giám đốc về công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác phục vụ sản xuất đảm bảo được mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty theo đúng các quy định của Tập đoàn và của Nhà nước.

▪ Nhiệm vụ:

- Tham mưu giúp Lãnh đạo Công ty trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế mỏ.
- Lập và triển khai kế hoạch kỹ thuật công nghệ dài hạn, trung hạn, ngắn hạn.
- Tham mưu ban hành các văn bản, quy định về lĩnh vực kỹ thuật khai thác mỏ.
- Tham gia nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KHKT trong khai thác mỏ.
- Tham gia xây dựng các hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật trong khai thác mỏ.

b. Phòng KCS và Tiêu thụ (KCS)**▪ Chức năng:**

Tham mưu và chịu trách nhiệm trước Công ty, tổ chức thực hiện công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ về chất lượng than, công tác tiêu thụ than trong toàn Công ty.

▪ Nhiệm vụ:

- Quản lý hoàn thiện các tài liệu báo cáo về tài nguyên khoáng sản để phục vụ cho sản xuất và phát triển của Công ty. Lập kế hoạch phẩm cấp than theo định kỳ và kiểm soát quá trình từ khâu khai thác sàng tuyển gia công chế biến than.
- Kiểm tra nghiệm thu chất lượng than của các đơn vị sản xuất trong Công ty, đảm bảo trung thực khách quan chính xác. Chứng nhận về chất lượng than cho các đơn vị sản xuất về chất lượng, số lượng bán cho khách hàng để làm cơ sở thanh toán cho các đơn vị trong Công ty.
- Cùng các phòng quản lý, tham mưu, có biện pháp kịp thời để nâng cao, bảo đảm chất lượng than như: làm phẩm chất, pha trộn than, tận thu có chọn lọc... để đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh của của Công ty. Có biện pháp ngăn ngừa kịp thời việc sản xuất tiêu thụ than không đảm bảo chất lượng.
- Nghiên cứu khảo sát thị trường tiêu thụ than, giá cả để tham mưu cho lãnh đạo Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.
- Hàng tháng nghiệm thu đánh giá nhận xét công tác chất lượng sản phẩm than sản xuất và than tiêu thụ. Quản lý các trang thiết bị được giao quản lý, xây dựng các quy trình vận hành, nội quy sử dụng của các trang thiết bị.

c. Phòng Trắc địa - Địa chất (TĐ)**▪ Chức năng:**

Tham mưu và chịu trách nhiệm trước Giám đốc tổ chức thực hiện mọi công việc chuyên môn thuộc nghiệp vụ Trắc địa - Địa chất trong toàn Công ty.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Nghiên cứu các tài liệu kết quả khảo sát, đo đạc trên toàn bộ ranh giới thuộc Công ty quản lý để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả.
- Quản lý, hoàn thiện các tài liệu, mốc giới, báo cáo về Trắc địa - Địa chất, khảo sát địa hình, khoan thăm dò phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất, khai thác và phát triển của Công ty. Cập nhật địa hình theo định kỳ, cung cấp tài liệu cho công tác lập kế hoạch tháng, quý, năm, kế hoạch dài hạn.
- Chịu trách nhiệm trước giám đốc về khối lượng đo đạc khai thác than, đất đá trong toàn Công ty.
- Tham gia kiểm tra, giám sát các vấn đề kỹ thuật mỏ, thực hiện quy trình khai thác và quản lý ranh giới tài nguyên khoáng sản. Đo đạc trắc địa phục vụ cho các nhu cầu sản xuất của Công ty; Thường trực về nghiệm thu chất lượng sản phẩm hàng tháng.
- Lập kế hoạch đầu tư đổi mới trang thiết bị khảo sát, trắc địa. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các thiết bị máy đo đạc trắc địa. Thường trực hội đồng nghiệm nghiệm thu khối lượng mỏ quý, năm.

d. **Phòng Đầu tư - Môi trường (DM)**

▪ **Chức năng:**

Là phòng thường trực giúp Giám đốc quản lý công tác đầu tư và xây dựng, tham mưu, tư vấn cho Giám đốc những nội dung liên quan đến đất đai, nhà ở; Quản lý, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong Công ty.

Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ sản xuất. Tham gia trồng cây xanh bảo vệ môi trường, chăm sóc và bảo vệ cây xanh, thực hiện các việc về vệ sinh môi trường lao động các khu vực, vị trí sản xuất được giao quản lý, đảm bảo luôn sạch, gọn.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Tổng hợp quản lý, xây dựng kế hoạch, trình duyệt kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý nguồn vốn theo cơ chế chính sách của Nhà nước.
- Tham gia lập quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch trên toàn ranh giới đất đai thuộc Công ty quản lý.
- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường để hạn chế và ngăn chặn việc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến than; xử lý chất thải công nghiệp, xử lý chất thải đối với khu vực khai thác cũng như khu dân cư liên quan.
- Căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước, Tập đoàn và điều kiện cụ thể của Công ty xây dựng các quy định quản lý về công tác bảo vệ môi trường và kịp thời bổ sung cho phù hợp với các quy định mới, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.
- Phối kết hợp cùng các đơn vị trong và ngoài Công ty tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn CBCNV thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

e. **Phòng Cơ điện - Vận tải (CV)**

▪ Chức năng:

Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý, vận hành, sử dụng, sửa chữa, trang bị mới thiết bị cơ điện, vận tải ô tô, máy công cụ, mạng máy tính, thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc trong toàn Công ty; đảm bảo đạt hiệu quả cao và theo đúng quy định của ngành và của Nhà nước.

▪ Nhiệm vụ:

- Chủ trì tổng hợp chương trình chiến lược, lập quy hoạch hệ thống thiết bị cơ điện vận tải.
- Tổng hợp triển khai thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn, bảo dưỡng, vận hành và nhu cầu đầu tư đổi mới trang thiết bị cơ điện vận tải trong Công ty.
- Tổ chức xây dựng, bổ sung, sửa đổi các quy trình công nghệ, quy trình sửa chữa, quy trình vận hành cho các thiết bị.
- Tổ chức thực hiện đầy đủ các văn bản quy phạm pháp quy của Nhà nước, các quy định của cấp trên và của Công ty về quản lý, sử dụng thiết bị cơ điện vận tải.
- Tổ chức, kiểm tra, giám sát tình trạng kỹ thuật thiết bị GPS, phần mềm quản lý hành trình hoạt động của xe. Báo cáo tình trạng hoạt động của thiết bị (thiết bị hoạt động, thiết bị hư hỏng).

f. Phòng Vật tư (VT)**▪ Chức năng:**

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện cung ứng vật tư, nhiên liệu, hàng hoá đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và các hoạt động khác của Công ty theo đúng nguyên tắc và quy chế điều hành của Tập đoàn và Luật doanh nghiệp.

▪ Nhiệm vụ:

Căn cứ nhu cầu vật tư từng kỳ (tháng, quý, năm, đột xuất) của các bộ phận trong Công ty để lập kế hoạch và thường trực tổ chức thực hiện cung ứng vật tư, nhiên liệu, hàng hoá đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và các hoạt động khác của Công ty theo đúng quy chế/quy định và Pháp luật. Chịu trách nhiệm quản lý công tác mua sắm, cấp phát và bảo quản thiết bị vật tư và cung ứng vật tư kịp thời cho sản xuất. Tham mưu cho công ty xây dựng quy chế/quy định trong công tác vật tư.

g. Phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính (KT)**▪ Chức năng:**

Tham mưu giúp Giám đốc Công ty tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) trong 3 lĩnh vực chủ yếu là kế toán, thống kê và tài chính.

▪ Nhiệm vụ:

- Tổ chức và điều hành hoạt động của bộ máy kế toán - thống kê từ Công ty đến các Phân xưởng sản xuất đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ về tài chính, kế toán, thống kê của Nhà nước, đúng các quy định của địa phương, của ngành, của cấp trên và các quy định nội bộ trong Công ty.

- Thực hiện các thủ tục về hoạt động sử dụng vốn bằng tiền như thu, chi tiền mặt, chuyển khoản, vay trả ngân hàng, thanh toán các chế độ với CBCNV, cân đối sắp xếp nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo đúng nguyên tắc, chế độ của Nhà nước, quy định của cấp trên và nội bộ Công ty.
- Thực hiện tổ chức công tác hạch toán kế toán, thống kê, phân tích hoạt động kinh tế phù hợp với quy mô và tổ chức sản xuất kinh doanh từng cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tổ chức việc luân chuyển chứng từ hạch toán kế toán, tính giá thành sản xuất than và các sản phẩm theo quy định. Thực hiện công tác kế toán đầu tư xây dựng cơ bản, tham gia công tác quản lý đầu tư, quyết toán các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành...
- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, thực hiện kỳ luật thu nộp ngân sách Nhà nước, thanh toán; Lập các báo cáo thống kê, kế toán tài chính theo quy định của Công ty, của cấp trên, của Nhà nước kịp thời, đầy đủ, đúng quy định.

h. Phòng Tổ chức - Nhân sự (TCNS)

▪ Chức năng:

Trực tiếp tham mưu, giúp việc Giám đốc Công ty về công tác tổ chức sản xuất, tổ chức cán bộ, công tác quản lý lao động, tiền lương, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, công tác định mức lao động, thi đua, khen thưởng, công tác y tế, thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động.

▪ Nhiệm vụ:

- Quản lý các chức danh CBCNV, cán bộ thuộc diện Công ty quản lý từ điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, nâng lương, nghỉ chế độ...
- Thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, các chế độ bồi dưỡng độc hại, bảo hộ lao động và các chế độ khác của các đơn vị trong Công ty.
- Xây dựng và quản lý định mức lao động; đơn giá tiền lương; tham mưu đề xuất chế độ chính sách theo đặc thù doanh nghiệp. Tham mưu đề xuất về phân phối thu nhập trên cơ sở các quy định của Nhà nước và Tập đoàn.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế thi đua khen thưởng của Công ty, đảm bảo đúng pháp luật của nhà nước, quy định của cấp trên và khuyến khích, đẩy mạnh phong trào thi đua của CBCNV trong Công ty.
- Phối hợp, triển khai thực hiện việc tổ chức khám sức khỏe tuyển dụng; khám sức khỏe định kỳ; khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; khám điều trị tai nạn lao động (TNLD); khám giám định hưu trí.

i. Phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí (KH)

▪ Chức năng:

Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác quản lý trong các lĩnh vực kế hoạch, quản trị chi phí của Công ty, nhằm đảm bảo sản xuất có hiệu quả, thu nhập của người lao động hợp lý và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, theo đúng nguyên tắc và quy chế điều hành của Tập

đoàn và Luật doanh nghiệp.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Phòng Kế hoạch làm nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc Công ty và thường trực trong các lĩnh vực kế hoạch, quản trị chi phí của Công ty nhằm đảm bảo sản xuất có hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu.
- Phụ trách công tác hợp đồng, công tác thuê ngoài các công đoạn theo đúng quy định của Nhà nước, Tập đoàn và của Công ty.

j. **Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ (KB)**

▪ **Chức năng:**

Kiểm tra, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ tài sản của Công ty; bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ và bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng theo các quy định của pháp luật.

Thực hiện và quản lý công tác thanh tra, pháp chế, kiểm toán nội bộ trong toàn Công ty.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Quản lý tình hình an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ trong toàn Công ty. Tổ chức các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa hành vi tiêu cực trộm cắp, xâm phạm tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ, hành vi quá khích, gây rối mất trật tự.
- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trong Công ty triển khai công tác Phòng cháy chữa cháy. Phối kết hợp với cơ quan Công an, cấp trên, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy tại các đơn vị trong toàn Công ty theo quy định.
- Phối hợp với cơ quan quân sự địa phương, các trường quân sự để thực hiện các nhiệm vụ giáo dục quốc phòng, huấn luyện tự vệ cho CBCNV và cán bộ chiến sỹ tự vệ trong toàn Công ty theo quy định.
- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về tổ chức hoạt động hệ thống Thanh tra pháp chế doanh nghiệp trong Công ty. Phối hợp với Phòng ban và tổ chức đoàn thể kiểm tra việc thực hiện pháp luật, nội quy, quy chế và kiến nghị những biện pháp xử lý vi phạm.
- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán của các bộ phận/đơn vị thuộc Công ty. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

k. **Văn phòng (VP)**

▪ **Chức năng:**

Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Công ty về công tác văn thư, lưu trữ, lễ tân, khánh tiết; tuyên truyền, văn hoá, thể thao, công tác pháp chế lĩnh vực hành chính, quản lý và điều hành tổ xe văn phòng phục vụ nhu cầu Công ty.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trong Công ty thực hiện đúng các quy định hành chính, quản lý, lưu trữ, phát hành văn bản của Công ty và của cấp trên.

- Thực hiện công tác hành chính, tổng hợp văn thư, lưu trữ, tài liệu chung của Văn phòng Công ty, quản lý, sử dụng con dấu đảm bảo đúng quy định của Nhà Nước, Tập đoàn và Công ty.
- Quản trị cơ quan, nhà khách, nhà làm việc khu trụ sở Công ty. Chắp mối và cùng các đơn vị chức năng tổ chức phục vụ khách đến làm việc hoặc đến dự các ngày lễ hội tổ chức tại Công ty.
- Quản lý và điều hành tổ xe văn phòng Công ty, sử dụng toàn bộ trang thiết bị máy móc, tài sản của Công ty.
- Thường trực, quản lý quỹ phúc lợi của Công ty.

l. Phòng Điều khiển sản xuất (ĐK)

▪ Chức năng:

Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Công ty trong công tác điều hành, chỉ đạo, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất trong toàn Công ty.

▪ Nhiệm vụ:

- Tổ chức phối hợp triển khai các thông tin, mệnh lệnh chỉ huy điều hành sản xuất của Giám đốc đến các đơn vị thực hiện.
- Tổ chức điều hành, chỉ đạo, kiểm tra sản xuất hàng ngày theo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, đúng kế hoạch đã đề ra.
- Thực hiện công tác cập nhật, thống kê chi tiết hàng ngày tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất của các đơn vị, tổng hợp báo cáo các cấp theo quy định.
- Giải quyết các vướng mắc phát sinh trong sản xuất, sự cố, tai nạn lao động, phối hợp điều tra các vụ tai nạn lao động.
- Điều hành số tuyến, số xe hoạt động để đưa đón công nhân đi và về đúng tuyến đảm bảo đúng giờ và an toàn.

m. Phòng An toàn và Bảo hộ lao động (AT)

▪ Chức năng:

Tham mưu giúp Giám đốc tổ chức quản lý mọi hoạt động thuộc lĩnh vực An toàn - BHLĐ trong Công ty, nhằm mục tiêu phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và sự cố thiết bị xảy ra trong quá trình sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch an toàn bảo hộ lao động, vệ sinh công nghiệp, kế hoạch cải thiện điều kiện làm việc trong ngành nghề sản xuất của Công ty; tháng, quý, năm, dài hạn phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và sự phát triển của Công ty, nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất, đúng chế độ chính sách và pháp luật nhà nước.
- Kiểm tra, theo dõi các đơn vị trong Công ty thực hiện các chế độ BHLĐ, các tiêu chuẩn vệ sinh lao động, vệ sinh công nghiệp, các quy trình quy phạm an toàn... các ngành nghề hoạt động trong Công ty.

- Chịu trách nhiệm chính và thường trực: Điều tra tai nạn lao động xảy ra trong phạm vi quản lý của Công ty; Điều tra, lập hồ sơ, làm việc với các cơ quan chức năng về các chế độ bảo hiểm mà Công ty tham gia theo chế độ chính sách cho cá nhân trong phạm vi Công ty quản lý.

Chức năng, nhiệm vụ các công trường, phân xưởng**a. Công trường Xúc (CTX)****▪ Chức năng:**

Công trường Xúc là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý của Giám đốc và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ chủ yếu là: bốc xúc đất đá, than phục vụ cho khâu vận tải, sàng tuyển, pha trộn than.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành đúng quy trình công nghệ, yêu cầu kỹ thuật của hộ chiếu. Tổ chức tốt việc thống kê ghi chuyển xác nhận sản lượng theo quy định quản lý của Công ty. Tổ chức điều tra khai báo tai nạn lao động và sự cố thiết bị theo quy định.
- Kiến nghị và đề xuất những vấn đề liên quan đến kỹ thuật, An toàn - BHLĐ - VSLĐ.

b. Công trường Khoan (CTK)**▪ Chức năng:**

Công trường Khoan là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý, điều hành của Giám đốc và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Khoan đất đá phục vụ cho nổ mìn làm tơi đất đá.
- Phổ biến nhiệm vụ kế hoạch của Công trường cho CBCN, tổ chức thực hiện và đôn đốc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất. Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công các hộ chiếu khoan.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình công nghệ khoan, theo đúng yêu cầu hộ chiếu khoan nổ đã được duyệt.
- Kiến nghị và đề xuất những vấn đề liên quan đến kỹ thuật và an toàn BHLĐ-VSLĐ, công

101
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN MINH
VIỆT NAM
PHÁP

nghệ khoan.

c. Công trường Xe gạt - Làm đường (CTXG)

▪ Chức năng:

Công trường Xe gạt - Làm đường là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, là một khâu phụ trợ sản xuất, chịu sự chỉ đạo quản lý, điều hành sản xuất của Giám đốc Công ty và chỉ đạo trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Làm đường mò, san gạt bãi thải dầu đường, thoát nước và phục vụ các khâu khoan, xúc, gạt than, quản lý thông kê đất đá bãi chứa và vẩy xe đổ tải tại các bãi thải, sửa chữa các thiết bị khai thác dùng động cơ nổ.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Công trường, có kế hoạch huy động khi cần thiết. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt các thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động giảm chi phí sản xuất. Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công các tuyến đường, bãi thải, các nền máy.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình công nghệ san gạt theo đúng yêu cầu hộ chiếu đã được duyệt. Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp an toàn, kỷ luật lao động trong quá trình sản xuất. Tổ chức điều tra khai báo TNLD và sự cố thiết bị theo quy định.

d. Công trường Sàng tuyển - Tiêu thụ (CTST-TT)

▪ Chức năng:

Công trường Sàng Tuyển - Tiêu thụ là một khâu trong dây chuyền sản xuất của Công ty, chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Tiếp nhận cấp liệu tổ chức sàng tuyển, chế biến, tận thu và tiêu thụ sản phẩm than; Giao cấp liệu cho Công ty thuê ngoài, sàng tuyển nhận sản phẩm than để tiêu thụ theo nhiệm vụ kế hoạch do Giám đốc Công ty giao. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về số lượng, chất lượng than sản xuất nhập kho, xuất kho, tỷ lệ hao hụt kho bãi, tỷ lệ thu hồi các chủng loại sản phẩm theo quy định, chênh lệch số liệu giữa các cân do đơn vị quản lý trong quá trình vận chuyển giao nhận than.
- Tổ chức bảo quản than, bảo vệ môi trường khu vực kho bãi chứa than, phòng chống mưa bão, thiên tai, che chắn, hạn chế tối đa tổn thất than, đảm bảo độ ẩm than theo quy định.
- Quản lý, theo dõi, vận hành các trạm cân, các hệ thống camera an ninh. Tổ chức vận chuyển giao, nhận than gồm: nhập kho, xuất kho, sàng tuyển và tiêu thụ theo quy định.
- Tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn lao động, kỷ luật lao động trong quá trình sản xuất. Tổ chức tốt việc thống kê nhận cấp liệu, thống kê ghi chuyển, xác nhận sản lượng theo quy định.

e. Các Phân xưởng Vận tải (PXVT)

▪ Chức năng:

Phân xưởng Vận tải ô tô là một khâu trong dây chuyền công nghệ khai thác, là đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo yêu cầu sản xuất của Công ty. Phân xưởng chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Vận chuyển than, đất đá cho công tác sàng tuyển, thải đất đá, tưới đường, phục vụ nâng kéo, trục cứu hoả và phục vụ sản xuất.
- Quản lý và sử dụng hợp lý các thiết bị tài sản được giao, và thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, vật tư trong việc vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy thiết bị.
- Chấp hành nghiêm chỉnh luật giao thông đường bộ cho (người và thiết bị), các chế độ vận hành và bảo quản thiết bị, các trang thiết bị về BHLĐ, các nội quy quy định của Công ty.
- Hàng ca, hàng ngày phải đảm bảo đủ số xe huy động theo kế hoạch (xe phải đủ tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn hoạt động, lái xe phải đủ tiêu chuẩn để lái xe), và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật, an toàn khi đưa xe ra hoạt động. Chấp hành nghiêm chỉnh chỉ thị, mệnh lệnh sản xuất.

f. **Phân xưởng Sửa chữa thiết bị cơ điện (PXCD)**

▪ **Chức năng:**

Phân xưởng Sửa chữa thiết bị cơ điện là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, chịu sự lãnh đạo mọi mặt của Giám đốc Công ty, trực tiếp là Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Tổ chức sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết cho thiết bị khai thác theo các quy định phân cấp quản lý của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Quản lý hệ thống bơm cung cấp - thoát nước phục vụ sản xuất của Công ty. Gia công cơ khí phục vụ các đơn vị trong Công ty đặt hàng.
- Tổ chức sửa chữa đột xuất, bảo dưỡng, tiêu tu, trung tu thiết bị theo kế hoạch, thực hiện kịp thời các đơn đặt hàng của các Công trường, Phân xưởng trong Công ty đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.
- Không ngừng nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng kỹ thuật, tuân thủ quy trình, quy phạm an toàn, cơ khí hoá triệt để các khâu nặng nhọc và tăng cường kỷ luật lao động.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Phân xưởng được giao quản lý, có kế hoạch sử dụng đạt hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt nhất các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sửa chữa.

g. **Phân xưởng Trạm mạng (PXTM)**

▪ **Chức năng:**

Phân xưởng Trạm mạng là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, chịu sự chỉ đạo quản lý của Giám đốc và trực tiếp của Phó Giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ **Nhiệm vụ:**

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ cung cấp điện cho các Công trường, Phân xưởng, các thiết bị sản xuất của Công ty, kiểm tra, kiểm định các thiết bị dụng cụ có yêu cầu về an toàn dùng trong sản xuất.
- Quản lý toàn bộ thiết bị, máy móc của Phân xưởng, hệ thống cung cấp điện do Công ty giao, có kế hoạch bảo vệ, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo việc cung cấp điện phục vụ sản xuất đạt hiệu quả.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm việc chấp hành quy trình vận hành, bảo quản, sửa chữa thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. Đề nghị bổ sung quy định, quy trình kỹ thuật mới trong quá trình sản xuất.

h. Phân xưởng Sửa chữa ô tô (PXOT)

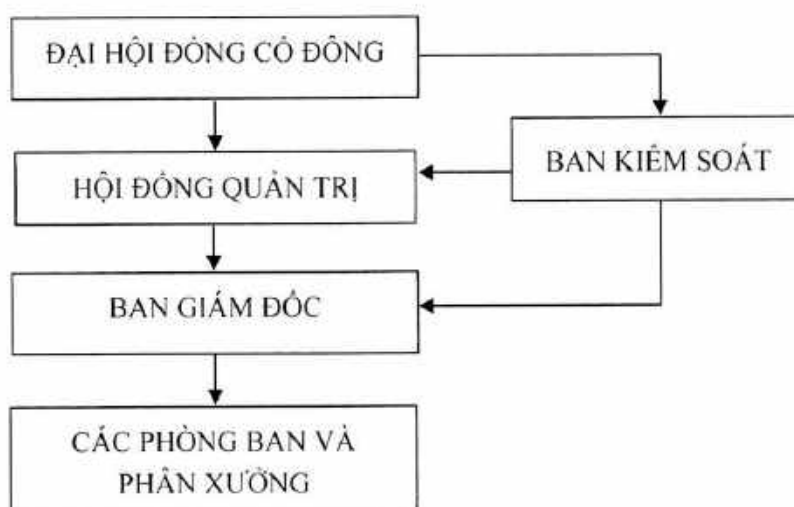
▪ Chức năng:

Phân xưởng Sửa chữa ô tô là một đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Công ty, chịu sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty và trực tiếp của Phó giám đốc phụ trách sản xuất.

▪ Nhiệm vụ:

- Sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết lắp ráp hàng cụm xe ô tô, các đơn đặt hàng của các Phân xưởng vận tải, Công trường, Phân xưởng khác trong Công ty.
- Tổ chức sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô theo kế hoạch và đột xuất, nâng cao hiệu quả của các thiết bị.
- Quản lý toàn bộ thiết bị máy móc của Phân xưởng được giao, có kế hoạch huy động sử dụng đạt hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc áp dụng những biện pháp sử dụng tốt nhất các thiết bị nhằm tăng năng suất lao động giảm chi phí sản xuất.
- Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo điều kiện lao động cho công nhân làm việc an toàn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp trong Phân xưởng.

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty



5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty, những công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1. Thông tin về công ty mẹ, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

- Tên công ty: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Địa chỉ: 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Ngày thành lập: 11/10/2006
- Số CNĐKDN: 5700100256 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/05/2019
- Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, chế biến, mua, bán, xuất nhập khẩu than, khí mỏ, khoáng sản và các vật liệu nổ công nghiệp.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại TDN: 19.135.414 cổ phiếu
- Tỷ lệ sở hữu tại TDN: 65%
- Tỷ lệ biểu quyết tại TDN: 65%

5.2. Thông tin về công ty con

Không có.

5.3. Thông tin về những công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty

Công ty cổ phần Than Đèo Nai chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Quá trình tăng vốn của Công ty từ thời điểm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần như sau:

TT	Thời điểm tăng vốn	Hình thức tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (nghìn đồng)	Đơn vị chấp thuận
1	Tháng 06/2011	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1)	80.000.000	160.000.000	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 09/NQ-ĐHĐCĐ-2011 ngày 13/04/2011. - Công bố thông tin của UBCKNN trên website của UBCKNN ngày

TT	Thời điểm tăng vốn	Hình thức tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (nghìn đồng)	Đơn vị chấp thuận
					09/05/2011 về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu.
2	Tháng 07/2016	Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 100:84)	134.390.970	294.390.970	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2016 ngày 28/04/2016. - Văn bản số 3992/UBCK-QLCB ngày 30/06/2016 của UBCKNN.

(Nguồn: TDN)

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác
Không có.

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Cơ cấu vốn cổ phần của TDN tại ngày 28/11/2023

TT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	2.627	29.308.338	99,56
	▪ Tổ chức	5	19.189.288	65,18
	- Cá nhân	2.622	10.119.050	34,37
2	Cổ đông nước ngoài	24	130.759	0,44
	▪ Tổ chức	6	49.968	0,17
	▪ Cá nhân	18	80.791	0,27
Tổng cộng		2.651	29.439.097	100

(Nguồn: TDN)

8.2. Cổ phiếu ưu đãi: không có

8.3. Các loại chứng khoán khác: không có

9. Hoạt động kinh doanh

9.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

9.1.1. Mô tả hoạt động sản xuất kinh doanh**▪ Sản phẩm dịch vụ chính**

Hoạt động sản xuất chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai là khai thác than. Công ty hiện nay là đơn vị khai thác than lộ thiên lớn của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Khai trường sản xuất của Công ty có diện tích khai thác 6,06 km². Các sản phẩm chính bao gồm than nguyên khai và các sản phẩm than thu hồi từ quá trình sàng tuyển, chế biến than nguyên khai và các sản phẩm từ nguồn sản phẩm ngoài than.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Đèo Nai được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a, GI3b, GI3c, GI3d, GII1, GII2, GII3, 1a, 4a, 4c, 6b thuộc khu vực mỏ Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 6,06 km²
- Trữ lượng được phép khai thác: 42.500.000 Tấn than
- Công suất khai thác: 2.500.000 Tấn than nguyên khai/năm
- Thời hạn cấp phép: Hết năm 2025.

Hiện nay, Công ty có các chủng loại than như:

- Than cục 4a.2, có tỷ lệ độ tro từ 7,01-12%,
- Than cục xô 1a có tỷ lệ độ tro từ 8,01-13%, than cục xô 1b có tỷ lệ độ tro từ 13,01-17%.
- Than cám có các chủng loại: Cám 4a có tỷ lệ độ tro từ 19,01-23%; cám 4b có tỷ lệ độ tro từ 23,01 đến 27%; cám 5a có tỷ lệ độ tro từ 27,01 đến 31%; cám 5b có tỷ lệ độ tro từ 31,01 đến 35%; cám 6a có tỷ lệ độ tro từ 35,01 đến 40%; cám 6b có tỷ lệ độ tro từ 40,01 đến 45%, có độ ẩm là 8,5%; riêng than cám 7a có tỷ lệ độ tro từ 45, 01 đến 50%;cám 7b có tỷ lệ độ tro từ 50,01 đến 55có tỷ lệ độ ẩm 9%; cám 7c có tỷ lệ độ tro từ 55,01 đến 60%, có tỷ lệ độ ẩm 9%; cám 8a có tỷ lệ độ tro từ 60,01 đến 65%, có độ ẩm là 8,5%; cám 8b có tỷ lệ độ tro từ 65,01 đến 70%, có độ ẩm là 8,5%

Than nguyên khai khai thác từ vỉa được đưa vào sàng sơ loại loại bỏ đá quá cỡ để giao cho nhà máy tuyển than Cửa Ông. Than sạch thu hồi sau quá trình sàng tuyển than nguyên khai và chế biến các sản phẩm ngoài than được tập kết, pha trộn tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Các sản phẩm than sạch đáp ứng các tiêu chuẩn TCVN và TCCS hiện hành.

Than của Công ty hiện nay là loại than antraxit có chất lượng tốt nhất khu vực, được sản xuất, chế biến đạt tiêu chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đi các nước trên thế giới. Từ năm 1960 đến nay, Công ty đã khai thác và tiêu thụ trên 75,8 triệu tấn than (từ 1960-2022 là 73,8 triệu m³ tấn than) và bốc xúc trên 565,9 triệu m³ đất đá (từ 1960-2022 là 548,440 triệu m³ đất đá).

Bảng thống kê sản lượng khai thác than trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: triệu tấn

TT	Năm khai thác	Sản lượng than nguyên khai theo dự án được cấp phép	Sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế theo hệ số bóc
1	Năm 2019	2.500.000	1.945.947
2	Năm 2020	2.500.000	1.686.688
3	Năm 2021	2.500.000	1.831.689
4	Năm 2022	2.500.000	1.832.568
5	Năm 2023	2.500.000	1.620.920
	Tổng	12.500.000	8.965.781

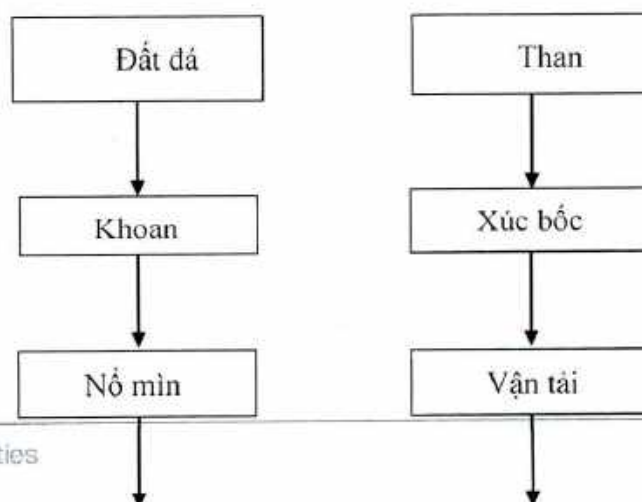
Nguồn: TDN

▪ Quy trình khai thác than và công nghệ áp dụng:

Mỏ Đèo Nai áp dụng hệ thống khai thác khấu theo lớp đứng, bờ mỏ được chia thành nhiều khu vực công tác, đất đá đổ bãi thải trong kết hợp với bãi thải ngoài. Công nghệ làm toi đất đá là khoan nổ mìn và khai thác theo mùa. Vào mùa mưa, Công ty tập trung bóc đất đá và khai thác phần than ở phía trên, đáy moong bị ngập và là nơi chứa nước với độ sâu trung bình 30÷50 m. Vào cuối mùa mưa và đầu mùa khô, Công ty sẽ tập trung bơm cạn đáy moong và vét bùn để chuẩn bị khai thác than ở đáy moong vào những tháng mùa khô. Sản lượng than vào mùa khô chiếm 60÷70% sản lượng than khai thác của cả năm.

Công nghệ khai thác: Khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải - thải đá.

Sơ đồ công nghệ bóc đất đá chuẩn bị sản xuất



Đất đá làm toi được máy xúc xúc lên xe ô tô để đưa ra bãi thải. Than được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển về các bãi chứa và hệ thống sàng tuyển để chế biến, phân loại thành các chủng loại than và đưa đi tiêu thụ.

- Công tác khoan, nổ mìn: Sử dụng máy khoan điện đường kính lỗ khoan 250 mm và máy khoan thủy lực đường kính 230 mm, khoan xử lý mô và đá quá cỡ dùng máy khoan có đường kính < 165mm. Công tác nổ mìn, Công ty ký hợp đồng thuê Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả thực hiện.
- Công tác xúc bốc: Sử dụng máy xúc EKG 4,6-5m³ và máy xúc Thủy lực gầu ngược dung tích gầu xúc 3,4-12 m³, từ tháng 5/2017 Công ty đã đưa loại máy xúc CAT6020B là loại máy xúc hiện đại nhất Việt Nam có dung tích gầu xúc 12 m³, năng suất đạt 4.500 m³/ca.
- Công tác vận tải: Sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô đơn thuần, tải trọng xe vận tải từ 60 tấn đến 91 tấn. Than Đèo Nai hiện nay đang sử dụng các thiết bị vận tải, tiên tiến, hiện đại, như xe ô tô trọng tải lớn như xe CAT 773 E, CAT 773F, xe HD 465-7; HD 465-7R có trọng tải 55 tấn; Xe CAT 777 D, CAT 777E; CAT 777F trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn, HD 785-8R; (hiện nay Công ty có 77 xe các chủng loại trên) (26 xe 96 tấn, 20 xe 91 tấn; 31 xe 55-58 tấn).
- Công nghệ thải đá: Sử dụng công nghệ thải đá bằng ô tô tự đổ kết hợp với xe gạt. Công tác san gạt bãi thải thực hiện bằng các loại xe gạt có công suất 230÷300 HP.

Các thông số của hệ thống khai thác, đổ thải:

- Hệ thống khai thác: Mô Đèo Nai đang khai thác tại khu Công Trường Chính, đối tượng khai thác chính là tập vỉa G. Tại khu vực này, mỏ khai thác bám trụ vỉa GI3a2, trong những năm qua, tốc độ xuống sâu hàng năm đạt 12÷15 m/năm. Tính đến thời điểm 30/10/2023, đáy moong khu Công Trường Chính ở mức -250 m. Hiện nay, đáy mỏ đang bị bù bồi lấp đến mức -215 m. Các thông số chính của hệ thống khai thác:
 - Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá nổ mìn: 15m
 - Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá không nổ mìn: 10m
 - Chiều rộng mặt tầng công tác: 20 - 40 m

- Số lượng tầng trong một nhóm tầng: 2 - 4
- Chiều rộng mặt tầng nghỉ: 5 - 10 m
- Góc dốc sườn tầng: (65 - 70) độ.
- Góc dốc bờ công tác: (25 - 27) độ.
- Các thông số bãi thải: Mỏ Đèo Nai hiện đang đổ thải tại 02 bãi thải là bãi thải trong Lộ Trí và bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam. Các bãi thải đang quản lý, sử dụng phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt và Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam giai đoạn 2020 có xét triển vọng đến 2030 đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt tại QĐ 403/QĐ/TTg ngày 14/3/2016. Các thông số chính của bãi thải:
 - Chiều cao tầng thải: 20 m ÷ 50 m.
 - Bề rộng mặt bãi thải nhỏ nhất: 30 m ÷ 40 m.
 - Góc nghiêng sườn tầng thải: (33-35) độ.
 - Chiều cao bờ chắn an toàn mép bãi thải: $\geq 1,35$ m.
 - Các bãi thải đều có dè chắn phía chân tầng hạn chế trôi lấp, sạt lở và dè chắn phía mép tầng ngăn không cho nước mặt chảy cắt qua sườn tầng. Quá trình đổ thải luôn bố trí người hướng dẫn đổ thải hướng dẫn xe ô tô ra đổ thải đảm bảo an toàn.
 - Các bãi thải đang hoạt động đều có hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng đảm bảo đủ ánh sáng phục vụ đổ thải.
- Hệ thống đường vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải trong khai trường mỏ nhằm mục đích phục vụ công tác vận tải đất đá, vận tải than và liên lạc giữa các khu vực. Chiều dài toàn bộ mạng lưới giao thông trong mỏ khoảng trên 40km, kéo dài từ khu vực Công trường chính ra đến khu vực xa nhất là bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim. Các tuyến đường vận tải trong mỏ hầu hết được bố trí trên các bờ mỏ và dọc các tầng thải, một bên là taluy dương và một bên là taluy âm, phía chân taluy dương được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến đường, phía mép đường phía taluy âm có bờ chắn an toàn. Các thông số kỹ thuật chính:
 - Chiều rộng mặt đường: ≥ 17 m
 - Độ dốc dọc bình quân: (3 - 6)%;
 - Độ dốc ngang: 2% ÷ 3%;
 - Chiều cao bờ an toàn: $\geq 1,75$ m.

9.1.2. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động chế biến, khai thác của Công ty được thực hiện quanh năm, thành phẩm sản xuất được giao bán cho Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (cả 2 đơn vị này đều trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ.

9.1.3. Doanh thu thuần, lợi nhuận gộp của từng nhóm sản phẩm

▪ **Cơ cấu doanh thu thuần**

Cơ cấu doanh thu thuần của TDN qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán than	3.176.817	98,84	3.783.576	99,76	3.953.568	99,80
2. Doanh thu khác	37.426	1,16	9.179	0,24	7.947	0,2
Tổng doanh thu thuần	3.214.243	100	3.792.755	100	3.961.515	100

(Nguồn: TDN)

▪ **Cơ cấu lợi nhuận gộp**

Cơ cấu lợi nhuận gộp của TDN qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng
1. Lợi nhuận gộp từ bán than	207.177	98,10	218.946	98,83	315.345	99,28
2. Lợi nhuận gộp khác	4.016	1,90	2.596	1,17	2.291	0,72
Tổng cộng	211.192	100	221.542	100	317.636	100

(Nguồn: TDN)

9.2. Tài sản

Đơn vị: triệu đồng

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GTCL 31/12/2022	GTCL/NG (31/12/2022)	GTCL 31/12/2023	GTCL/NG (31/12/2023)
I	Máy móc thiết bị động lực	99.828	47.268	47%	18.740	18,77%
1	Máy xúc thủy lực CAT- 6020B (Số 2)	47.636	25.206	53%	11.516	24,17%
2	Máy xúc thủy lực Komatsu PC850-	15.652	4.394	28,07%	0	0%

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GTCL 31/12/2022	GTCL/NG (31/12/2022)	GTCL 31/12/2023	GTCL/NG (31/12/2023)
	8R1 số 12					
3	Xe gạt CAT Model D8T (C15)	9.603	8.042	83,74%	5.298	55,17%
4	Máy khoan xoay cầu thủy lực DML/LP số 03	25.377	9.044	35,64%	1.790	7,05%
5	Máy bơm nước LHP 1000-185	1.560	582	37,31%	136	8,72%
II	Phương tiện vận tải	51.926	35.977	16,84%	22.424	43,18%
6	KOMATSU HD785-8R	17.872	15.155	84,80%	10.048	56,22%
7	Xe ô tô tải ben Caterpillar 777E	17.966	17.270	96,13%	12.150	67,63%
8	Xe HD 465-7R số 25	16.088	3.552	22,08%	226	1,4%
III	Dụng cụ quản lý	222	44	19,82%	0	0%
9	Máy toàn đạc điện tử TS60plus-5"R1000	222	44	19,82%	0	0%
IV	Nhà cửa, vật kiến trúc	135.776	86.097	63,41%	78.433	57,77%
10	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà DHSX)	96.419	59.084	61,28%	55.227	57,28%
11	Xây lắp nhà ăn, hội trường	21.729	12.736	58,61%	11.866	54,61%
12	Nhà xưởng sửa chữa PXVT4	3.190	2.020	63,32%	1.489	46,68%
13	Nhà chỉ huy sản xuất	1.682	1.078	64,09%	798	47,44%
14	Tuyến đường vận chuyển than qua băng tải mức +83	1.057	669	63,29%	493	46,64%
15	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	11.699	10.510	89,84%	8.560	73,17%
V	Tài sản cố định khác	609	243	39,90%	120	19,7%
16	Phần mềm ứng dụng trong QL cơ điện VT	609	243	39,90%	120	19,7%
	Tổng cộng	288.361	169.629	58,8%	119.717	41,5%

(Nguồn: TDN)

9.3. Thị trường hoạt động

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là khai thác than và bán cho khách

hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nên Công ty không có doanh thu cho từng trị trường hoạt động.

9.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Trong năm 2023, bám sát mục tiêu phát triển của Ngành, định hướng và kế hoạch đầu tư của Công ty là đầu tư có trọng tâm trọng điểm các thiết bị hiện đại, tiên tiến, phù hợp với điều kiện công nghệ khai thác xuống sâu, Công ty đã thực hiện đầu tư máy móc thiết bị với giá trị khoảng 199,2 tỷ đồng, đạt 96,2% kế hoạch (so với cùng kỳ 2022 tăng 21,46%).

Đồng thời, Công ty cũng triển khai 13 dự án, trong đó có 03 dự án chuyển tiếp, 02 dự án khởi công mới và 08 dự án làm công tác chuẩn bị dự án. Các dự án trọng điểm đã thực hiện và đang thực hiện, gồm:

- **Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai:** là một trong những dự án trọng điểm đầu tư chiến lược định hướng phát triển Công ty giai đoạn sau năm 2023, đồng thời là dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng được phê duyệt trong danh mục của phục lục IA đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong “Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 ÷ 2030, tầm nhìn đến 2050” tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023. Dự án đã được TKV thông qua ngày 23/02/2023 tại Văn bản số 702/TKV-ĐT với tổng mức đầu tư là 2.075 tỷ đồng, công suất khai thác 2,7 triệu tấn than/năm và thời gian thực hiện dự án 15 năm (dự kiến kết thúc khai thác năm 2039, không bao gồm thời gian cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ). Mục tiêu phê duyệt dự án trước ngày 31/3/2024 và hoàn thành việc cấp Giấy phép khai thác trước ngày 31/3/2025. Đến nay, công tác chuẩn bị dự án đã và đang thực hiện, đều đạt và vượt tiến độ kế hoạch.
- **Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90:** hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, tiêu thụ than của Công ty. Dự án đã được phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành đúng thời gian quy định.
- **Các Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất:** về cơ bản các thiết bị chính đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đều đạt và vượt tiến độ hợp đồng, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nhìn chung, công tác đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đến giai đoạn kết thúc thực hiện theo kế hoạch, đúng quy định hiện hành về Quản lý ĐTXD của Nhà nước cũng như của TKV; các thiết bị, các công trình đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành tốt, không có sự cố xảy ra; công tác lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện đúng và vượt lộ trình quy định của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của TDN là khai thác than và đã thu được hiệu quả nhất định, cụ thể như sau:

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện 2022/Thực hiện 2021 (%)	Thực hiện 2022/KH 2022 (%)
1	Hoạt động khai thác than						
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.176.817	2.879.425	3.783.575	119	131
	Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	207.176	158.600	218.946	106	138
2	Hoạt động khác						
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	37.426	12.000	9.179	25	76
	Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	4.016	-	2.596	65	NA
3	TỔNG CỘNG						
	Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	3.214.243	2.891.425	3.792.754	118	131
	Tổng lợi nhuận gộp	Triệu đồng	211.192	158.600	221.542	105	140

(Nguồn: TDN)

9.5. Các hợp đồng lớn

TT	Hợp đồng	Giá trị HĐ (Tỷ đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian TH hợp đồng	Sản phẩm/Nội dung HĐ	Đối tác
Năm 2021						
1	04/HĐ-TTCO	2.620	02/01/2021	2021	Mua bán than mỏ năm 2021	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
2	06 HĐ/KVCP-TĐN	874	31/12/2020	2021	Mua bán than mỏ năm 2021	Công ty tuyển than Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin
3	05.3.1/HĐ - TĐN	347	10/05/2021	2021	Thuê ngoài vận chuyển đất đá 2021	Nhà thầu Liên danh Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Tiến, Công ty CP Vân Đồn Mast, Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt, Công ty CP Xuất nhập khẩu

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

TT	Hợp đồng	Giá trị HĐ (Tỷ đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian TH hợp đồng	Sản phẩm/ Nội dung HĐ	Đối tác
						máy Việt Nam và Công ty TNHH HHC Việt Nam.
4	03.4.18/HĐ - TĐN	68	26/03/2021	2021	Sản xuất than cám 6 cám 7 từ SPNT	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh
5	01.2.1/HĐ-TĐN	38	04/01/2021	2021	Mua bán lớp ô tô 2700	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
6	06.3.18/HĐ-TĐN	43	15/06/2021	2021	Mua bán lớp ô tô 2700	Công ty TNHH TM -DV & Xây Dựng Phương Thảo
Năm 2022						
7	03/HĐ-TTCO	2.541	02/01/2022	2022	Mua bán than mỏ năm 2022	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
8	06/2022/HĐ/KVCP-TĐN	1.556	31/12/2021	2022	Mua bán than mỏ năm 2022	Công ty Tuyển than Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin
9	03.3.44/HĐ - TĐN	567	18/03/2022	2022	Bốc xúc vận chuyển đất đá năm 2022	Nhà thầu Liên danh Công ty CP Công nghiệp Tân Tiến, Công ty CP Vân Đồn Mast, Công ty CP xuất nhập khẩu máy Việt Nam, Công ty CP hàng hải Quảng Hưng, Công ty TNHH HHC Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
10	09.4.1/HĐ - TĐN	196	19/09/2022	2022	Bốc xúc vận chuyển đất đá	Nhà thầu Liên danh Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Tiến, Công ty cổ

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

TT	Hợp đồng	Giá trị HĐ (Tỷ đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian TH hợp đồng	Sản phẩm/ Nội dung HĐ	Đối tác
					năm 2022 lần 2	phần Văn Đồn Mast và Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
11	01.4.16/HĐ-TĐN	65	21/01/2022	2022	Thuê ngoài sản xuất than cám (6+7) từ đất đá lẫn than năm 2022	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh
12	10.4.18/HĐ-TĐN	48	18/10/2022	2022	Mua bán lớp ô tô 2700	Công ty TNHH TM -DV & Xây Dựng Phương Thảo
Năm 2023						
13	03/HĐ-TTCO	2.276	02/01/2023	2023	Mua bán than mỏ năm 2023	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV
14	06/2023/HĐ/KVCP-TĐN	1.483	31/12/2022	2023	Mua bán than mỏ năm 2023	Công ty Tuyển than Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin
15	02.4.31/HĐ - TĐN	897	23/02/2023	2023	Bốc xúc vận chuyển đất đá năm 2023	Nhà thầu Liên danh Công ty CP Công nghiệp Tân Tiến, Công ty CP Văn Đồn Mast, Công ty CP xuất nhập khẩu máy Việt Nam, Công ty CP hàng hải Quảng Hưng, Công ty TNHH HHC Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
16	06.5.1/HĐ-TĐN	73	26/06/2023	2023	Thuê ngoài chế biến than sạch từ ĐDLT năm 2023	Liên danh nhà thầu: Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh, Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình
17	01.2.8/HĐ-TĐN	38	03/01/2023	2023	Mua bán lớp ô tô 2700	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng

TT	Hợp đồng	Giá trị HD (Tỷ đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian TH hợp đồng	Sản phẩm/ Nội dung HD	Đối tác
						Phương Thảo

(Nguồn: TDN)

9.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

STT	Tên khách hàng/nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	Giá trị GD/Doanh thu hoặc Giá trị GD/Doanh số mua hàng (tỷ đồng)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.541	2.349	Năm 2022	Than
2	Công ty Tuyển than Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.556	1.434	Năm 2022	Than
3	Chi nhánh Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	879	799	Năm 2022	Xăng, dầu
4	Công ty CP Vân Đồn Mast	257	239	Năm 2022	Vận chuyển
5	Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	257	239	Năm 2022	Vận chuyển
6	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.231	1.941	Năm 2023	Than
7	Công ty Tuyển than Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	992	909	Năm 2023	Than
8	Chi nhánh Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	831	757	Năm 2023	Xăng, dầu
9	Công ty CP Vân Đồn Mast	150	139	Năm 2023	Vận chuyển
10	Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	178	164	Năm 2023	Vận chuyển

(Nguồn: TDN)

9.7. Vị thế của công ty trong ngành

▪ **Vị thế của Công ty trong ngành**

Lợi thế tiềm năng khai thác than.

Trữ lượng mỏ than lớn còn nhiều dư địa để khai thác: Mỏ than Đèo Nai được đánh giá là một trong những mỏ than lộ thiên có trữ lượng than dồi dào của Việt Nam với chất lượng than đạt tiêu chuẩn cao. Theo giấy phép khai thác được cấp, mỏ than Đèo Nai sẽ khai thác đến

31/12/2025. Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” đã được xác định trong danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng với giai đoạn thực hiện 2021+2030 (là dự án nối tiếp, khi đi vào hoạt động sẽ thay thế cho hai dự án hiện tại của mỏ than Đèo Nai và mỏ than Cọc Sáu hiện nay), trên cơ sở tiếp tục khai thác khu vực Công trường chính mỏ Đèo Nai và khai thác phần trữ lượng tại phần sâu của mỏ Đèo Nai hiện tại và phần trữ lượng tại khu vực bắc phay B (mỏ Cọc Sáu hiện tại). Dự án cũng đã được Tập đoàn thông qua nội dung Báo cáo NCKT ngày 23/02/2023 tại Văn bản số 702/TKV-ĐT với các nội dung chính như sau: Công suất max: 2,7 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai);

- Trữ lượng than địa chất huy động: 24.555.123 tấn;
- Khối lượng than nguyên khai khai thác: 31.138.759 tấn;
- Khối lượng đất đá bóc: 396.976.000 m³;
- Hệ số bóc: 12,75 m³/tấn;
- Thời gian tồn tại: 15 năm
- Hiện Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin đang thực hiện các công việc còn lại của công tác chuẩn bị dự án, phê duyệt dự án và thực hiện đầu tư, khai thác từ Quý III/2024.

Một trong những doanh nghiệp đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin luôn duy trì vị thế là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất và tiêu thụ than tại Việt Nam; Doanh nghiệp là một trong những công ty con đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Sản lượng than sản xuất và tiêu thụ của Than Đèo Nai từ 2019 – 2022 như sau:

Năm	2019	2020	2021	2022
Than sản xuất (Tấn)	2.965.465	2.633.323	2.575.689	2.811.618
Than tiêu thụ (Tấn)	2.406.408	2.321.455	2.365.436	2.522.272

(Nguồn: TDN)

Áp dụng khoa học - công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất

Có thể nói, Công ty đã đạt được hiệu quả trong việc áp dụng Khoa học - Công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất. Trong những năm vừa qua, Công ty đã đầu tư mới các thiết bị khai thác, vận chuyển hiện đại, đồng bộ, công suất lớn như máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu xúc 12m³, xe ô tô vận tải cỡ lớn tải trọng 90 tấn đến 100 tấn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kỹ thuật và các thông số của hệ thống khai thác đang sử dụng. Công ty cũng thay thế dần các thiết bị công suất nhỏ, giá thành cao, không phù hợp với dây chuyền công nghệ, đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tin học hóa, tự động hóa trong vận hành thiết bị, trong quản lý và điều hành sản xuất.

▪ Triển vọng phát triển ngành

Tính trong cả nước, có hơn 100 doanh nghiệp hoạt động trong ngành than, trong đó các công ty dẫn đầu về sản lượng sản xuất gồm Vinacomin, Tổng công ty Đông Bắc... Việc cung ứng than cả nước chủ yếu do TKV đảm nhiệm. Hàng năm, Tập đoàn ký hợp đồng giao thầu cho các công ty con và các doanh nghiệp tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh để quản lý tài nguyên và thực hiện các công đoạn khảo sát, thăm dò, khai thác, sàng, tuyển, chế biến.

Hiện nay, than cũng như các khoáng sản khác đang ngày càng trở nên khan hiếm, trữ lượng than trong nước khai thác không đủ để đáp ứng nhu cầu. Chính vì vậy, xu hướng nhập khẩu than ngày càng gia tăng. Việt Nam bắt đầu nhập khẩu than từ năm 2013, trong đó, Indonesia hiện đang là quốc gia cung cấp hơn 50% sản lượng than nhập khẩu của Việt Nam do có lợi thế về địa lý và giá thành.

Nhu cầu tiêu thụ than trong nước đang có chiều hướng tăng trưởng do hầu hết các ngành công nghiệp sử dụng than là nguyên liệu như: điện, xi măng, phân bón đều đẩy mạnh sản xuất. Hiện nay, ngành điện đang là khách hàng lớn nhất của các doanh nghiệp than nội địa, tiêu thụ hơn 70% tổng sản lượng than tiêu thụ trong nước.

▪ Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Ngành than là một ngành quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Đóng góp vào công cuộc phát triển chung, CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin không ngừng đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp than cho toàn khu vực Miền Bắc, thể hiện qua số liệu than thu mua, than tiêu thụ và giá trị sản xuất tăng đều qua các năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên nghiên cứu và triển khai các dự án đầu tư, góp vốn, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tầm nhìn xa trong hoạt động kinh doanh, định hướng phát triển của Công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.

9.8. Hoạt động Marketing

Công ty là đơn vị sản xuất và tiêu thụ than theo kế hoạch do Tập đoàn TKV điều phối: bán và giao than cho Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả. Do đó, Công ty chưa triển khai các hoạt động Marketing.

9.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

- Logo của Công ty cổ phần

Than Đèo Nai - Vinacomin:



- Nhãn hiệu thương mại: Công ty sử dụng nhãn hiệu, thương hiệu Vinacomin cho tất cả các sản phẩm.

9.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Để nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty luôn nghiên cứu đưa ra các phương pháp pha trộn

than, từ đó tạo ra sản phẩm than chất lượng tốt nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Là doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong lĩnh vực khai thác năng lượng, Công ty có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động khai thác. Các trang thiết bị khai thác của Công ty khá hiện đại, đảm bảo an toàn cũng là cơ sở cho Công ty triển khai nghiên cứu khai thác sản phẩm trong hiện tại và tương lai.

9.11. Trường hợp Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin hiện đang khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2817/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a, GI3b, GI3c, GI3d, GI3, GI11, GI12, 1a, 4c, 6b thuộc khu vực mỏ Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 6.06 km².
- Trữ lượng được phép khai thác: 42.500.000 tấn than.
- Công suất khai thác: 2,5 triệu tấn/năm.
- Thời hạn khai thác: Kể từ ngày được cấp phép đến hết năm 2025.

10. Kết quả hoạt động kinh doanh

10.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021, 2022 và Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Tổng giá trị tài sản	1.329.875	1.469.478	1.249.668
2. Doanh thu thuần	3.214.243	3.792.755	3.961.515
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.785	57.953	137.622
4. Lợi nhuận khác	6.077	4.218	1.384
5. Lợi nhuận trước thuế	48.862	62.172	139.006
6. Lợi nhuận sau thuế	39.067	49.566	111.313
7. Tỷ lệ trả cổ tức	14%	8%	NA

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

- Một số chỉ tiêu khác:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu
Giá vốn hàng bán	3.003.051	93,43%	3.571.213	94,16%	3.643.879	91,98%
Chi phí tài chính, trong đó:	39.269	1,22%	33.355	0,88%	35.242	0,89%
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>39.269</i>	<i>1,22%</i>	<i>33.355</i>	<i>0,88%</i>	<i>35.242</i>	<i>0,89%</i>
Chi phí bán hàng	1.593	0,05%	1.809	0,05%	3.102	0,08%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.139	4,08%	133.017	3,51%	146.444	3,7%
Chi phí khác	167	0,01%	884	0,02%	606	0,02%
Tổng cộng	3.175.219	98,8%	3.740.278	98,62%	3.829.273	96,66%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

10.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**10.2.1. Thuận lợi**

Nhu cầu sử dụng năng lượng tăng cao tạo áp lực lớn đến sản xuất nhưng ngược lại cũng là điều kiện thuận lợi cho công tác tiêu thụ, đặc biệt than cục xô sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Điều này góp phần làm giảm chi phí luân chuyển, tồn kho, giảm lãi vay do dòng tiền quay vòng nhanh.

Cơ sở vật chất trong nhiều năm qua được trang bị đồng bộ hiện đại nâng cao công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi công tác điều hành. Công ty trong những năm gần đây đẩy mạnh áp dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất theo chủ trương “03 hóa” của TKV đã góp phần nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và giá thành sản xuất.

10.2.2. Khó khăn

Tình hình chính trị thế giới bất ổn dẫn đến lạm phát tăng cao, giá cả tăng, nguồn cung ứng vật tư bị ảnh hưởng. Trong 2 năm qua, giá nguyên liệu đầu vào đều tăng cao (nhiên liệu, sắt thép, vật tư...). Bên cạnh đó, việc cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa còn gặp khó khăn, nhiều lúc đứt gãy chuỗi cung ứng.

Năm 2022 và 2023 thời tiết có nhiều diễn biến cực đoan, khó lường và không thuận lợi cho khai thác mỏ.

Điều kiện khai thác, đổ thải và huy động tài nguyên khó khăn hơn so với các năm trước.

Ngoài ra, Công ty còn có khó khăn đặc thù riêng như khai thác ngày càng khó khăn do đáy moong xuống sâu, cung độ vận chuyển xa, chiều cao nâng tải lớn, bãi thải chật hẹp, công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, vào mùa mưa, một lượng lớn nước ngầm

chảy xuống moong Via chính gây khó khăn cho công tác bơm nước moong thảo khô đáy mỏ. Trạm xử lý nước thải môi trường chậm được nâng cấp không đáp ứng xử lý được lượng nước bơm từ 02 mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu.

Sản lượng than khai thác từ các vỉa mỏng, vỉa kẹp có chất lượng xấu chiếm tỷ trọng cao gây khó khăn cho công tác lọc than.

Thiết bị ngày càng cũ và xuống cấp, số lần hỏng và giờ hỏng cao làm ảnh hưởng tới năng suất thiết bị (máy xúc, ô tô) làm tăng các chi phí cố định, việc thực hiện định mức vật tư tăng so với kế hoạch.

10.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất, trường hợp không có căn nêu rõ.

Không có.

11. Tình hình tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 của năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

11.1.1. Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật và đúng mục đích quy định tại Điều lệ của Công ty.

Báo cáo về vốn điều lệ của Công ty:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2022
Vốn điều lệ	294.390.970.000	294.390.970.000	294.390.970.000

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của Công ty:

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Vốn chủ sở hữu	388.971	364.196	432.334
Vốn góp của chủ sở hữu	294.391	294.391	294.391
Thặng dư vốn cổ phần	(66)	(66)	(66)
Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Vốn khác của chủ sở hữu	6.663	6.663	6.663
Quỹ đầu tư phát triển	6.395	20.033	20.033
LNST chưa phân phối	81.588	43.175	111.313

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
II. Nợ phải trả	940.903	1.105.282	817.334
- Nợ ngắn hạn	534.281	742.675	479.250
- Nợ dài hạn	406.622	362.607	338.084
Tổng nguồn vốn kinh doanh	1.329.874	1.469.478	1.249.668

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.482	2.007	4.157
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	346.823	581.995	483.664
Hàng tồn kho	88.861	99.727	98.895
Tài sản ngắn hạn khác	102.290	82.651	71.887
Các khoản phải thu dài hạn	124.480	156.191	160.877
Tài sản cố định	549.790	472.862	398.118
Tài sản dở dang dài hạn	31.994	36.580	12.840
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	83.154	37.464	19.230
Tổng cộng	1.329.874	1.469.478	1.249.668

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

11.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thời gian trích khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình của Công ty

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị văn phòng	04 - 05
Vườn cây lâu năm	06

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản khác	04 - 05
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm	05

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TDN

Công ty luôn thực hiện trích khấu hao tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Tình hình tài sản của TDN tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	303.439	104.277	34,37%
2	Máy móc, trang thiết bị	621.570	64.723	10,41%
3	Phương tiện vận tải	1.397.266	303.343	21,71%
4	Thiết bị văn phòng	13.766	113	0,82%
5	TSCĐ khác	10.654	-	0,00%
	Tổng cộng (I)	2.346.695	472.456	20,13%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.239	406	32,77%
	Tổng cộng (II)	1.239	406	32,77%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	2.347.934	472.862	20,14%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TDN)

Ghi chú:

▪ **Đối với TSCĐ hữu hình:**

Theo Thuyết minh số 5.6 BCTC Kiểm toán năm 2022 của TDN, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2022 là 384.294.328.109 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.384.103.702.529 VND.

Nguyên giá tài sản chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 3.071.991.734 VND.

▪ **Đối với TSCĐ vô hình:**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 220.000.000 VND.

Tình hình tài sản của TDN tại ngày 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	300.625	96.468	32,09%
2	Máy móc, trang thiết bị	652.313	62.327	9,55%
3	Phương tiện vận tải	1.500.206	236.920	15,79%
4	Thiết bị văn phòng	15.581	1.825	11,71%
5	TSCĐ khác	10.654	0	0,00%
	Tổng cộng (I)	2.479.379	397.540	16,03%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.684	578	34,32%
	Tổng cộng (II)	1.684	578	34,32%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	2.481.063	398.118	16,05%

(Nguồn: BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

Ghi chú:

- Đối với TSCĐ hữu hình:

Theo Thuyết minh BCTC năm 2023 của TDN, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2023 là 309.710.757.992 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.406.138.967.438 VND.

Nguyên giá tài sản chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 3.071.991.734 VND.

- Đối với TSCĐ vô hình:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2023 là 602.451.429 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 220.000.000 VND.

11.1.3. Mức lương bình quân

Thời gian	Lương bình quân của người lao động (đồng/người/tháng)
Năm 2021	11.746
Năm 2022	12.948
Năm 2023	14.516

(Nguồn: TDN)

Mức lương bình quân của người lao động của TDN được đánh giá là nằm ở mức cạnh tranh tương đối so với mức lương bình quân của các doanh nghiệp khác cùng ngành trong cùng địa bàn.

11.1.4. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Tổng số nợ phải thu	471.303	738.186	644.541
Tổng số nợ phải trả	940.903	1.105.282	817.334

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

11.1.5. Các khoản phải thu

Tình hình các khoản phải thu của TDN qua các năm

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	346.823	581.995	483.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	337.692	576.410	475.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.970	4.963	8.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	2.161	622	527
II. Các khoản phải thu dài hạn	124.480	156.191	160.877
1. Phải thu dài hạn khác	124.480	156.191	160.877
Tổng cộng	471.303	738.186	644.541

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

11.1.6. Các khoản phải trả**Tình hình các khoản phải trả của TDN qua các năm***Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
I. Nợ ngắn hạn	534.281	742.675	479.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	201.345	338.463	235.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.131	74.741	53.931
4. Phải trả người lao động	57.119	92.679	101.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.678	633	1.440
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	5.444	5.793	5.443
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	207.746	206.088	65.281
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.818	24.278	15.608
II. Nợ dài hạn	406.622	362.607	338.084
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405.395	362.607	338.084
2. Dự phòng phải trả dài hạn	1.227	-	-
Tổng cộng	940.903	1.105.282	817.334

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

- Tình hình thanh toán các khoản nợ:

Công ty luôn thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi và gốc của các khoản nợ.

11.1.7. Các khoản phải nộp theo luật định

Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến thuế theo quy định.

Tình hình các khoản phải nộp theo luật định của TDN tại các thời điểm như sau:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
1. Thuế giá trị gia tăng	0	0	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	9.623
3. Thuế tài nguyên	35.543	73.304	40.918
4. Thuế thu nhập cá nhân	458	450	0

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
5. Thuế nhà đất tiền thuê đất	0	0	0
6. Thuế bảo vệ môi trường	0,61	0	1.268
7. Các loại thuế khác	0,00	0	0
8. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.129,00	987	2.122
Tổng cộng	47.131	74.741	53.931

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

11.1.8. Trích lập các quỹ

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.818	24.278	15.608
2. Quỹ đầu tư phát triển	6.395	20.033	20.033
Tổng cộng	20.213	44.311	35.641

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, năm 2022 và BCTC Quý IV năm 2023 của TDN)

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,01	1,03	0,79
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,85	0,90	0,67
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,71	0,75	0,94
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,42	3,03	2,71
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Vòng	18,06	37,87	36,69
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	2,37	2,71	2,17
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,22%	1,31%	0,99%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	9,96%	13,16%	7,34%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,88%	3,54%	2,15%

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
+Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,33%	1,53%	1,21%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng /CP	1.327	1.684	3.781

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý IV/2023 của TDN)

12. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo Tài chính của Công ty

▪ Đối với BCTC năm 2022 đã được kiểm toán:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 77/2023/BCKT-PKF.VPC ngày 24 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

13. Thông tin về cổ đông lớn

1) Tên:	Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
2) Năm thành lập:	11/10/2006	
3) Số Giấy chứng nhận ĐKDN:	5700100256	
4) Địa chỉ trụ sở chính:	Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội	
5) Vốn điều lệ:	35.000.000.000.000 đồng	
6) Người đại diện theo pháp luật:	Đặng Thanh Hải	
7) Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành (tên, chức vụ):	- Ông Nguyễn Trọng Tốt Số lượng cổ phần ủy quyền: 19.135.414 cổ phần, tương ứng 65% vốn điều lệ TDN.	
8) Số lượng và tỷ lệ cổ phần của cổ đông lớn (CDL) và người có liên quan:		
Tên	Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ	Số lượng và tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt	Số lượng: 19.135.414	Số lượng: 19.135.414

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

Nam (TKV)	cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ: 65%.	cổ phần. Tỷ lệ biểu quyết: 65%
Người có liên quan của TKV: Không nắm giữ cổ phiếu TDN		
9) Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2021	2022
9.1. Thù lao, tiền lương	Không có	Không có
9.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
9.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa TKV với:		
- Tổ chức phát hành	Không có	
- Công ty con/Công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Không có	
- Trường hợp cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty, nêu các thông tin sau:		
a. Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV.		
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.		
- Mối quan hệ của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV với TDN: không có.		
- Mối quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đơn vị chủ quản của Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.		
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tuyển Than Cửa Ông - TKV (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.		
b. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin:		
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.		
- Mối quan hệ của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin với TDN: không có.		
- Mối quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đơn vị chủ quản của Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.		
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.		
c. Công ty Than Dương Huy - TKV.		
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.		
- Mối quan hệ của Công ty Than Dương Huy với TDN: không có.		
- Mối quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Dương Huy với TDN: Tập		

- đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Dương Huy) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Dương Huy (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- d. Công ty Than Hạ Long - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Hạ Long với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Hạ Long với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Hạ Long) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Hạ Long (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- e. Công ty Than Hòn Gai - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Hòn Gai với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Hòn Gai với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Hòn Gai) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Hòn Gai (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- f. Công ty Than Khe Chàm - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Khe Chàm với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Khe Chàm với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Khe Chàm) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Khe Chàm (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- g. Công ty Than Mạo Khê - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Mạo Khê với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Mạo Khê với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Mạo Khê) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Mạo Khê (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- h. Công ty Than Nam Mẫu - TKV.
- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Nam Mẫu với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Nam Mẫu với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Nam Mẫu) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Nam Mẫu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- i. Công ty Than Quang Hanh - TKV.

- Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
- Mọi quan hệ của Công ty Than Quang Hanh với TDN: không có.
- Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Quang Hanh với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Quang Hanh) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Quang Hanh (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- j. Công ty Than Thống Nhất - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Thống Nhất với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Thống Nhất với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Thống Nhất) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Thống Nhất (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- k. Công ty Than Uyên Bí - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Uyên Bí với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Uyên Bí với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Uyên Bí) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Uyên Bí (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- l. Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Cao Sơn (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- m. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- n. Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vincomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TDN:

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 74,21% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Hà Lâm (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- o. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vincomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Cổ phần Than Hà Tu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

- p. Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Than Mông Dương với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Than Mông Dương với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là đơn vị chủ quản của Công ty Than Mông Dương) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Than Mông Dương (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- q. Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Núi Béo với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Cổ phần Than Núi Béo (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- r. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vincomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: khai thác than.
 - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 66,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty
- s. Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: du lịch, khách sạn.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là cổ đông

1. Tên:	NGUYỄN TRỌNG TỐT
2. Ngày sinh:	12/06/1965
3. Quốc tịch:	Việt Nam
4. Trình độ học vấn:	12/12
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ

14.1.1. Ông Nguyễn Trọng Tốt - Chủ tịch HĐQT

14.1. Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Hội đồng quản trị	
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT
3	Vũ Trọng Hùng	Thành viên HĐQT
4	Thiệu Đình Giảng	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT
II	Ban kiểm soát	
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Trần Văn Vang	Thành viên Ban kiểm soát
3	Nguyễn Thị Yên	Thành viên Ban kiểm soát
III	Ban Giám đốc	
1	Đặng Thanh Bình	Giám đốc
2	Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc
3	Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
4	Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
IV	Kế toán trưởng	
1	Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng

14. Thông tin về thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

-	số hữu 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN. Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (nếu có) đều được BHDGD hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
---	--

6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ ngày 01/5/2019 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1988 - 09/1989	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Công nhân khai thác
10/1989 - 03/2004	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Cán bộ kỹ thuật mỏ
04/2004 - 09/2013	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Phó Giám đốc
10/2013 - 07/2015	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ
08/2015 - 03/2017	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Giám đốc Công ty
4/2017 - 4/2018	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban KCL
Từ ngày 26/4/2018 đến tháng 5/2022	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban - Thành viên Ban quản lý vốn của TKV.
Từ tháng 5/2022 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người quản lý phần vốn thuộc Ban quản lý vốn của TKV.
Từ ngày 26/4/2018 đến nay	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 07/5/2018 đến 30/4/2019	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 09/5/2018 đến 31/7/2023	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 14/12/2021 đến 31/7/2023	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ Mỏ - TKV.	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 16/4/2018	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin.	Thành viên HĐQT

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

đến 27/12/2022					
Từ ngày 28/12/2022 đến nay		Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT		
Từ ngày 01/8/2023 đến nay		Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:					
		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu		
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân		Không có	Không có		
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền		Không có	Không có		
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.		19.135.414 cổ phần	65%		
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:					
STT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Ông Nguyễn Trọng Tốt là người đại diện phần vốn của TKV tại TDN.	Cổ đông lớn, công ty mẹ của TDN.	19.135.414	65%
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:					
			2022	2023	
10.1. Thù lao, tiền lương			- Tiền lương: không có - Thù lao TV HĐQT: 61.680.000 đồng	- Tiền lương: không có - Thù lao TV HĐQT: 61.680.000 đồng	
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))			Không có	Không có	
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Trọng Tốt với Công ty: Không có					
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan					

<i>của ông Nguyễn Trọng Tốt với Công ty:</i>			
Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng	Cấp có thẩm quyền chấp thuận
Hợp đồng, giao dịch giữa TKV với TDN:	Không có	Không có	Không có
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) với TDN: - Hợp đồng số 03/HĐ-TTCO ngày 02/01/2023 về việc mua bán than mỏ năm 2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hỏa động của Công ty Tuyển than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TDN: - Hợp đồng số 06/2023/HĐ/KVCP-TDN 31/12/2022 về việc mua bán than năm 2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên Bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ TKV.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV với TDN: (1) Hợp đồng số 12.5.58/HĐ-TĐN ngày 30/12/2022; (2) Hợp đồng số 01.2.21/HĐ-TĐN ngày 05/01/2023; (3) Hợp đồng số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 02/01/2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	(1) HĐ Xử lý nước thải; (2) HĐ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; (3) HĐ vận chuyển công nghệ.	Đại hội đồng cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			
12. Lợi ích liên quan của Ông Nguyễn Trọng Tốt tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Ông Nguyễn			

Trọng Tốt hiện đang hưởng lương/thù lao chức vụ tại các Công ty sau:

- a. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mỗi quan hệ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TDN: không có.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- b. Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TDN: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Hà Lâm (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- c. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TDN: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

- d. Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mỗi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Mông Dương với TDN: không có.
 - Mỗi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Mông Dương với TDN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Mông Dương) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.

Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty Cổ phần Than Mông Dương (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

14.1.2. Ông Đặng Thanh Bình – Thành viên HĐQT

1. Tên:	ĐẶNG THANH BÌNH
2. Ngày sinh:	12/11/1977
3. Quốc tịch:	Việt Nam

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ; Thạc sỹ khai thác mỏ; chứng chỉ Quản trị doanh nghiệp mỏ hiện đại - Trường Queensland - Australia	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T8/2001 - T1/2002	Công trường máy xúc, Mỏ than Đèo Nai	Công nhân vận hành máy Xúc
T2/2002 - T9/2005	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên phòng KTKT
T10/2005 - T7/2006	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên Ban QLDA
T8/2006 - T3/2007	Công ty CP Than Đèo Nai	Đốc công, Công trường máy xúc
T4/2007 - T9/2007	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy nhiệm Phó phòng ĐKSX
T10/2007 - T3/2011	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng ĐKSX
T4/2011 - T10/2015	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng Phòng ĐKSX
T11/2015 - T5/2016	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Giám đốc
T6/2016 – 03/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc; Ủy viên BCH Đảng bộ.
04/2017 – 05/2018	Học tiếng anh và Quản trị doanh nghiệp mỏ hiện đại tại trường Đại học Queensland-Australia	Ủy viên BCH Đảng bộ; thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.
06/2018 – 14/12/2021	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BCH Đảng bộ; thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.
15/12/2021 – T5/2022	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BTV Đảng ủy; thành viên HĐQT; Giám đốc.
T06/2022	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BTV Đảng ủy; thành viên HĐQT; Giám đốc-Bí thư Đảng Ủy.
15/12/2021 - T07/2022 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BTV Đảng ủy; thành viên HĐQT; Giám đốc-Bí thư Đảng Ủy; Ủy viên BCH Đảng ủy Than Quảng Ninh.

7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	522 cổ phần	0,0018%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
<i>10.1. Thù lao, tiền lương</i>	- Tiền lương: 551.290.000 đồng; - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 444.600.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng
<i>10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))</i>	Không có	Không có
<i>10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Đặng Thanh Bình với Công ty: Không có</i>		
<i>10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Đặng Thanh Bình với Công ty: Không có</i>		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của Ông Đặng Thanh Bình tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.		

14.1.3. Ông Vũ Trọng Hùng - Thành viên HĐQT

1. Tên:	VŨ TRỌNG HÙNG
2. Ngày sinh:	22/12/1977
3. Quốc tịch:	Việt Nam
4. Trình độ học vấn:	12/12
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ, Thạc sỹ khai thác mỏ
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty	

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1999 - 3/2000	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ kỹ thuật Công trường Máy Xúc
4/2000 - 9/2000	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ kỹ thuật Công trường Máy Khoan
10/2000 - 01/2004	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên Phòng Kỹ thuật Khai thác
02/2004 - 6/2005	Công ty Than Đèo Nai	Phó Phòng Kỹ thuật Khai thác
7/2005 - 4/2007	Công ty Than Đèo Nai	Phó Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Than Đèo Nai; Chủ tịch Công đoàn khối Kỹ thuật 1, Phó bí thư Chi bộ Kỹ thuật 1
4/2007 - 10/2009	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Phòng ĐKSX
10/2009 - 4/2011	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng ĐKSX
4/2011 - 7/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng KTKT
8/2017 - 2/2022	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Giám đốc Công ty; Ủy viên BCH Đảng bộ.
3/2022 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BTV Đảng ủy; Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty

7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	787 cổ phần	0,0027%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	3.145 cổ phần	0,0107%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

STT	Họ và Tên	Mối quan hệ	Chức vụ tại TCPH	Số lượng cổ phần tại TCPH	Tỷ lệ sở hữu
------------	------------------	--------------------	-------------------------	----------------------------------	---------------------

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

1	Vũ Trọng Hiền	Anh trai	Công nhân	2.097 cổ phần	0,0071%
2	Vũ Trọng Hiền	Anh trai	Phó quản đốc	1.048 cổ phần	0,0036%
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:					
			2022	2023	
10.1. Thù lao, tiền lương			- Tiền lương: 453.330.000 đồng. - Thù lao TV HĐQT: 35.040.000 đồng	- Tiền lương: 394.200.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 52.560.000 đồng	
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))			Không có	Không có	
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Vũ Trọng Hùng với Công ty: Không có					
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Vũ Trọng Hùng với Công ty: Không có					
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có					
12. Lợi ích liên quan của ông Vũ Trọng Hùng tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.					

14.1.4. Ông Thiệu Đình Giảng - Thành viên HĐQT

1. Tên:	THIỆU ĐÌNH GIẢNG	
2. Ngày sinh:	12/8/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí ô tô; Thạc sỹ kỹ thuật cơ khí động lực	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
3/2002 - 9/2003	Công ty than Đèo Nai	Thợ sửa chữa ô tô - PX S/c ô tô.
10/2003 - 6/2005	Công ty than Đèo Nai	Học viên lớp Tiếng Anh trường Quản trị kinh doanh Vinacomin.
7/2005 - 10/2006	Công ty than Đèo Nai	Nhân viên kỹ thuật PX - S/c ô tô

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

11/2006 - 02/2009	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Nhân viên phòng KTVT.
3/2009 - 01/2012	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng TCDT.
02/2012 - 02/2016	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Quản đốc PXVT6.
3/2016 - 8/2020	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng KTVT.
9/2020 - 12/2022	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng CV.
01/2023 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Giám đốc.
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	2.576 cổ phần	0,0087%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: Không có - Thù lao TV HĐQT: Không có	- Tiền lương: 394.200.000 đồng - Thù lao TV HĐQT: 35.040.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Thiệu Đình Giảng với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Thiệu Đình Giảng với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Thiệu Đình Giảng tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.		

14.1.5. Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT

1. Tên:	NGUYỄN VĂN HÙNG	
2. Ngày sinh:	30/3/1961	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế - Chuyên ngành Kế toán Công nghiệp.	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
02/1980 - 02/1982	Xí nghiệp Vận tải Ô tô Cẩm Phả - Quảng Ninh	Công nhân lao động
03/1982 - 07/1987	Xí nghiệp Vận tải Ô tô Cẩm Phả - Quảng Ninh	Công nhân lái xe
08/1987 - 12/1993	Phòng KTTKTC Mỏ than Cọc Sáu - Công ty Than Cẩm Phả	Nhân viên kế toán
01/1994 - 06/1995	Phòng KTTKTC Mỏ than Cọc Sáu - Công ty Than Cẩm Phả	Nhân viên kế toán
07/1995 - 01/1999	Phòng KTTKTC Mỏ than Cọc Sáu - Công ty Than Cẩm Phả	Phó phòng KTTKTC
02/1999 - 06/2001	Công ty Liên doanh May Bãi Tử Long- Tổng Công ty Than Việt Nam	Kế toán trưởng
07/2001 - 08/2002	Công ty Liên doanh May Bãi Tử Long- Tổng Công ty Than Việt Nam	Phó Giám đốc công ty
09/2002 - 01/2003	Tổng Công ty Than Việt Nam	Phó Trưởng ban KT- TK-TC
02/2003 - 04/2016	Công ty Cảng và Kinh doanh Than (nay là Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả, thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)	Kế toán trưởng
05/2016 - 06/2021	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng ban Kiểm soát
05/2022 đến nay	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Thành viên độc lập HĐQT
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: Không có - Thù lao TV độc lập HĐQT: 175.200.000 đồng	- Tiền lương: Không có - Thù lao TV độc lập HĐQT: 262.800.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Văn Hùng với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Văn Hùng với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Nguyễn Văn Hùng tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN, nêu các thông tin sau: Không có.		

14.2. Thành viên Ban kiểm soát

14.2.1. Bà Nguyễn Thị Lương Anh - Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tên:	NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH
2. Ngày sinh:	04/01/1971
3. Quốc tịch:	Việt Nam
4. Trình độ học vấn:	12/12
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Trường ban kiểm soát Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
25/4/2022 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Trường ban kiểm soát
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1990 - 12/1993	Trường công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái	Cán bộ kế toán
01/1994 - 04/1996	Nhà máy Xi măng La Hiên	Phó phòng kế toán
05/1996 - 06/2000	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Cán bộ kế toán
07/2000 - 10/2001	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Phó phòng kế toán
11/2001 - 08/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Kế toán trưởng
09/2009 - 10/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Chuyên viên chính phòng KHVT
11/2009 - 12/2009	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng Kiểm toán
01/2010 - 10/2010	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng đầu tư
11/2010 - 03/2012	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Chuyên viên phòng Kiểm toán
04/2012 - 09/2015	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Phó phòng Kiểm toán
10/2015 - 21/4/2021	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Trường ban kiểm soát
04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.	Thành viên Ban Kiểm soát
04/2021 đến nay	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Kiểm soát viên
Từ 15/4/2021 - 4/2022	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phó trưởng phòng thuộc Ban Kiểm soát nội bộ
22/04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trường ban kiểm soát
26/04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Trường ban Kiểm soát
05/2022 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người kiểm soát phần vốn thuộc Ban Kiểm soát nội bộ

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	0	0%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: không có - Thù lao TB BKS: 36.640.000 đồng	- Tiền lương: không có - Thù lao TV BKS: 54.960.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Nguyễn Thị Lương Anh với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Nguyễn Thị Lương Anh với Công ty:

Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng	Cấp có thẩm quyền chấp thuận
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyền Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TDN: - Hợp đồng số 03/HĐ-TTCO ngày 02/01/2023 về việc mua bán than mỏ năm 2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hoả động của Công ty Tuyền than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đại hội đồng cổ đông.

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

		Thời gian thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2023	
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TC6: - Hợp đồng số 06/2023/HĐ/KVCP-TCS 31/12/2022 về việc mua bán than năm 2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên Bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ TKV.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (Bà Nguyễn Thị Lương Anh đang là Trưởng Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin) và TDN: - Hợp đồng số 5794/HĐ-TCS ngày 25 tháng 12 năm 2022 về việc cung ứng và sử dụng điện giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Giá cả: 1811 đồng/kwh (đơn giá chưa bao gồm thuế VAT). Khi nhà nước có điều chỉnh giá bán điện hai bên sẽ xem xét điều chỉnh đơn giá thanh toán cho phù hợp	Chịu trách nhiệm về an toàn, phòng chống cháy nổ cho người và thiết bị trong quá trình làm việc tại khai trường. Chỉ được phép đi lại và làm việc trong phần ranh giới đã bàn giao mặt bằng.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại - Vinacomin (Bà Nguyễn Thị Lương Anh đang là thành viên Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại - Vinacomin) và TDN: - Hợp đồng số 12.4.1/HĐ-TĐN ngày 21/12/2020 về việc cung cấp dịch vụ phục vụ bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại cho người lao động. - Hợp đồng số 02.2.13/HĐ-TĐN ngày 10/02/2023 về việc	Giá trị ký hợp đồng 96.588.872.490 VND (đã bao gồm thuế VAT). Giá trị ký hợp	Thời gian thực hiện hợp đồng từ 01/01/2021 đến 31/12/2023 Thời gian giao hàng đến hết tháng 06/2023. Thời gian giao hàng đến hết tháng 09/2023. Thời gian giao hàng đến hết tháng 03/2024.	Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng số 04.3.16/HĐ - TĐN ngày 13/04/2023 về việc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin. - Hợp đồng số 12.2.26/HĐ - TĐN ngày 05/12/2023 về việc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai mua vật tư của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - Vinacomin.	đồng 818.400.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Giá trị ký hợp đồng 34.501.500.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT) Giá trị ký hợp đồng 1.113.200.000 đồng(chưa bao gồm thuế VAT)		
Hợp đồng, giao dịch giữa Viện Khoa học Mô - Vinacomin (Bà Nguyễn Thị Lương Anh đang là kiểm soát viên tại Viện Khoa học Mô - Vinacomin) và TĐN: - Hợp đồng số 10.4.9/HĐ-TĐN ngày 17/10/2023 - Hợp đồng số 12.5.20/HĐ-TĐN ngày 26/12/2023.		Mua bán vật tư: bột Manhetit mịn (qua Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mô)	Đại hội đồng cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			
12. Lợi ích liên quan của Bà Nguyễn Thị Lương Anh tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TĐN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TĐN: Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang hưởng lương/thù lao chức vụ tại các Công ty sau: a. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than. - Mọi quan hệ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TĐN: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TĐN. - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với TĐN: không có. - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (nếu có) đều được ĐHCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. b. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin. - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than. - Mọi quan hệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TĐN: không có. - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty Cổ phần Than Hà Tu với TĐN:			

- + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Hà Tu) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
- + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Hà Tu.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Cổ phần Than Hà Tu (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- c. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: kinh doanh than.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với TDN:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV đang sở hữu 65% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- d. Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: du lịch, khách sạn.
 - Mọi quan hệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với TDN:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là cổ đông sở hữu 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.
 - Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- e. Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin.
 - Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp: Nghiên cứu, chế thử, sản xuất, tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực mỏ.
 - Mọi quan hệ của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin với TDN: không có.
 - Mọi quan hệ giữa những người có liên quan của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin với TDN:
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV là đơn vị chủ quản của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin) đang sở hữu 19.135.414 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ của TDN.
 - + Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện đang là kiểm soát viên của Viện công nghệ Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin.

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Các Hợp đồng, giao dịch giữa Tổ Chức phát hành và Viện công nghệ Khoa học công nghệ mô - Vinacomin (nếu có) đều được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

14.2.2. Ông Trần Văn Vang - Thành viên Ban Kiểm soát

1. Tên:	TRẦN VĂN VANG	
2. Ngày sinh:	05/12/1973	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	KS Điện KHXN - KS Kinh tế và QTDN	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/1995	Mỏ Than Cọc Sáu	Công nhân SC Điện
01/1996 - 9/2001	Mỏ than Đèo Nai	Công nhân SC Điện
10/2001 - 9/2005	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên phòng TCĐT
10/2005 - 9/2019	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng TCĐT
10/2009 - 10/2010	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng Kế hoạch
11/2010 - 8/2012	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng ĐTXD
9/2012 - 9/2014	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng ĐTXD
10/2014 - 9/2015	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng ĐTMT
10/2015 - 12/2022	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng KH
1/2023 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng VT
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	208 cổ phần	0,0007%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 189.540.000 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 183.168.000 đồng - Thù lao TV BKS: 52.560.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Trần Văn Vang với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Trần Văn Vang với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Trần Văn Vang tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.		

14.2.3. Bà Nguyễn Thị Yến - Thành viên Ban Kiểm soát

1. Tên:	NGUYỄN THỊ YẾN	
2. Ngày sinh:	25/7/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân ngành QTKD; Cử nhân ngành tiếng Anh; Cử nhân ngành Kế toán doanh nghiệp.	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên BKS Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2001 - 02/2002	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	CN thống kê PX Cơ Điện
03/2002 - 11/2003	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	Nhân viên hạch toán PX Cơ Điện
12/2003 - 08/2007	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	Nhân viên kinh tế - PX Trạm Mạng
09/2007 - 07/2015	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cán bộ phòng TK Kế toán Tài Chính (nay là phòng KT)
08/2015 - 01/2016	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cán bộ phòng Thanh tra - Kiểm toán

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

02/2016 - 12/2017	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Kiểm toán (phụ trách KTNB)
01/2018 - 02/2021	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Chánh văn phòng (phụ trách KTNB)
03/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng KSNB và Bảo vệ (Phụ trách KTNB)
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	07 cổ phần	0,000024%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
<i>10.1. Thù lao, tiền lương</i>	- Tiền lương: 158.419.000 đồng; - Thù lao BKS: 52.560.000 đồng	- Tiền lương: 167.904.000 đồng - Thù lao BKS: 52.560.000 đồng
<i>10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))</i>	Không có	Không có
<i>10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Bà Nguyễn Thị Yến với Công ty: Không có</i>		
<i>10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Yến với Công ty: Không có</i>		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của Bà Nguyễn Thị Yến tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.		

14.3. Thành viên Ban Giám đốc

14.3.1. Ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc

Thông tin được trình bày tại mục 14.1.2.

14.3.2. Ông Vũ Trọng Hùng - Phó Giám đốc

Thông tin được trình bày tại mục 14.1.3.

14.3.3. Ông Nguyễn Ngọc Tùng - Phó Giám đốc

1. Tên:	NGUYỄN NGỌC TÙNG	
2. Ngày sinh:	08/8/1965	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T10/1989 -T01/1990	Công ty than Cao Sơn	Công nhân vận hành Xúc
T02/1990 - T5/1992	Trung tâm KCS Cửa Ông	Công nhân kiểm tra chất lượng sản phẩm.
T6/1992 - T12/1993	Mỏ than Đèo Nai	Nhân viên phòng KCS -
T01/1994 -T9/1995	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ phòng KCS -
T10/1995 -T01/1996	Mỏ than Đèo Nai	Đốc công công trường Xúc
T02/1996 - T9/1999	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ chỉ huy sản xuất - Trung tâm chỉ huy sản xuất
T10/1999 - T9/2004	Công ty Than Đèo Nai	Phó trung tâm chỉ huy sản xuất -
T10/2004 -01/2006	Công ty Than Đèo Nai	Trưởng trung tâm chỉ huy sản xuất
T02/2006 -T5/2010	Công ty cổ phần Than Đèo Nai-Vinacomin	Trưởng phòng KCS
T6/2010 - T6/2013	Công ty cổ phần Than Đèo Nai-Vinacomin.	Phó giám đốc
T7/2013 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin.	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Công đoàn, Phó giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở	Tỷ lệ sở hữu

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

	hữu	
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan:	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	-Tiền lương: 453.330.000 đồng - Thù lao : Không có	- Tiền lương: 394.200.000 đồng - Thù lao : Không có
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Tiền thưởng: không có	Tiền thưởng: không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Ngọc Tùng với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Ngọc Tùng với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Nguyễn Ngọc Tùng tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.		

14.3.4. Ông Thiệu Đình Giảng - Phó Giám đốc

Thông tin được trình bày tại mục 14.1.4.

14.4. Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Hương

1. Tên:	VŨ THỊ HƯƠNG
2. Ngày sinh:	05/02/1974

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kế toán, Kỹ sư Kinh tế mô	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty		
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 02/1995 - 3/1998	Công ty CKTT Cẩm Phả	Nhân viên Phòng KTTC
4/1998 - 12/2008	Công ty CP Than Đèo Nai	Nhân viên Phòng TKKTTC
01/2009 - 05/2016	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó trưởng Phòng TKKTTC
5/2016 - 12/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng Phòng TKKTTC
12/2017 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Kế toán trưởng; Ủy viên BCH Đảng bộ.
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác: Không		
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	27.784 cổ phần	0,094%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:		
	2022	2023
10.1. Thù lao, tiền lương	- Tiền lương: 414.000.000 đồng	- Tiền lương: 360.000.000 đồng
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...))	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Bà Vũ Thị Hương với Công ty: Không có		

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của Bà Vũ Thị Hương với Công ty: Không có
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
12. Lợi ích liên quan của bà Vũ Thị Hương tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với TDN hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của TDN: Không có.

15. Chính sách chia lợi nhuận hoặc cổ tức

Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật liên quan. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức do HĐQT xây dựng, đề xuất và ĐHĐCĐ quyết định trên các nguyên tắc sau:

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp;
- Chính sách trả cổ tức cho cổ đông của Công ty: Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật, hài hoà giữa lợi ích của cổ đông và định hướng phát triển dài hạn, đảm bảo tính hoạt động liên tục của Công ty.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông qua các năm như sau:
 - + Công ty thực hiện chi trả cổ tức 14% trong năm 2022 từ kết quả SXKD năm 2021.
 - + Công ty thực hiện chi trả cổ tức 8% trong năm 2023 từ kết quả SXKD năm 2022.

16. Chính sách đối với người lao động

- Cơ cấu lao động:

TT	Tiêu chí phân loại	Bình quân năm 2022		Bình quân năm 2023		Thời điểm 31/12/2023	
		Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
I	Phân theo trình độ lao động	1.864	100	1.859	100	1.845	100
1	Thạc sỹ, Tiến sỹ và sau đại học	21	1,13	21	1,13	22	1,19%
2	Đại học, cao đẳng	497	26,66	490	26,34	488	26,45%
3	Trung cấp, Sơ cấp và chứng chỉ nghề	1.306	70,06	1.309	70,43	1.296	70,24%
4	Lao động phổ thông	40	2,15	39	2,10	39	2,11%
II	Phân theo tính chất hợp đồng lao động	1.864	100	1.859	100	1.845	100,00%
1	Lao động không xác định thời hạn	1.861	99,84	1.858	99,95	1.844	99,95%

TT	Tiêu chí phân loại	Bình quân năm 2022		Bình quân năm 2023		Thời điểm 31/12/2023	
		Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
2	Lao động hợp đồng từ 06 tháng - 03 năm	3	0,16	1	0,05	1	0,05%
3	Lao động thử việc và thời vụ	0	0	0	0	0	0

Nguồn: TDN

- Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp:

Công ty Than Đèo Nai luôn quan tâm đến người lao động trong Công ty và ban hành các quy định, chính sách để khuyến khích người lao động, cụ thể như sau:

- Đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, cấp chứng chỉ kiêm nhiệm, chuyển đổi một số ngành nghề đặc thù khó tuyển dụng để có nguồn dự phòng và kịp thời bổ sung, thay thế đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất.
- Thực hiện trả lương lũy tiến cho công nhân vận hành xúc, lái xe.
- Ban hành các quy định về bổ sung và khuyến khích tiền lương kịp thời, động viên CBCNV có thành tích trong lao động sản xuất, góp phần vào hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
- Công tác tổ chức, chế độ hưu trí, các khoản trợ cấp, BHXH, việc làm, tiền lương thu nhập, đào tạo, y tế, thi đua khen thưởng.
- Giải quyết thỏa đáng, đúng quy định, kịp thời, các chế độ chính sách của người lao động.
- Trang bị BHLĐ đầy đủ, tổ chức ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại để tái tạo sức khỏe cho người lao động. Cấp nước khoáng, nước đá viên chống nóng, nắng mùa hè, tham gia Bảo hiểm con người để giảm bớt khó khăn cho người lao động khi bị ốm đau, tai nạn.
- Tổ chức cho người lao động đi thăm quan, nghỉ mát, hỗ trợ điều trị, hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị tổ chức cho người lao động đi thăm quan, nghỉ mát.
- Tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ theo quy định cho người lao động. Thường trực cấp cứu trên khai trường mỏ, khám chữa bệnh theo BHYT, chăm lo sức khỏe cho người lao động thông qua các đợt khám sức khỏe định kỳ lần I, II, khám chuyên đề cho lao động nữ và khám chất lượng cao tầm soát ung thư cho người lao động để phát hiện sớm các dấu hiệu bất lợi về sức khỏe của người lao động, từ đó tư vấn phòng ngừa, tìm các giải pháp xử lý, điều trị kịp thời.
- Thực hiện công tác đối thoại với người lao động theo định kỳ và đột xuất. Tư vấn, trả lời và giải đáp những ý kiến, kiến nghị, thắc mắc của người lao động.
- Giải quyết đầy đủ, thỏa đáng các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của Công ty, TKV và Luật lao động hiện hành. Thực hiện công tác tuyển dụng lao động theo kế hoạch được TKV phê duyệt đảm bảo đúng quy định trong trường hợp Công ty cần bổ sung

thêm lao động và các chức danh ngành nghề trong thời gian tới.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Không có.

18. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu

Không có.

19. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cam kết Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

VI. THÔNG TIN DỰ KIẾN VỀ CÔNG TY HỢP NHẤT

1. Thông tin chung về công ty hợp nhất

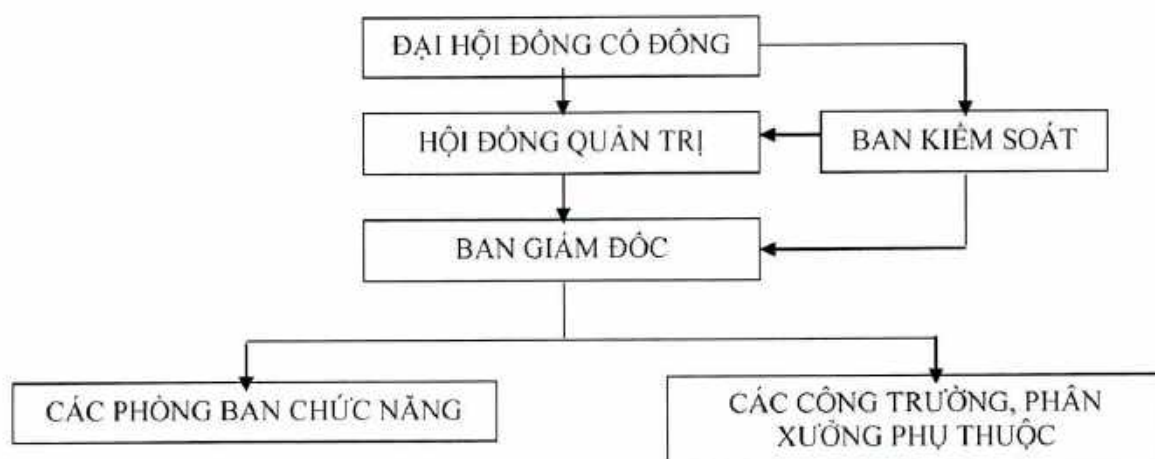
- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV
- Tên viết tắt: THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU
- Tên tiếng Anh: DEO NAI - COC SAU - TKV COAL JOINT STOCK COMPANY
- Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- Vốn điều lệ: 619.352.020.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)
- Ngành nghề kinh doanh chính:

TT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)
1	0510	Khai thác và thu gom than cứng
2	0520	Khai thác và thu gom than non
3	0710	Khai thác quặng sắt
4	0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
5	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
6	0892	Khai thác và thu gom than bùn
7	0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
8	0321	Nuôi trồng thủy sản biển
9	1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
10	2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su

TT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)
11	2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
12	2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
13	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
14	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
15	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
16	2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
17	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
18	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
19	3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
20	3314	Sửa chữa thiết bị điện
21	3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
22	3319	Sửa chữa thiết bị khác
23	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
24	3512	Truyền tải và phân phối điện
25	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
26	3700	Thoát nước và xử lý nước thải
27	4101	Xây dựng nhà để ở
28	4102	Xây dựng nhà không để ở
29	4211	Xây dựng công trình đường sắt
30	4212	Xây dựng công trình đường bộ
31	4291	Xây dựng công trình thủy
32	4292	Xây dựng công trình khai khoáng
33	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
34	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
35	4311	Phá dỡ
36	4312	Chuẩn bị mặt bằng
37	4321	Lắp đặt hệ thống điện
38	4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
39	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

TT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)
40	4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
41	4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
42	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
43	5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
44	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
45	5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy - Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa.
46	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
47	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động
48	5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
49	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.
50	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

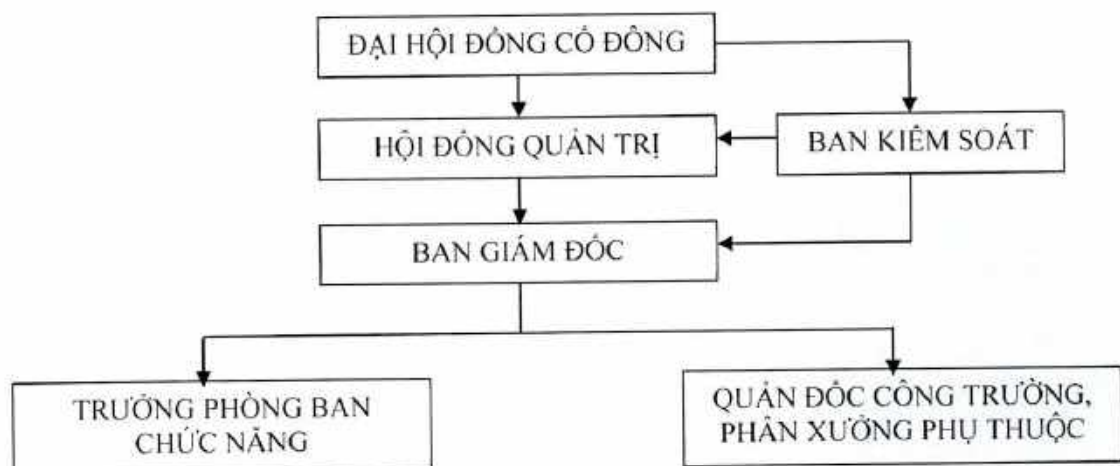
2. Cơ cấu tổ chức của công ty hợp nhất:



Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban giám đốc
- Kế toán trưởng
- Các phòng ban chức năng: 14 phòng: Phòng Điều khiển sản xuất (ĐK); Phòng Kỹ thuật Công nghệ Mỏ (KCM); Phòng Trắc địa - Địa chất (TĐ); Phòng KCS và Tiêu thụ (KCS); Phòng Cơ điện (CD); Phòng Vận tải (VTA); Phòng An toàn và Bảo hộ lao động (AT); Phòng Kế toán, thống kê, tài chính (KT); Phòng Vật tư (VT); Phòng Đầu tư, Môi trường (ĐTM); Phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí (KH); Phòng Tổ chức - Nhân sự (TCNS); Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ (KB), Văn phòng (VP).
- Các công trường phân xưởng trực thuộc: 23 công trường, phân xưởng: Phân xưởng vận tải số 1, Phân xưởng vận tải số 2, Phân xưởng vận tải số 4, Phân xưởng vận tải số 5, Phân xưởng vận tải số 6, Phân xưởng vận tải số 8, Phân xưởng vận tải số 9, Phân xưởng vận tải số 10, Phân xưởng vận tải số 11, Công trường Khoan số 1, Công trường Khoan số 2, Công trường Xúc 1, Công trường Xúc 2, Công trường Xe gạt- Làm đường 1, Công trường Xe gạt- Làm đường 2, Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện 1, Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện 2, Phân xưởng Sửa chữa ô tô 1, Phân xưởng Sửa chữa ô tô 2, Phân xưởng Trạm mạng 1, Phân xưởng Trạm mạng 2, Công trường Sàng tuyển Tiêu thụ 1, Công trường Sàng tuyển Tiêu thụ 2.

3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của công ty hợp nhất:



Dại hội đồng cổ đông

Dại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ có quyền thảo luận và thông qua: Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo của Ban kiểm soát; Báo cáo của HĐQT; Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát; Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty; Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty; các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý của Công ty gồm 05 (năm) thành viên do ĐHĐCĐ bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. HĐQT có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Các quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định trong Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và các Quy chế của Công ty.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty gồm 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát không quá 05 năm (năm); thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Giám đốc Công ty. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty gồm 07 (bảy) người: (01) Giám đốc và (06) Phó Giám đốc. Nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty. Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các nội dung công việc được Giám đốc phân công.

Trưởng các phòng ban chức năng trong Công ty

Trưởng các phòng ban chức năng: bao gồm 14 (mười bốn) người chịu sự giám sát, phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Ban Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Quản đốc các công trường, phân xưởng phụ thuộc của Công ty

Quản đốc các công trường, phân xưởng của Công ty bao gồm 23 (hai mươi ba) người chịu sự giám sát, phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Ban Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

4. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai đã thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đến UBCKNN và đã nhận được văn bản số 130/UBCK-PTTT ngày 05/01/2024 của UBCKNN về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và văn bản số 131/UBCK-PTTT ngày 05/01/2024 của UBCKNN về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trong đó UBCKNN đã xác nhận tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại 2 Công ty là 0%. Than Cọc Sáu và Than Đèo Nai đã thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty hợp nhất là 0% do Công ty hợp nhất kế thừa toàn bộ ngành nghề hoạt động kinh doanh từ TC6 và TDN.
- Than Cọc Sáu và Than Đèo Nai hoán đổi cổ phiếu để thực hiện hợp nhất doanh nghiệp theo tỷ lệ 1:1, do đó tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài dự kiến tại Công ty hợp nhất sẽ là tổng số cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài tại hai công ty tại ngày thực hiện hoán đổi cổ phiếu. Giả định tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tại TC6 và TDN không thay đổi so với ngày chốt danh sách cổ đông dưới đây, sau khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu để hợp nhất với tỷ lệ 1:1, tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực tế dự kiến tại Công ty hợp nhất là 0,79%:

Chỉ tiêu	CTCP Than Cọc Sáu	CTCP Than Đèo Nai	Công ty hợp nhất
Số lượng cp nhà đầu tư nước ngoài sở hữu (cp)	360.650	130.759	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty (cp)	32.496.105	29.439.097	61.935.202
Tỷ lệ sở hữu (%)	1,11%	0,44%	
Số lượng cp nhà đầu tư nước ngoài được hoán đổi lấy cp của Công ty hợp nhất (cp)	360.650	130.759	491.409
Tỷ lệ sở hữu (%) trên vốn của công ty hợp nhất	0,58%	0,21%	0,79%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 28/11/2023 của TC6, Danh sách cổ đông chốt ngày 28/11/2023 của TDN)

5. Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến

Theo nguyên tắc hợp nhất thì giá trị tài sản, nợ phải trả, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin sẽ được chuyển giao cho Công ty hợp nhất tại **Ngày Hợp nhất (là ngày Công ty hợp nhất nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)**.

Giả thiết Ngày Hợp nhất là ngày 31/12/2023, ta sẽ tính toán được các chỉ tiêu của Công ty hợp nhất dựa trên số liệu Quyết toán báo cáo tài chính Quý IV/2023 của TC6 và TDN như sau:

Stt	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Vốn điều lệ trước hợp nhất (triệu đồng)	324.961	294.391	619.352
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	32.496.105	29.439.097	61.935.202
3	Tổng tài sản (triệu đồng)	1.395.331	1.521.016	2.916.347

6. Phương án hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau hợp nhất

Sau hợp nhất, Công ty hợp nhất sẽ tiếp tục kế thừa và vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh của TC6 và TDN. Phương án hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau hợp nhất đã được ĐHĐCĐ của hai công ty trước hợp nhất thông qua như sau:

6.1. Mục tiêu kinh doanh

- Phần đầu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu do cấp có thẩm quyền giao, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; đảm bảo đủ việc làm, nâng cao đời sống người lao động. Nâng cao năng lực cạnh tranh, phần đầu từng bước tăng thị phần vận tải cả về hành khách, hàng hoá.
- Kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật, ngành nghề kinh doanh phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Đảm bảo lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn của doanh nghiệp theo Nghị quyết Đại hội cổ đông Công ty.
- Đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động.

6.2. Nhiệm vụ kinh doanh

- Thực hiện mục tiêu “Doanh nghiệp ít người, trả lương cao”. Áp dụng quy chế trả lương khuyến khích người lao động phát huy tối đa năng suất và thời gian sử dụng lao động trong ca; cơ chế trả lương lũy tiến theo sản phẩm tăng thêm để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động, tăng thời gian làm việc có ích trong ca. Năng suất lao động 1.233 tấn/người/năm, tốc độ tăng tiền lương vượt mức cao so với số liệu trong đề án TKV phê duyệt.
- Công ty khai thác mỏ than lộ thiên hiện đại, thân thiện với môi trường, với thiết bị công nghệ khai thác, chế biến và tiêu thụ than tiên tiến, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường, cải thiện điều kiện lao động cho công nhân vận hành, đảm bảo an toàn cho tất cả các công đoạn trong dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.
- Khai thác than đến độ sâu -345m so với mức thủy chuẩn, đảm bảo chất lượng than ổn định, tận thu tối đa tài nguyên so với phương pháp khai thác hầm lò, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu theo chỉ đạo của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.
- Xây dựng mối quan hệ với các đơn vị trong vùng, trong ngành, trong nước và trên thế giới để nắm bắt kịp thời những thành tựu khoa học áp dụng trong ngành mỏ, những thông tin về thị trường, sản phẩm và các thông tin liên quan đến chiến lược phát triển của Công ty để điều chỉnh kịp thời.

6.3. Thông tin về dự án cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai

▪ **Căn cứ pháp lý:**

- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 (gọi tắt là QH403) về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 và quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) có xác định “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” với công suất theo quy hoạch là 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm;
- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” đã được xác định trong danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng được phê duyệt trong danh mục của phụ lục IA với giai đoạn thực hiện 2021-2030;
- Quyết định số 505/QĐ-TKV ngày 30/3/2018 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt tiến độ hợp nhất giữa Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin theo Đề án cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020: TKV giao cho Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin triển khai ngay việc lập việc lập Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai và phương án tổ chức, điều hành đối với Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai;
- Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐTV ngày 15/02/2023 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Văn bản số 702/TKV-ĐT ngày 23/02/2023 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam “V/v thông qua nội dung Báo cáo Nghiên cứu khả thi Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai”.

▪ **Thông tin dự án:**

- Tên dự án: Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Mục tiêu đầu tư: Khai thác tối đa tài nguyên bằng phương pháp lộ thiên, phục vụ nhu cầu tiêu thụ than trong nước, ổn định sản xuất của Công ty đồng thời tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.
- Địa điểm: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Loại, nhóm dự án và cấp công trình: Dự án nhóm B; Loại công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, cấp II.
- Biên giới và trữ lượng khai trường:
 - + Biên giới khai trường: Khai thác với đáy kết thúc ở mức cao - 345 m;
 - + Trữ lượng khai trường: Trữ lượng than địa chất huy động 24.555 nghìn tấn; khối lượng than nguyên khai 31.139 nghìn tấn. Khối lượng đất đá bóc 396.976 nghìn m³.
- Công suất thiết kế và tuổi thọ dự án:
 - + Công suất thiết kế: 2,7 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai).
 - + Tuổi thọ dự án: 15 năm.

- Tổng mức đầu tư của dự án 2.074.556.482 nghìn đồng.
- Tiến độ thực hiện dự án:
 - Ngày 19/7/2023, HĐQT Công ty đã thành lập thành lập Ban chỉ đạo chuẩn bị “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” tại Quyết định số 3175/QĐ-TĐN, với mục tiêu là: (1) Hoàn thành việc chuẩn bị và phê duyệt “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” trước ngày 31/3/2024; (2) Hoàn thành việc đóng cửa mỏ một phần diện tích theo Giấy phép khai thác số 2817 và xin cấp Giấy phép khai thác cho “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” trước ngày 31/3/2025;
 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” đã được UBND thành phố Cẩm Phả phê duyệt tại Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 “V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại các phường: Cẩm Thủy; Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn; Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”, với diện tích là 1.790,02 ha;
 - Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đã được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xem xét thống nhất báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh cho ý kiến để quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư cho dự án (tại Văn bản số 15-CV/BCS ngày 08/01/2024). Dự kiến UBND tỉnh ban hành Quyết định trước 31/01/2024.
 - Công ty đang tiếp tục triển khai hoàn thiện các công việc chuẩn bị dự án: công tác hoàn thiện và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), thẩm tra, thẩm định TKCS, công tác trình thẩm định, thông qua Đại hội đồng cổ đông và phê duyệt Dự án xin cấp GPKT... đảm bảo tiến độ kế hoạch đã đề ra.

7. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024
1	Doanh thu (triệu đồng)	5.955.518
2	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	84.675
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu (%)	1,18%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	9,76%
5	Tỷ lệ cổ tức (tính trên mệnh giá) (%)	6%

(Nguồn: CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai)

- Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức năm 2024 của Công ty hợp nhất đã được ĐHĐCĐ bất thường của CTCP Than Cọc Sáu tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 142/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/12/2023, CTCP Than Đèo Nai tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 22/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 28/12/2023.
- Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty sau hợp nhất vẫn tập trung vào mảng hoạt động cốt lõi đang được vận hành tại 2 công ty trước hợp nhất là khai thác than. Công ty hợp nhất sẽ

tăng quy mô về mặt tài chính, gia tăng hiệu quả trong quản trị doanh nghiệp; giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu sẽ tăng trưởng, lợi nhuận tăng.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SXKD

TT	CHỈ TIÊU	Đ.V.T	Đèo Nai	Cọc Sáu	KẾ HOẠCH NĂM 2024
	1	2	3	4	5
1	Sản phẩm chủ yếu				
1.1	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000 Tấn	2.250	1.415	3.665
<i>a</i>	<i>Than giao cho các công ty kho vận, cảng</i>	<i>„</i>	<i>720</i>	<i>230</i>	<i>950</i>
	- Than nguyên khai	<i>„</i>			
	- Than sạch	<i>„</i>	720	230	950
<i>b</i>	<i>Than giao cho nhà máy tuyển</i>	<i>„</i>	<i>1.530</i>	<i>1.185</i>	<i>2.715</i>
	- Than nguyên khai	<i>„</i>	1.530	1.185	2.715
	- Than sạch	<i>„</i>			
1.2	Than thành phẩm	1000 Tấn	720	230	950
	- Than cục các loại	<i>„</i>	190	15	205
	- Than cám 4	<i>„</i>			-
	- Than cám 5	<i>„</i>	-	-	-
	- Than cám 6	<i>„</i>	-	-	-
	- Than cám 7	<i>„</i>	260	120	380
	- Than cám 8	<i>„</i>	270	95	365
<i>*</i>	Tỷ lệ thu hồi than sạch/ nguyên khai	%	100,00	100,00	100,00
1.3	Than nguyên khai	<i>„</i>	2.250	1.405	3.655
	- Lộ thiên	<i>„</i>	1.700	1.200	2.900
	- Than sạch từ đất đá lẫn than		550	215	765
1.4	Bóc đất đá	1000 m³	25.500	12.420	37.920
	Trong đó: Đất CBSX	<i>„</i>	25.500	12.420	37.920
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /Tấn	15,00	10,35	13,08
2	Doanh thu tổng số	Tr. đồng	3.764.740	2.190.778	5.955.518

TT	CHỈ TIÊU	Đ.V.T	Đèo Nai	Cọc Sáu	KẾ HOẠCH NĂM 2024
2.1	Doanh thu sản xuất than	„	3.758.152	2.190.778	5.948.930
2.2	Doanh thu sản xuất KD khác	„	6.588	-	6.588
2.3	Doanh thu HĐTC, HĐBT	„			
3	Lợi nhuận	„	57.955	26.720	84.675
4	Lao động, thu nhập và tiền lương				
4.1	Lao động bình quân danh sách	Người	1.955	1.967	3.922
	Lao động định mức	„	1.955	1.929	3.884
4.2	Năng suất lao động	Tr.đ/ng-năm	1.930	1.111	1.519
4.3	Tiền lương b/quân theo người định mức	1000đ/ng/th	10.392	10.302	10.347
5	Đơn giá sản phẩm chủ yếu				
5.1	Giá thành 1 tấn than tiêu thụ (quy sạch)	đ/Tấn			1.788.741
5.2	Giá bán bình quân 1 tấn than (chưa thuế)	„			1.815.467

- Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức:

CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin và CTCP Than Đèo Nai Vinacomin khi thực hiện hợp nhất sẽ đạt được một số lợi ích cộng hưởng như sau:

- Cộng hưởng về tài chính: Tăng quy mô về mặt tài chính, qua đó gia tăng lợi thế và năng lực huy động vốn cho các kế hoạch phát triển của Công ty Hợp nhất; Linh hoạt, tập trung trong việc quản lý, luân chuyển và sử dụng nguồn vốn, tiết kiệm chi phí quản lý, điều hành, tiết giảm chi phí lãi vay...
- Cộng hưởng về hoạt động: Việc hợp nhất sẽ giúp 2 công ty gia tăng quy mô, tài sản, nâng cao công suất khai thác than hàng năm, cơ cấu bộ máy tổ chức được sắp xếp lại hợp lý, khoa học, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Cộng hưởng về lợi nhuận: Do 2 công ty trước hợp nhất hoạt động cùng trong 1 lĩnh vực, ngành nghề nên việc hợp nhất sẽ giúp 2 đơn vị có thể hỗ trợ được nhau tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó gia tăng lợi nhuận của Công ty Hợp nhất.

Dựa trên những lợi ích cộng hưởng khi thực hiện hợp nhất hai công ty như trên, BVSC đánh giá việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty Hợp nhất được xây dựng cho năm 2024 là có tính khả thi nếu không có các yếu tố bất lợi đột xuất gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của tổ chức tư vấn dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư

8. Phương án sử dụng lao động sau hợp nhất

Vào Ngày Hợp Nhất, toàn bộ người lao động của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ trở thành người lao động của Công ty Hợp nhất. Công ty Hợp nhất có nghĩa vụ thừa nhận, tôn trọng và cam kết tiếp tục kế thừa các hợp đồng lao động của người lao động của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai. Đồng thời, Công ty Hợp nhất sẽ đảm bảo chế độ làm việc, thu nhập và phúc lợi cho người lao động tối thiểu đạt mức hiện tại. Tình hình lao động của Công ty Hợp nhất như sau:

Cơ cấu lao động của Công ty hợp nhất dự kiến năm 2024

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
A. Loại hợp đồng lao động	3.848	100%
- HĐLĐ không xác định thời hạn	3.817	99,2%
- HĐLĐ không ký hợp đồng	14	0,36%
- HĐLĐ xác định thời hạn	17	0,44%
B. Trình độ đào tạo	3.848	100%
- Đại học và trên đại học	907	23,57%
- Trung cấp	277	7,2%
- Công nhân, khác	2.664	69,23%

(Nguồn: CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai)

- Nguyên tắc bố trí sắp xếp lao động: các phòng có chức năng nhiệm vụ tương đồng của TC6 và TDN sẽ được hợp nhất khi chuyển sang Công ty hợp nhất. Đối với các phân xưởng sẽ được tiếp nhận nguyên trạng để đảm bảo sản xuất ổn định.

HĐQT và ban lãnh đạo Công ty hợp nhất phù hợp với tình hình thực tế sẽ sắp xếp tổ chức cơ cấu bộ máy của Công ty đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục, đảm bảo thu nhập và việc làm của người lao động.

- Phương án tiếp nhận nhân lực sau khi thực hiện tái cơ cấu:
 - Giai đoạn đầu: Công ty Hợp nhất tổ chức tiếp nhận bàn giao nguyên trạng, tài sản lao động, nhiệm vụ của các công trường, phân xưởng sản xuất từ các Công ty bị hợp nhất. Sau đó, Công ty Hợp nhất sẽ đổi tên các công trường, phân xưởng để phù hợp với tình hình quản lý và sản xuất kinh doanh thực tế, đồng thời ban hành quyết định đổi lại tên gọi các phân xưởng cho thuận tiện công tác quản lý, theo dõi, điều hành, thực hiện.
 - Giai đoạn tiếp theo: Căn cứ điều kiện thực tế về điều kiện hiện trường, diện sản xuất

của Công ty và mô hình tổ chức định biên lao động, Công ty hợp nhất sẽ thực hiện rà soát sắp xếp, tổ chức lại các công trường, phân xưởng để phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của doanh nghiệp.

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

- 1. Tên cổ phiếu:** Cổ phiếu Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
- 2. Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- 3. Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu
- 4. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành:** 61.935.202 cổ phiếu
- 5. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá:** 619.352.020.000 đồng
- 6. Đối tượng phát hành đề hoán đổi:** Cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc hoán đổi.
- 7. Tỷ lệ hoán đổi:**
 - Phương pháp xác định tỷ lệ hoán đổi

Trên cơ sở giá trị phần vốn chủ sở hữu theo kết quả thẩm định giá của các Công ty bị hợp nhất (Giá trị tài sản thuần định giá), tỷ trọng tương quan của kết quả này trong tổng giá trị để tính toán số lượng cổ phần phát hành của Công ty Hợp nhất nhằm mục đích hoán đổi lấy cổ phần của các Công ty bị hợp nhất. Cụ thể:

- Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TC6 = Tỷ trọng vốn chủ sở hữu định giá lại của TC6 x số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất
- Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TDN = Tỷ trọng vốn chủ sở hữu định giá lại của TDN x số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất
- Tỷ lệ hoán đổi của cổ đông TC6, TDN = Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TC6, TDN / Số cổ phần đang lưu hành của Công ty bị Hợp nhất đó
- Số lượng cổ phần Công ty Hợp nhất mà cổ đông TC6, TDN được nhận = Tỷ lệ hoán đổi của cổ đông TC6, TDN x Số lượng cổ phần TC6, TDN thuộc sở hữu của cổ đông đó.

Căn cứ theo kết quả Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 và Báo cáo Tư vấn giá số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023; Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin số 1067/2023/UHY-BCTĐG ngày 07/12/2023 và Báo cáo tư vấn giá số 1067/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023, tỷ lệ hoán đổi của các cổ đông công ty bị Hợp nhất được tính toán như sau:

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỀ HOÁN ĐỔI

TT	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Vốn điều lệ trước hợp nhất (30/06/2023)	324.961.050.000	294.390.970.000	
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (30/06/2023)	32.496.105	29.439.097	
3	Vốn điều lệ sau hợp nhất trên sổ sách kế toán			619.352.020.000
Tỷ lệ hoán đổi khi TDN chưa thực hiện phân phối lợi nhuận				
4	Vốn chủ sở hữu (đã được đánh giá lại) (30/06/2023)	1.422.626.840.377	1.332.537.554.120	
5	Giá trị 1 cổ phần đã được đánh giá lại (30/06/2023)	43.778	45.264	
6	Trọng số về tương quan tỷ lệ giá trị vốn chủ sở hữu được đánh giá lại giữa 2 công ty	51,63%	48,37%	
7	Số vốn cổ phần công ty hợp nhất mà các cổ đông công ty bị hợp nhất sẽ nhận được	319.771.447.926	299.580.572.074	
8	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần ((8)=(7)/(1))	0,9840	1,0176	
9	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần (làm tròn số)	1	1	
Tỷ lệ hoán đổi khi TDN thực hiện phân phối lợi nhuận				
10	Vốn chủ sở hữu (đã được đánh giá lại) (30/06/2023)	1.422.626.840.377	1.306.064.537.109	
11	Giá trị 1 cổ phần đã được đánh giá lại (30/06/2023)	43.778	44.365	
12	Trọng số về tương quan tỷ lệ giá trị vốn chủ sở hữu được đánh giá lại giữa 2 công ty	52,14%	47,86%	

TT	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
13	Số vốn cổ phần công ty hợp nhất mà các cổ đông công ty bị hợp nhất sẽ nhận được	322.930.143.228	296.421.876.772	
14	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần ((14)=(13)/(1))	0,9938	1,0069	
15	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần (làm tròn số)	1	1	

- Tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu được xác định là 1:1. Có nghĩa là:
 - 01 cổ phiếu TC6 sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.
 - 01 cổ phiếu TDN sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.

8. Phương thức phân phối:

Công ty Hợp nhất sẽ phát hành 61.935.202 cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của các cổ đông trong Công ty bị hợp nhất, trong đó:

- Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Cọc Sáu là 1:1
01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu sẽ được hoán đổi với 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.
- Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Đèo Nai là 1:1
01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Than Đèo Nai sẽ được hoán đổi với 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.

Ví dụ 1: vào ngày chốt danh sách cổ đông của TC6 để thực hiện hoán đổi cổ phiếu, cổ đông Nguyễn Văn A hiện đang sở hữu 123 cổ phiếu TC6. Khi đó, cổ đông A sẽ được hưởng 123 quyền. 123 quyền này sẽ được hoán đổi lấy số cổ phiếu của Công ty hợp nhất tương ứng là $123 \times 1 = 123$ cổ phiếu.

Ví dụ 2: vào ngày chốt danh sách cổ đông của TDN để thực hiện hoán đổi cổ phiếu, cổ đông Nguyễn Văn B hiện đang sở hữu 123 cổ phiếu TDN. Khi đó, cổ đông B sẽ được hưởng 123 quyền. 123 quyền này sẽ được hoán đổi lấy số cổ phiếu của Công ty hợp nhất tương ứng là $123 \times 1 = 123$ cổ phiếu.

- Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện hoán đổi không bị hạn chế chuyển nhượng.

9. Lịch trình phân phối cổ phiếu:

BẢN CÁO BẠCH PHÁT HÀNH ĐỂ HOÁN ĐỔI

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
Sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu do UBCKNN cấp để thực hiện việc hoán đổi cổ phiếu theo Hợp đồng hợp nhất, hai Công ty công bố thông báo phát hành cổ phiếu hoán đổi	Công bố thông báo phát hành cổ phiếu hoán đổi trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết theo quy định và đăng tải Bản thông báo phát hành và Bản cáo bạch chính thức trên trang thông tin điện tử của các Công ty bị hợp nhất và Sở Giao dịch Chứng Khoán (đối với công ty đã niêm yết, đăng ký giao dịch)	Trong vòng 7 ngày kể từ ngày có giấy phép chào bán chứng khoán ra công chúng của UBCKNN.
Hai Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc hoán đổi cổ phiếu	Thời gian thực hiện quyền tối thiểu 20 ngày từ ngày công bố thông tin đến ngày chốt danh sách để hoán đổi thực hiện hợp nhất	Gửi thông báo chốt danh sách đến Tổng công ty lưu ký và Bộ tài chính Việt Nam 8 ngày làm việc trước ngày chốt danh sách
Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu gửi UBCKNN		Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thực hiện hoán đổi cổ phiếu
Chuyển giao Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty hợp nhất cho cổ đông		Thời gian chuyển giao cổ phiếu cho nhà đầu tư là trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành
Hủy đăng ký giao dịch, lưu ký cổ phần của Công ty bị hợp nhất	Ngày hủy đăng ký giao dịch của cổ phiếu TC6 và TDN chính là ngày chốt danh sách để hoán đổi cổ phiếu thực hiện hợp nhất	2 tuần
Hoàn thiện hồ sơ đăng ký chính thức Công ty Hợp nhất nộp lên Sở Kế		2 tuần

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
Hoạch và Đầu Tư ở tại địa phương nơi có trụ sở của Công ty Hợp nhất		
Chuyển giao toàn bộ tài sản, nợ, quyền và nghĩa vụ từ các công ty bị hợp nhất sang công ty Hợp nhất vào Ngày Hợp nhất		2 tuần
- Đăng ký cấp lại các giấy phép chuyên ngành - Đăng ký công ty đại chúng đối với Công ty Hợp nhất - Đăng ký lưu ký chứng khoán đối với cổ phiếu của Công ty Hợp nhất - Đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu Công ty Hợp nhất - Đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.		4 tuần - 8 tuần

10. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất: *Không có*

11. Ý kiến của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế được thực hiện hoặc tập trung kinh tế có điều kiện:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đến Ủy ban cạnh tranh quốc gia và đã nhận được công văn phản hồi của Ủy ban cạnh tranh quốc gia số 115/TB - CT ngày 06/02/2024. Theo ý kiến của Ủy ban cạnh tranh quốc gia, thì: việc tập trung kinh tế giữa Than Cọc Sáu và Than Đèo Nai được xác định là hình thức hợp nhất doanh nghiệp và đây là trường hợp là tập trung kinh tế được thực hiện. Than Cọc Sáu và Than Đèo Nai được làm thủ tục tập trung kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

12. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài:

- CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai đã thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đến UBCKNN và đã nhận được văn bản số 130/UBCK-PTTT ngày 05/01/2024 của UBCKNN về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và văn bản số 131/UBCK-PTTT ngày 05/01/2024 của UBCKNN về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trong đó

UBCKNN đã xác nhận tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại 2 Công ty là 0%; Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty hợp nhất là 0% do Công ty hợp nhất kế thừa toàn bộ ngành nghề hoạt động kinh doanh từ TC6 và TDN.

- CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai hoán đổi cổ phiếu để thực hiện hợp nhất doanh nghiệp theo tỷ lệ 1:1, do đó tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài dự kiến tại Công ty hợp nhất sẽ là tổng số cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài tại hai công ty tại ngày thực hiện hoán đổi cổ phiếu. Giả định tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tại TC6 và TDN không thay đổi so với danh sách cổ đông chốt ngày 28/11/2023, sau khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu để hợp nhất với tỷ lệ 1:1, tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực tế dự kiến tại Công ty hợp nhất là 0,79%, hoàn toàn không biến động so với công ty trước hợp nhất. CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai đã thực hiện đăng ký tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa với UBCKNN để thực hiện khóa room của nhà đầu tư nước ngoài để không làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài của công ty trước hợp nhất. CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai cam kết tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại doanh nghiệp không thay đổi tăng so với tỷ lệ hiện tại, đảm bảo không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty hợp nhất khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu.
- Công ty Hợp nhất sau khi được đăng ký kinh doanh và đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN sẽ thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại doanh nghiệp theo quy định tại điều 141 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

13. Các loại thuế có liên quan:

- **Thuế Giá trị gia tăng:**

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, hiện tại, Công ty đang áp dụng mức Thuế Giá trị gia tăng là 08% theo quy định của pháp luật.

- **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:**

Căn cứ (1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; (2) Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp; (3) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về Thuế Thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014; (4) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014; (5) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính;; (6) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế và nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế, Thuế Thu nhập Doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

- **Các loại thuế khác:**

Đối với nhà đầu tư cá nhân:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu Thuế Thu nhập cá nhân

10
: P
: C
: A
: A
007
CƠ
CƠ
HÀ
VII
M P

với mức thuế suất như sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:
 - + Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.
 - + Đối với nhà đầu tư nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập cá nhân 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại điểm 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 về việc “Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn”.
- Thu nhập từ cổ tức: Theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, Thuế Thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

Đối với nhà đầu tư tổ chức:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất Thuế TNDN là 22% (kể từ ngày 01/01/2016 thuế suất Thuế TNDN sẽ là 20%).
Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.
- Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

14. Thông tin về các cam kết:

Hội đồng quản trị CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai cam kết: Toàn bộ số cổ phiếu phát hành của Công ty Hợp nhất sẽ được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch tại hệ thống Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật.

VIII. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Mục đích của đợt phát hành là phát hành cổ phiếu đề hoán đổi theo Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/01/2024 giữa Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổ chức kiểm toán:

12/1
AU
IN
ANG

CTU
NY
IN
JANG W

với mức thuế suất như sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:
 - + Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.
 - + Đối với nhà đầu tư nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập cá nhân 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại điểm 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 về việc “Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn”.
- Thu nhập từ cổ tức: Theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, Thuế Thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

Đối với nhà đầu tư tổ chức:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất Thuế TNDN là 22% (kể từ ngày 01/01/2016 thuế suất Thuế TNDN sẽ là 20%).

Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

- Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

14. Thông tin về các cam kết:

Hội đồng quản trị CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai cam kết: Toàn bộ số cổ phiếu phát hành của Công ty Hợp nhất sẽ được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch tại hệ thống Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật.

VIII. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Mục đích của đợt phát hành là phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/01/2024 giữa Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổ chức kiểm toán:

Công ty TNHH HANG KIỂM TOÁN AASC (Chi nhánh tại Quảng Ninh)

Trụ sở chính: Số 8 Chu Văn An, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (84) 2033627571 Fax: (84) 2033627572

Email: aascqn@aasc.com.vn

2. Tổ chức tư vấn:

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở chính: Tầng 1, 4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3928 8080 Fax: (84-24) 3928 9888

Website: <http://www.bvsc.com.vn>

3. Tổ chức thẩm định giá

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Trụ sở: Tầng 9, tòa nhà HL, ngõ 82 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3755 7446

Fax: (84-24) 3755 7448

4. Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt phát hành

Trên cơ sở các thông tin mà BVSC đã thu thập được về 2 Công ty tham gia hợp nhất và đợt phát hành cổ phiếu, với tư cách là tổ chức tư vấn, BVSC có một số nhận định như sau:

Việc hợp nhất Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được thực hiện theo đúng chủ trương của Thủ tướng chính phủ tại:

- Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020: tại khoản 2i, mục II:

“Bộ Công Thương theo thẩm quyền chỉ đạo của TKV thực hiện sắp xếp, hợp nhất các công ty con do TKV nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Công ty cổ phần Than Cao Sơn, Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu, Công ty cổ phần Than Đèo Nai, Công ty cổ phần Than Núi Béo, Công ty cổ phần Than Hà Lâm theo quy định tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch, không làm mất vốn và tài sản của nhà nước.”

- Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025: tại khoản 4e, mục II:

“e) Doanh nghiệp có vốn khác của TKV:

Tiếp tục kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại TKV giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 đối với việc hợp nhất các cặp công ty con do TKV nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu và Công ty cổ phần Than Đèo Nai; Công ty cổ phần Than Núi Béo và Công ty cổ phần Than Hà Lâm theo quy định của pháp luật.”

Ngoài ra, việc hợp nhất hai công ty thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để thực hiện hoán đổi giữa CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin và CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin cũng mang lại một số lợi ích như: nâng cao vị thế của Công ty hợp nhất và thống nhất tập trung quản lý các khu vực khai thác; tăng trưởng về quy mô của Công ty hợp nhất, tăng khả năng xây dựng lại bộ máy quản lý tập trung, hiệu quả; tiết giảm các chi phí.

X. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ: *Không có*

XI. CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN CÁC CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT

Cám Pha, ngày tháng 02 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ngô Thế Phiệt

Nguyễn Trọng Tốt

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nhữ Đình Hòa

PHẦN PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Tài liệu Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin:

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thông qua phương án hợp nhất, phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi, phương án sản xuất kinh doanh sau hợp nhất, thông qua việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thông qua hồ sơ đăng ký phát hành;
- Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin về việc triển khai đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Báo cáo kiểm toán năm 2022, và Báo cáo Quý IV/2023 của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
- Văn bản cam kết của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin về việc đáp ứng Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;
- Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu với công ty chứng khoán;
- Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

2. Phụ lục II: Tài liệu Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin:

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thông qua phương án hợp nhất, phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi, phương án sản xuất kinh doanh sau hợp nhất, thông qua việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thông qua hồ sơ đăng ký phát hành;
- Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin về việc triển khai đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Báo cáo kiểm toán năm 2022, Báo cáo Quý IV/2023 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
- Văn bản cam kết của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin về việc đáp ứng Công ty

cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

- Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu với công ty chứng khoán;
- Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

3. Phụ lục III: Các văn bản lục khác

- Dự thảo Điều lệ của Công ty hợp nhất;
- Hợp đồng hợp nhất;
- Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế được thực hiện hoặc tập trung kinh tế có điều kiện trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo;
- Các giấy tờ pháp lý khác.

